

Quy tắc xuất xứ mới của Liên minh châu Âu



DỰ ÁN MUTRAP DO LIÊN MINH CHÂU ÂU TÀI TRỢ
BỘ CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM PHỐI HỢP THỰC HIỆN



NHÀ XUẤT BẢN THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

QUY TẮC XUẤT XỨ MỚI CỦA LIÊN MINH CHÂU ÂU

**NHÀ XUẤT BẢN THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG
HÀ NỘI - 2011**



ABOUT EUROCHAM

Since its establishment with just 60 members in Ho Chi Minh City in 1998, the European Chamber of Commerce in Vietnam (EuroCham) has grown to represent more than 750 European businesses, counting among its supporters many of the world's leading enterprises. With offices in both Hanoi and Ho Chi Minh City, EuroCham now works not only to represent the interests of our many members, but to improve the business environment in Vietnam for the benefit of all players and to help Vietnamese enterprises to successfully meet the many challenges posed by the nation's ongoing global economic integration.

As the lead organization representing European business interests in Vietnam, EuroCham now represents and works in partnership with German Business Association in Vietnam (GBA), the French Chamber of Commerce and Industry in Vietnam (CCIFV), the Dutch Business Association Vietnam (DBAV), Belgium Luxembourg Chamber of Commerce in Vietnam (BeluxCham), the Italian Chamber of Commerce in Vietnam (ICham), the Spanish Business Group in Vietnam (SBG) and the Hanoi chapter of the Nordic Chamber of Commerce Vietnam (NordCham). EuroCham is also a member of the European Business Organisations (EBO) Network, which works to represent the interests of European businesses in more than 30 countries across the globe.

For more information on EuroCham, visit the chamber's website at: www.eurochamvn.org

GIỚI THIỆU VỀ EUROCHAM

Kể từ khi thành lập với chỉ 60 Hội viên tại Thành phố Hồ Chí Minh năm 1998, Phòng Thương mại châu Âu tại Việt Nam (EuroCham) đã phát triển thành đại diện của hơn 750 doanh nghiệp châu Âu, trong đó có nhiều doanh nghiệp hàng đầu thế giới. Với các văn phòng tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh, EuroCham hiện không chỉ làm việc cho quyền lợi của các Hội viên mà còn cải thiện môi trường kinh doanh tại Việt Nam vì lợi ích của tất cả các bên liên quan và giúp các doanh nghiệp Việt Nam đáp ứng một cách thành công những thách thức nảy sinh trong quá trình hội nhập kinh tế toàn cầu của đất nước.

Là tổ chức đứng đầu đại diện cho các quyền lợi doanh nghiệp châu Âu tại Việt Nam, EuroCham hiện đại diện và là đối tác với Hiệp hội doanh nghiệp Đức tại Việt Nam (GBA), Phòng Thương mại và Công nghiệp Pháp tại Việt Nam (CCIFV), Hiệp hội doanh nghiệp Hà Lan tại Việt Nam (DBAV), Phòng Thương mại và Công nghiệp Bỉ - Luxemburg tại Việt Nam (BeluxCham), Phòng Thương mại Ý tại Việt Nam, Hiệp hội doanh nghiệp Tây Ban Nha và Chi nhánh Hà Nội của Phòng Thương mại và Công nghiệp Bắc Âu (NordCham). EuroCham cũng là một thành viên của mạng lưới các Tổ chức Doanh nghiệp châu Âu (EBO), đại diện cho quyền lợi của các doanh nghiệp châu Âu trên 30 quốc gia trên thế giới.

Để có thêm thông tin chi tiết về EuroCham, xin mời ghé thăm www.eurochamvn.org

LỜI MỞ ĐẦU

Liên minh Châu Âu là đối tác thương mại quan trọng hàng đầu của Việt Nam, một trong các thị trường hấp dẫn nhưng đầy tính cạnh tranh.

Nhằm giúp doanh nhân Việt Nam có thể tận dụng được các ưu đãi trong chính sách thương mại của EU, Vụ Thị trường Châu Âu - Bộ Công Thương đã dịch và biên tập quy định “Quy tắc xuất xứ” mới của Liên minh châu Âu (EU) áp dụng từ 1/1/2011.

Đây là Quy tắc xuất xứ áp dụng cho ưu đãi thuế quan phổ cập (GSP) giai đoạn từ sau năm 2011 và EC mong muốn sử dụng quy định này làm cơ sở để đàm phán phần về xuất xứ trong các Hiệp định thương mại ưu đãi sau này.

Chúng tôi chân thành cảm ơn Dự án MUTRAP III, Eurocham, Nhà xuất bản Thông tin và Truyền thông đã hỗ trợ Vụ Thị trường châu Âu dịch, biên dịch, biên tập, xuất bản và phát hành tài liệu này.

Hy vọng tài liệu này sẽ hữu ích với các nhà nghiên cứu về chính sách thương mại của EU, các nhà đàm phán với EU và doanh nghiệp khi xuất khẩu vào thị trường EU.

VỤ TRƯỞNG VỤ THỊ TRƯỜNG CHÂU ÂU



Đặng Hoàng Hải

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU.....	5
QUY CHẾ ỦY BAN (EU) SỐ 1063/2010	9
Sửa đổi Quy chế (EEC) Số 2454/93 thuộc các điều khoản về việc thực hiện Quy chế Hội đồng (EEC) Số 2913/92 thiết lập Luật Hải quan cộng đồng	
PHỤ LỤC I.....	92
PHỤ LỤC II.....	166
PHỤ LỤC III	175
PHỤ LỤC IV	179
PHỤ LỤC V	182
PHỤ LỤC VI.....	196

CÁC QUY CHẾ

QUY CHẾ ỦY BAN (EU) SỐ 1063/2010

Ngày 18 tháng 11 năm 2010

Sửa đổi Quy chế (EEC) Số 2454/93 thuộc các điều khoản về việc thực hiện Quy chế Hội đồng (EEC) Số 2913/92 thiết lập Luật Hải quan cộng đồng

ỦY BAN CHÂU ÂU

Căn cứ vào Hiệp ước về Chức năng của Liên minh châu Âu,

Căn cứ vào Quy chế Hội đồng (EEC) Số 2913/92 ngày 12 tháng 10 năm 1992 về việc thiết lập Luật Hải quan cộng đồng⁽¹⁾ và cụ thể là Điều 247,

Bởi vì:

(1) Quy chế Hội đồng (EC) số 732/2008 ngày 22 tháng 7 năm 2008 áp dụng hệ thống ưu đãi thuế quan phổ cập giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011 và sửa đổi các Quy chế (EC) số 552/97, (EC) số 1933/2006 và các Quy chế Ủy ban (EC) số 1100/2006 và (EC) số No 964/2007 (2) Ủy ban châu Âu cấp ưu đãi thương mại cho các nước đang phát triển, trong khuôn khổ hệ thống ưu đãi thuế quan phổ cập ('GSP' hoặc 'Hệ thống'). Theo Điều 5⁽²⁾ của Quy chế đó, Quy tắc xuất xứ

liên quan đến khái niệm sản phẩm có nguồn gốc, các thủ tục, phương pháp kết hợp quản lý được quy định trong Quy chế Ủy ban (EEC) số 2454/93⁽³⁾

(2) Sau một cuộc tranh luận mở rộng do Green Paper khởi xướng vào ngày 18 tháng 12 năm 2003 về tương lai các Quy tắc xuất xứ trong các thỏa thuận thương mại ưu đãi⁽⁴⁾, vào ngày 16 tháng 03 năm 2005 Ủy ban thông qua một thông tin là "Quy tắc xuất xứ trong các thỏa thuận thương mại ưu đãi: Định hướng cho tương lai"⁽⁵⁾ ('Thông tin'). Thông tin đó đặt ra một cách tiếp cận mới đối với các Quy tắc xuất xứ trong các thỏa thuận thương mại ưu đãi liên quan đến Ủy ban châu Âu và cụ thể là trong các thỏa thuận hướng đến sự phát triển như GSP.

(3) Trong bối cảnh Chương trình Nghị sự Phát triển Doha, sự cần thiết đảm bảo một sự hội nhập của các nước đang phát triển vào nền kinh tế thế giới tốt hơn, như thâm nhập sâu vào thị trường của các nước phát triển. Vì mục đích đó, các Quy tắc xuất xứ ưu đãi nên được đơn giản, và nếu thích hợp, nên linh hoạt hơn, để các sản phẩm có nguồn gốc từ các nước thụ hưởng có thể thực sự được hưởng lợi từ những ưu đãi mang lại.

(4) Để đảm bảo rằng những ưu đãi thực sự đem lại lợi ích cho những ai cần đến chúng và bảo vệ được các nguồn lực

⁽³⁾ OJ L 253, 11.10.1993, p. 1

⁽⁴⁾ COM(2003) 787.

⁽⁵⁾ COM(2005) 100.

⁽¹⁾ OJ L 302, 19.10.1992, p. 1.

⁽²⁾ OJ L 211, 6.8.2008, p. 1.

tự có của Ủy ban châu Âu thì sự thay đổi Quy tắc xuất xứ ưu đãi phải phù hợp với các thủ tục quản lý của Ủy ban châu Âu.

(5) Sự đánh giá tác động của Ủy ban về Quy chế này cho thấy rằng Quy tắc xuất xứ GSP được coi là quá phức tạp và quá hạn chế. Nó còn chỉ rõ hơn rằng việc sử dụng thực tế các ưu đãi là rất thấp đối với các sản phẩm, cụ thể là những sản phẩm thuộc nhóm được quan tâm nhất đối với các nước kém phát triển nhất, và Quy tắc xuất xứ đó là một lý do dẫn đến vấn đề này.

(6) Sự đánh giá tác động chỉ ra rằng tính đơn giản hóa và sự phát triển thân thiện có thể đạt được bằng một tiêu chuẩn duy nhất áp dụng cho tất cả các sản phẩm để xác định nguồn gốc sản phẩm mà không hoàn toàn bắt nguồn từ một nước thụ hưởng, dựa trên giá trị gia tăng trong một nước thụ hưởng liên quan và yêu cầu sự tuân thủ với một mức xử lý hiệu quả. Tuy nhiên, nó đã không chứng minh được rằng một phương pháp duy nhất là không thể thiếu đối với tính đơn giản hóa và sự phát triển thân thiện. Ngoài ra, theo phản hồi từ các bên liên quan có một số lĩnh vực có tiêu chí giá trị gia tăng hoặc không phù hợp hoặc không được sử dụng là tiêu chí duy nhất, như các sản phẩm nông nghiệp đã qua chế biến, thủy sản, hóa chất, kim loại, dệt may, quần áo và giày dép. Do đó, một tiêu chuẩn đơn giản mà có thể giúp người thực hiện dễ hiểu và quản lý dễ dàng nên được sử dụng trong những ngành đó hoặc thay vì tiêu chuẩn giá trị gia tăng hoặc thay thế cho nó. Những tiêu chuẩn này gồm

mức cho phép tối đa của nguyên vật liệu không có xuất xứ, thay đổi mã thuế; hoạt động xử lý và làm việc cụ thể; và sử dụng toàn bộ vật liệu thu được. Tuy nhiên, tính đơn giản yêu cầu số các quy tắc khác nhau nên càng ít càng tốt. Do đó, Quy tắc xuất xứ được định nghĩa chủ yếu dựa trên cơ sở ngành hơn là dựa trên cơ sở sản phẩm.

(7) Quy tắc xuất xứ không chỉ phản ánh đặc điểm của các ngành cụ thể mà còn cho phép các nước thụ hưởng có khả năng tiếp cận với sự đối xử thuế quan ưu đãi. Bên cạnh đó, Khi thích hợp, các quy tắc cần phản ánh năng lực sản xuất công nghiệp khác nhau của các nước thụ hưởng. Để khuyến khích sự phát triển công nghiệp của những nước kém phát triển nhất, nơi mà Quy tắc xuất xứ dựa trên sự phù hợp với mức tối đa của các nguyên vật liệu không có nguồn gốc, thì mức áp dụng cho các loại nguyên vật liệu này càng cao càng tốt trong khi đó vẫn phải đảm bảo rằng các hoạt động diễn ra trong những nước này là chính xác và hợp lý. Mức tối đa của nguyên vật liệu không có nguồn gốc lên đến 70% hoặc bất kỳ quy tắc nào cung cấp một mức thỏa mãn tương đương cho sản phẩm có nguồn gốc từ các nước kém phát triển nhất khiến cho việc xuất khẩu hàng hóa từ các nước này tăng.

(8) Để đảm bảo việc sản xuất và chế biến tại một nước thụ hưởng là hoạt động chính xác và hợp lý mang lại lợi ích kinh tế cho nước đó, thì cần phải liệt kê danh sách những hoạt động sản xuất, chế biến thiếu hiệu quả mà không bao giờ được cấp nguồn gốc, xuất xứ. Danh sách này phần lớn

giống như danh sách đã tồn tại trước đây. Tuy nhiên, cần đáp ứng một số yêu cầu thích nghi. Ví dụ, để tránh trệch hướng thương mại và bóp méo thị trường đường, và phù hợp với các quy định đã được thông qua như một phần Quy tắc xuất xứ của các thỏa thuận thương mại ưu đãi, một quy tắc mới nên được đặt ra để ngăn chặn sự pha trộn đường với bất kỳ nguyên liệu nào khác.

(9) Cần đảm bảo tính linh hoạt trong các ngành mà tiêu chuẩn giá trị gia tăng không được áp dụng, như hiện nay, bằng cách cho phép sử dụng tỷ lệ giới hạn các nguyên vật liệu mà không thỏa mãn quy tắc giá trị gia tăng. Tuy nhiên, phạm vi sử dụng liên quan đến sản phẩm làm từ các nguyên vật liệu thu được cần phải được làm rõ. Ngoài ra, để tăng thêm tính linh hoạt trong việc tìm nguồn cung ứng nguyên vật liệu, tỷ lệ cho phép của nguyên vật liệu đó, ngoại trừ các sản phẩm nhạy cảm, nên được tăng từ 10% đến 15% giá xuất xưởng của sản phẩm cuối cùng. Trong số các sản phẩm nhạy cảm đó là các sản phẩm thuộc Chương 2 và Chương 4 đến Chương 24 của Hệ thống hài hòa, khác các sản phẩm thủy sản chế biến của Chương 16, trong đó có thể hiện dung sai về trọng lượng và các sản phẩm của Chương 50 đến Chương 63 của Hệ thống hài hòa vẫn phải theo quy tắc dung sai cụ thể dựa trên hoặc trọng lượng hoặc giá trị theo từng trường hợp và thay đổi theo sản phẩm.

(10) Tích lũy nguồn gốc là một điều kiện rất quan trọng cho phép các nước có Quy tắc xuất xứ giống nhau cùng kết hợp với mục đích sản xuất sản phẩm có đủ điều kiện hưởng chế

độ thuế quan ưu đãi. Các điều kiện hiện tại dành cho tích lũy nguồn gốc khu vực, một hình thức tích lũy hiện tại đang hoạt động trong nhóm khu vực của các nước được cho là phức tạp và quá nghiêm ngặt. Do đó, tích lũy nguồn gốc nên được làm đơn giản hóa và bớt nghiêm ngặt bằng cách dỡ bỏ các điều kiện giá trị hiện hành. Thêm nữa, các khả năng tích lũy hiện tại giữa các nước trong cùng nhóm khu vực nên được duy trì mặc dù có sự khác biệt tại Quy chế này trong một vài trường hợp giữa các nước kém phát triển nhất và các nước thụ hưởng khác. Loại tích lũy này chỉ nên được phép sử dụng khi chờ nguyên vật liệu tới một nước khác của nhóm với mục đích tích lũy khu vực, mỗi nước áp dụng Quy tắc xuất xứ dành cho nước đó trong quan hệ thương mại với Liên minh châu Âu. Tuy nhiên, để tránh bóp méo thương mại giữa các nước có mức ưu đãi thuế khác nhau, cần phải đưa ra điều khoản loại trừ các sản phẩm nhạy cảm từ tích lũy khu vực.

(11) Trong thông báo của Ủy ban chỉ ra rằng Ủy ban đã sẵn sàng xem xét bất kỳ đề nghị nào để thiết lập các nhóm mới, sáp nhập hoặc mở rộng hơn, trong phạm vi khi tồn tại các sự bổ sung kinh tế, sự khác nhau trong các thỏa thuận ưu đãi áp dụng cho các quốc gia khác nhau và rủi ro liên quan của việc gian lận thuế phải được xem xét và các thủ tục, cơ cấu cần thiết để việc quản lý hành chính và kiểm soát nguồn gốc xuất xứ được đưa vào thực thi. Để phù hợp với điều này, cần phải đưa ra điều khoản về tích lũy nguồn gốc giữa các quốc gia trong tích lũy khu vực nhóm I và III – các

nhóm đáp ứng được các điều kiện yêu cầu. Theo như đề nghị của Mercosur, một nhóm tích lũy khu vực mới, được gọi là nhóm IV, gồm Argentina, Brazil, Paraguay và Uruguay nên được tạo ra.

(12) Các nước thụ hưởng nên được hưởng lợi nhiều hơn từ tích lũy nguồn gốc với các nước là nước đối tác của các hiệp định thương mại tự do ('FTA') của EU. Loại tích lũy mới này, gọi là tích lũy mở rộng, là tích lũy một chiều, nghĩa là chỉ cho phép sử dụng nguyên vật liệu tại các nước thụ hưởng và chỉ được cấp sau khi kiểm tra kỹ lưỡng việc áp dụng loại hình tích lũy này bởi một nước thụ hưởng liên quan. Do đặc tính nhạy cảm nên các loại hàng hóa thuộc Chương 1 đến Chương 24 của Hệ thống hài hòa không được hưởng loại tích lũy này.

(13) Từ năm 2001, các nước thụ hưởng được phép tích lũy nguồn gốc đối với loại hàng hóa thuộc Chương 25 đến Chương 97 của Hệ thống hài hòa có nguồn gốc từ Nauy và Thụy Sĩ. Loại tích lũy này được tiếp tục và mở rộng ở Thổ Nhĩ Kỳ, cho phép Nauy, Thụy Sĩ và Thổ Nhĩ Kỳ áp dụng khái niệm nguồn gốc xuất xứ giống như Liên minh châu Âu và trao quy tắc đối xử đối ứng cho các sản phẩm được nhập khẩu vào các nước này – sản phẩm được làm từ nguyên vật liệu có nguồn gốc từ Liên minh châu Âu. Thỏa thuận dẫn tới hiệu lực này cam kết rằng các nước đó phải cung cấp cho các nước thành viên và mỗi nước với nhau sự hỗ trợ cần thiết về hợp tác hành chính, thông qua việc trao đổi thư tín hay bất kỳ hình thức thỏa thuận phù hợp nào khác giữa các bên.

(14) Tuy nhiên, tích lũy khu vực không bao gồm một số nguyên vật liệu nếu ưu đãi thuế quan ở EU không giống như ưu đãi dành cho tất cả các nước liên quan trong hệ thống tích lũy và các nguyên vật liệu liên quan sẽ hưởng lợi, thông qua hệ thống tích lũy, từ một hệ thống đối xử thuế quan thuận lợi hơn hệ thống mà họ hưởng lợi nếu sản phẩm được xuất khẩu trực tiếp sang EU. Không giải quyết các vấn đề như thế này bằng phương pháp loại trừ nguyên vật liệu có thể dẫn đến việc gian lận thuế hoặc bóp méo thương mại bằng cách xuất khẩu hàng hóa sang EU chỉ từ các nước mà áp dụng hệ thống ưu đãi thuế quan có lợi nhất.

(15) Danh sách nguyên vật liệu bị loại khỏi hệ thống tích lũy được ghi trong một phụ lục riêng biệt. Phụ lục này có thể được sửa đổi không chỉ khi có tình huống mới phát sinh, mà còn để phòng các trường hợp nếu các tình huống như vậy phát sinh do việc thực hiện hệ thống tích lũy giữa các nước của nhóm tích lũy khu vực I và III

Tích lũy nguồn gốc giữa các nước trong nhóm tích lũy khu vực I và III và tích lũy mở rộng phải tuân theo các điều kiện cụ thể, mà việc thực hiện các điều kiện đó sẽ được Ủy ban kiểm tra trước khi xem xét để cấp hệ thống tích lũy, theo như các thủ tục Ủy ban và trên cơ sở những cân nhắc liên quan. Trên cơ sở đó, nếu việc sử dụng hệ thống tích lũy đó được cấp nhưng sau đó việc áp dụng hệ thống tích lũy này không đáp ứng đủ các điều kiện hoặc dẫn đến kết quả không phù hợp, ví dụ như bóp méo thương mại hoặc gian lận thuế, Ủy ban có thể rút lại quyết định cấp sử dụng các loại tích lũy đó tại bất kỳ thời điểm nào.

(16) Trong Quy tắc xuất xứ hiện hành, một số điều khoản liên quan đến tàu thuyền bắt cá ngoài vùng lãnh hải khá phức tạp không tương xứng với mục tiêu của họ và do đó gây khó khăn trong việc thực hiện và kiểm soát. Vì vậy, các điều khoản này nên được làm đơn giản hóa. Quy tắc hiện hành yêu cầu bằng chứng về việc vận chuyển trực tiếp tới Liên minh châu Âu – một bằng chứng thường rất khó lấy được. Do yêu cầu đó mà một số hàng hóa dù có chứng minh nguồn gốc hợp lệ cũng không được hưởng ưu đãi. Do đó, cần đưa ra một quy tắc mới linh hoạt hơn và đơn giản hơn. Quy tắc này tập trung vào mục đích hàng hóa được thông quan tại hải quan để lưu thông tự do trong thị trường EU là cùng loại hàng hóa tại nước xuất khẩu thụ hưởng và không bị thay đổi, biến đổi trên đường vận chuyển.

(17) Hiện tại, các cơ quan có thẩm quyền của các nước thụ hưởng chứng nhận nguồn gốc sản phẩm và, khi nguồn gốc khai báo không chính xác, nhà nhập khẩu thường không phải chịu bất kỳ trách nhiệm nào vì họ kinh doanh trên sự tin tưởng và lỗi ở đây là do các cơ quan có thẩm quyền. Kết quả là, nguồn tài chính của EU bị thiệt hại và cuối cùng người phải chịu gánh nặng là người nộp thuế EU. Vì nhà xuất khẩu là người nắm rõ nhất về xuất xứ hàng hóa của họ, nên nhà xuất khẩu phải trực tiếp cung cấp cho khách hàng các thông báo về nguồn gốc xuất xứ hàng hóa đó.

(18) Các nhà xuất khẩu phải đăng ký với các cơ quan có thẩm quyền của nước thụ hưởng để tạo điều kiện thuận lợi cho việc kiểm soát các hoạt động sau xuất khẩu. Vì mục

đích này, mỗi nước thụ hưởng nên thiết lập một mã điện tử cho các nhà xuất khẩu, nội dung của mã sẽ được truyền tới Ủy ban bởi cơ quan chính phủ có thẩm quyền của nước thụ hưởng đó. Trên cơ sở đó, Ủy ban thiết lập một cơ sở dữ liệu trung tâm của các nhà xuất khẩu đã đăng ký tạo thuận lợi cho việc quản trị và cho người thực hiện tại EU, thông qua đó người thực hiện có thể kiểm tra trước khi kê khai hàng hóa cho việc lưu thông tự do trong đó nhà cung cấp của họ là một nhà xuất khẩu đã đăng ký tại nước thụ hưởng có liên quan. Tương tự như vậy, các nhà xuất khẩu EU với mục đích tích lũy nguồn gốc song phương cũng phải đăng ký với các cơ quan có thẩm quyền tại các nước thành viên.

(19) Công bố các con số và số liệu đăng ký không bảo mật của nhà xuất khẩu có thể giúp cho các bên khác tham khảo các số liệu đó để tạo tính minh bạch và tăng thêm thông tin cho các bên quan tâm. Tuy nhiên, khi xem xét kết quả của việc công bố số liệu thì việc này được thực hiện chỉ khi có sự đồng ý bằng văn bản cụ thể của nhà xuất khẩu.

(20) Chỉ thị 95/46/EC của Nghị viện châu Âu và của Hội đồng ngày 24 tháng 10 năm 1995 về việc bảo vệ cá nhân liên quan đến hoạt động xử lý dữ liệu cá nhân và về việc di chuyển tự do loại dữ liệu này⁽¹⁾ quản lý việc xử lý dữ liệu cá nhân thực hiện bởi Các nước Thành viên. Nguyên tắc đặt ra trong Chỉ thị 95/46/EC cần được làm rõ hoặc được bổ sung trong Quy chế này khi cần thiết.

⁽¹⁾ OJ L 281, 23.11.1995, p. 31.

(21) Quy chế (EC) số 45/2001 của Nghị viện châu Âu và Hội đồng ngày 18 tháng 12 năm 2000 về việc bảo vệ cá nhân liên quan đến hoạt động xử lý dữ liệu cá nhân bởi các tổ chức Cộng đồng và về việc di chuyển tự do loại dữ liệu đó⁽¹⁾ quản lý các hoạt động xử lý dữ liệu cá nhân thực hiện bởi Ủy ban. Nguyên tắc đặt ra trong Quy chế (EC) số 45/2001 cần được làm rõ hoặc được bổ sung trong Quy chế này khi cần thiết.

(22) Căn cứ vào Điều 28 của Chỉ thị 95/46/EC các cơ quan giám sát quốc gia cần giám sát tính hợp pháp của hoạt động xử lý dữ liệu cá nhân bởi các nước thành viên, trong khi, căn cứ vào Điều 46 của Quy chế (EC) số 45/2001, Cơ quan giám sát bảo vệ dữ liệu châu Âu cần giám sát các hoạt động của các tổ chức Liên minh châu Âu liên quan tới hoạt động xử lý dữ liệu cá nhân.

Cơ quan giám sát bảo vệ dữ liệu châu Âu và các cơ quan giám sát quốc gia, hoạt động trong phạm vi khả năng của mình, cần tích cực hợp tác và đảm bảo phối hợp giám sát hoạt động xử lý dữ liệu được thực hiện theo Quy chế này.

(23) Việc giới thiệu hệ thống đăng ký xuất khẩu cần tính đến khả năng của các nước thụ hưởng để xây dựng và quản lý hệ thống đăng ký cũng như khả năng của Ủy ban để thiết lập cơ sở dữ liệu trung tâm cần thiết. Với mục đích đó, Ủy ban vẫn cần xây dựng các chi tiết kỹ thuật và các yêu cầu sử dụng của hệ thống. Một khi cấu trúc chi tiết của cơ sở dữ

liệu trung tâm được thiết lập, những hệ quả chính xác của hệ thống đăng ký xuất khẩu, đặc biệt là quyền truy cập dữ liệu và bảo vệ dữ liệu, sẽ được đánh giá xem xét và những điều chỉnh cần thiết theo các điều khoản liên quan sẽ được thực hiện. Do đó, việc thực hiện triển khai hệ thống nên hoãn tới ngày 01 tháng 01 năm 2017, thời điểm cho phép sự phát triển, khi các yêu cầu sử dụng, các chi tiết kỹ thuật được xây dựng và các điều chỉnh về mặt pháp lý được thực hiện như nhận thấy cần thiết trong các yêu cầu sử dụng của hệ thống, chi tiết kỹ thuật và tác động của hệ thống trong việc bảo vệ dữ liệu. Những nước không đáp ứng kịp thời hạn trên sẽ được gia hạn thêm ba năm nữa.

Đến tận năm 2017 và ngoài thời hạn này các nước thụ hưởng không áp dụng hệ thống mới, thì các quy tắc chuyển tiếp liên quan đến các thủ tục và các phương pháp hợp tác hành chính nên được đặt ra, dựa trên các điều khoản được áp dụng cho đến nay. Cụ thể, những điều khoản chuyển tiếp đó quy định về việc cấp bằng chứng xuất xứ bởi các cơ quan có thẩm quyền của nước liên quan. Ngoài ra, các quy tắc hiện hành cần phải được sắp xếp hợp lý bằng cách xếp cấu trúc theo quy tắc áp dụng ngay khi hệ thống đăng ký xuất khẩu hoạt động để làm cho các quy tắc trở nên rõ ràng hơn, cụ thể là phân biệt rõ các nguyên tắc chung, các thủ tục xuất khẩu tại các nước thụ hưởng, các thủ tục giúp lưu thông tự do hàng hóa tại EU và các phương pháp hợp tác hành chính. Tại cùng thời điểm đó, giấy chứng nhận xuất xứ Form A nên được cập nhật, cụ thể là thay thế form giấy

⁽¹⁾ OJ L 8, 12.1.2001, p. 1.

chứng nhận này bằng form của năm 2007, vì phiên bản năm 2007 có danh sách các nước được cập nhật đồng ý giấy chứng nhận xuất xứ Form A để hưởng GSP.

(24) Điều kiện truy cập hệ thống là các nước thụ hưởng phải duy trì cơ cấu hành chính cho phép quản lý hiệu quả và cam kết cung cấp toàn bộ sự hỗ trợ cần thiết trong trường hợp Ủy ban yêu cầu giám sát cách quản lý thích hợp của hệ thống. Cụ thể là cần một hệ thống hợp tác hành chính giữa các cơ quan có thẩm quyền tại EU và tại các nước thụ hưởng. Hệ thống này cung cấp một khung chuẩn để xác nhận nguồn gốc xuất xứ.

Tại cùng thời điểm đó, trách nhiệm của nhà xuất khẩu trong việc khai báo nguồn gốc cũng như vai trò của các cơ quan hành chính trong việc quản lý hệ thống phải được thể hiện rõ ràng. Ghi rõ nội dung khai báo nguồn gốc, cũng như các trường hợp trong đó các cơ quan hải quan tại EU có thể từ chối chấp nhận bản khai cáo hoặc gửi đi xác minh.

(25) Định nghĩa và danh sách các hoạt động thực hiện hoặc xử lý đầy đủ tại các điều khoản hiện hành là chung cho Hệ thống ưu đãi thuế quan phổ cập GSP và các biện pháp ưu đãi thuế quan đã được EU thông qua dành cho một số nước và vùng lãnh thổ. Vì các Quy tắc xuất xứ của các thỏa thuận sau này sẽ chỉ được sửa đổi ở giai đoạn sau nên các điều khoản hiện hành vẫn tiếp tục áp dụng. Tuy nhiên, để có sự nhất quán với hệ thống GSP và các thỏa thuận thương mại ưu đãi đơn phương khác, cần xếp định nghĩa về các sản

phẩm thu được và danh sách các hoạt động thực hiện hoặc xử lý không đầy đủ trong các thỏa thuận đơn phương khác đó với các thỏa thuận của Quy tắc xuất xứ GSP.

(26) Quy chế (EEC) số 2454/93 do đó cần được thay đổi cho phù hợp.

(27) Theo như Quy chế Ủy ban (EC) số 1613/2000(2), (EC) số 1614/2000(3), (EC) số 1615/2000(4), Cộng đồng châu Âu ban hành quy chế giảm thiểu các Quy tắc xuất xứ GSP cho một số sản phẩm dệt may có nguồn gốc từ Lào, Campuchia, và Nepal, các sản phẩm mà sẽ hết hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2010. Một Quy tắc xuất xứ đơn giản hơn và phát triển thân thiện hơn được Quy chế này đưa ra sẽ thay thế những quy chế giảm thiểu không cần thiết.

(28) Các biện pháp được cung cấp trong Quy chế này phù hợp với ý kiến của Ủy ban Luật Hải quan,

ĐÃ THÔNG QUA QUY CHẾ NÀY:

Điều 1

Quy chế (EEC) số 2454/93 được sửa đổi như sau:

(1) Tại phần I, tiêu đề IV, Chương 2, Điều 66 đến 97 được thay thế như sau:

⁽²⁾ OJ L 185, 25.7.2000, p. 38.

⁽³⁾ OJ L 185, 25.7.2000, p. 46.

⁽⁴⁾ OJ L 185, 25.7.2000, p. 54.

Phần 1

HỆ THỐNG ƯU ĐÃI THUẾ QUAN PHỔ CẬP

Khoản 1

Các điều khoản chung

Điều 66

Phần này đưa ra các quy tắc liên quan đến định nghĩa khái niệm “sản phẩm có nguồn gốc xuất xứ”, các thủ tục, các phương pháp hợp tác hành chính, với mục đích áp dụng hệ thống ưu đãi thuế quan phổ cập (GSP) do EU cấp theo Quy chế (EC) số 732/2008^(*) cho các nước đang phát triển (“hệ thống”).

Điều 67

1. Vì mục đích của Phần này và Phần 1A trong Chương này, các định nghĩa sau sẽ áp dụng:

(a) “nước thụ hưởng” là một nước hay lãnh thổ có tên trong Quy chế (EC) số 732/2008; thuật ngữ “nước thụ hưởng” cũng bao gồm và không thể vượt qua giới hạn của vùng lãnh hải nước hoặc lãnh thổ đó theo nghĩa của Công ước Liên hợp quốc về Luật biển (Công ước Vịnh Montego, ngày 10 tháng 12 năm 1982);

(b) “sản xuất” là bất kỳ hoạt động xử lý chế biến nào bao gồm lắp ráp;

^{*} OJ L 211, 6.8.2008, p. 1.

(c) “nguyên vật liệu” là bất kỳ thành phần, nguyên vật liệu thô, hợp phần hay một phần, ... được sử dụng để sản xuất ra sản phẩm;

(d) “sản phẩm” là sản phẩm được sản xuất, thậm chí nếu có ý định sử dụng sau này trong hoạt động sản xuất khác;

(e) hàng hóa” là cả nguyên vật liệu và sản phẩm;

(f) “tích lũy song phương” là hệ thống cho phép các sản phẩm theo Quy chế này có nguồn gốc từ EU, được coi là nguyên vật liệu có nguồn gốc từ một nước thụ hưởng khi chúng được tiếp tục chế biến hoặc hợp thành một sản phẩm tại nước thụ hưởng đó;

(g) “tích lũy với Nauy, Thụy Sĩ hay Thổ Nhĩ Kỳ” là một hệ thống cho phép các sản phẩm có nguồn gốc từ Nauy, Thụy Sĩ hay Thổ Nhĩ Kỳ được coi là nguyên vật liệu có nguồn gốc từ một nước thụ hưởng khi chúng được tiếp tục chế biến hay hợp thành một sản phẩm tại nước thụ hưởng đó và được nhập khẩu vào EU;

(h) “tích lũy khu vực” là một hệ thống nhờ đó sản phẩm theo Quy chế này có nguồn gốc từ một nước là thành viên của nhóm khu vực được coi là nguyên vật liệu có nguồn gốc từ một nước khác của nhóm khu vực đó (hoặc một nước của nhóm khu vực khác mà có sự tích lũy giữa các nhóm khu vực đó) khi tiếp tục được chế biến hay hợp thành một sản phẩm được sản xuất ở đó;

(i) “tích lũy mở rộng” là một hệ thống do Ủy ban châu Âu cấp dựa trên yêu cầu của một nước thụ hưởng, nhờ đó một

số nguyên vật liệu có nguồn gốc tại một nước có thỏa thuận thương mại tự do với Liên minh châu Âu theo Điều XXIV của Hiệp định chung về Thuế quan và Thương mại (GATT) có hiệu lực, được coi là nguyên vật liệu có nguồn gốc từ nước thụ hưởng liên quan khi tiếp tục chế biến hay hợp thành một sản phẩm được sản xuất tại nước đó;

(j) “nguyên vật liệu thay thế” là nguyên vật liệu cùng loại và cùng chất lượng thương mại, có cùng đặc tính vật lý và kỹ thuật, và không thể phân biệt được với nhau khi chúng tạo thành sản phẩm cuối cùng;

(k) “nhóm khu vực” là nhóm các nước áp dụng tích lũy khu vực;

(l) “giá trị hải quan” là giá trị được xác định theo Hiệp định 1994 về việc thực hiện Điều VII của Hiệp định chung về Thuế quan và Thương mại (Hiệp định WTO về giá trị Hải quan);

(m) “giá trị nguyên vật liệu” trong danh sách tại Phụ lục 13a là giá trị hải quan tại thời điểm nhập khẩu của nguyên vật liệu không có nguồn gốc, hoặc, nếu giá trị đó không được biết và không thể xác định được, thì giá có thể xác định đầu tiên được trả cho nguyên vật liệu tại nước thụ hưởng. Nếu giá trị của nguyên vật liệu có nguồn gốc được xây dựng, thì điểm này sẽ được áp dụng với những sửa đổi thích hợp;

(n) “giá xuất xưởng” là giá trả cho sản phẩm của nhà sản xuất trong đó nhà sản xuất cam kết hoạt động xử lý chế biến

cuối cùng được thực hiện, miễn là giá bao gồm giá của tất cả các nguyên vật liệu sử dụng và toàn bộ các chi phí khác liên quan đến hoạt động sản xuất, trừ đi bất kỳ loại thuế nội bộ nào mà có thể được hoàn lại khi sản phẩm được xuất khẩu.

Trong trường hợp giá thực được thanh toán không phản ánh toàn bộ chi phí liên quan đến hoạt động sản xuất sản phẩm mà thực tế phát sinh tại nước thụ hưởng, giá xuất xưởng là tổng toàn bộ các chi phí đó, trừ đi tiền thuế nội bộ mà có thể được hoàn lại khi sản phẩm được xuất khẩu;

(o) “hàm lượng tối đa của nguyên vật liệu không có nguồn gốc” là hàm lượng tối đa của nguyên vật liệu không có nguồn gốc được phép sử dụng để có thể coi hoạt động sản xuất, chế biến đủ điều kiện để cấp tình trạng có nguồn gốc xuất xứ cho sản phẩm. Hàm lượng này được thể hiện dưới hình thức phần trăm giá xuất xưởng của sản phẩm hoặc phần trăm trọng lượng tịnh của những nguyên vật liệu này được sử dụng thuộc một nhóm được ghi rõ của các chương, chương, nhóm hoặc phân nhóm;

(p) “trọng lượng tịnh” là trọng lượng của bản thân hàng hóa đó không bao gồm nguyên vật liệu đóng gói và bao bì đóng gói của bất kỳ loại nào;

(q) “các chương”, “các nhóm” và “các phân nhóm” là các chương, các nhóm và các phân nhóm (bốn - hoặc - sáu mã số) được sử dụng trong danh pháp tạo nên Hệ thống hài hòa với những thay đổi căn cứ vào Khuyến nghị ngày 26 tháng 6 năm 2004 của Hội đồng Hợp tác Hải quan;

(r) “phân loại” chỉ sự phân loại một sản phẩm hay nguyên vật liệu theo nhóm hàng hay phân nhóm hàng cụ thể của Hệ thống hài hòa;

(s) “lô hàng” là các sản phẩm được:

— gửi đồng thời từ nhà xuất khẩu đến người nhận hàng; hoặc

— được bảo đảm bởi một loại chứng từ vận tải duy nhất chứng minh việc vận chuyển hàng hóa từ nhà xuất khẩu đến người nhận hàng hoặc, trong trường hợp không có loại chứng từ này, thì được bảo đảm bởi một hóa đơn duy nhất;

(t) “nhà xuất khẩu” là người xuất khẩu hàng hóa sang EU hoặc sang một nước thụ hưởng. Nhà xuất khẩu là người có thể chứng minh nguồn gốc hàng hóa, nếu đó là người sản xuất hoặc là người thực hiện các thủ tục xuất khẩu;

(u) “nhà xuất khẩu đã đăng ký” là nhà xuất khẩu được đăng ký với các cơ quan có thẩm quyền của nước thụ hưởng liên quan để khai báo nguồn gốc với mục đích xuất khẩu theo hệ thống;

(v) “khai báo nguồn gốc” là một dạng khai báo được thực hiện bởi nhà xuất khẩu chỉ ra rằng sản phẩm phù hợp với Quy tắc xuất xứ của hệ thống, vừa cho phép nhà xuất khẩu kê khai hàng hóa lưu thông tự do trong EU để hưởng lợi ích của đối xử thuế quan ưu đãi vừa cho phép các nhà điều hành kinh tế tại một nước thụ hưởng nhập khẩu nguyên vật liệu để chế biến thêm trong bối cảnh các quy tắc tích lũy để chứng minh tình trạng nguồn gốc của loại hàng hóa đó. .

2. Với mục đích của điểm (n) đoạn 1, nếu hoạt động chế biến, xử lý cuối cùng được giao cho nhà sản xuất, thì thuật ngữ “nhà sản xuất” ở đoạn phụ đầu tiên của điểm (n) chương 1 có thể được coi là một doanh nghiệp sử dụng nhà thầu phụ.

Điều 68

1. Để đảm bảo ứng dụng phù hợp hệ thống, các nước thụ hưởng phải cam kết:

(a) Đưa ra và duy trì các hệ thống và cơ cấu hành chính cần thiết mà được yêu cầu cho việc thực hiện và quản lý tại một nước có các quy tắc và các thủ tục nằm trong phần này, bao gồm các thỏa thuận cần thiết cho việc áp dụng hệ thống tích lũy khi thích hợp;

(b) các cơ quan có thẩm quyền của họ sẽ kết hợp với Ủy ban và các cơ quan hải quan của các nước thành viên.

2. Sự hợp tác chỉ ra tại điểm (b) của đoạn 1 bao gồm:

(a) cung cấp toàn bộ sự hỗ trợ cần thiết trong trường hợp Ủy ban yêu cầu để giám sát cách quản lý phù hợp của hệ thống tại nước liên quan, bao gồm các cuộc thẩm tra tại chỗ của Ủy ban hoặc các cơ quan hải quan của các nước thành viên;

(b) Không ảnh hưởng đến điều 97g và 97h, xác minh tình trạng nguồn gốc của sản phẩm và tuân thủ các điều kiện khác được quy định trong phần này, gồm có các cuộc kiểm tra tại chỗ, nếu Ủy ban hoặc các cơ quan hải quan yêu cầu trong việc điều tra nguồn gốc .

3. Các nước thụ hưởng sẽ trình lên Ủy ban các cam kết được ghi trong đoạn 1.

Điều 69

1. Các nước thụ hưởng phải thông báo cho Ủy ban tên, địa chỉ của các cơ quan có thẩm quyền tại lãnh thổ của họ:

(a) các cơ quan đó là một phần của các cơ quan chính phủ của nước liên quan, hoặc hoạt động dưới thẩm quyền của chính phủ, và được trao quyền để đăng ký cũng như rút tên nhà xuất khẩu vào hoặc ra khỏi hồ sơ đăng ký xuất khẩu;

(b) các cơ quan đó là một phần của các cơ quan chính phủ của nước liên quan và được trao quyền hỗ trợ Ủy ban và các cơ quan hải quan của các nước thành viên thông qua hợp tác hành chính như đã đưa ra trong phần này.

2. Các nước thụ hưởng phải thông báo với Ủy ban ngay lập tức bất kỳ sự thay đổi nào về thông tin được ghi trong đoạn 1.

3. Ủy ban phải thiết lập một cơ sở dữ liệu điện tử của các nhà xuất khẩu đăng ký trên cơ sở các thông tin được cung cấp bởi các cơ quan chính phủ của nước thụ hưởng và các cơ quan hải quan của các nước thành viên.

Chỉ có Ủy ban được truy cập vào cơ sở dữ liệu và các dữ liệu chứa trong đó. Các cơ quan có thẩm quyền ghi trong đoạn phụ thứ nhất phải đảm bảo rằng dữ liệu được truyền tới Ủy ban phải được lưu giữ, đầy đủ và chính xác.

Dữ liệu được xử lý trong cơ sở dữ liệu nêu tại đoạn phụ thứ nhất phải được công bố tới công chúng thông qua Internet,

ngoại trừ các thông tin mật trong hộp 2 và 3 của việc ứng dụng để trở thành một nhà xuất khẩu đã đăng ký như nêu tại Điều 92.

Dữ liệu cá nhân được xử lý trong cơ sở dữ liệu nêu tại đoạn phụ thứ nhất và bởi các nước thành viên căn cứ vào Phần này sẽ được chuyển giao hoặc cung cấp vào các nước thứ ba hoặc các tổ chức quốc tế theo như Điều 9 của Quy chế (EC) số 45/2001.

4. Quy chế này không ảnh hưởng đến mức độ bảo vệ cá nhân trong quá trình xử lý dữ liệu cá nhân theo các điều khoản của Liên minh châu Âu và luật quốc gia và, cụ thể, không thay đổi nghĩa vụ của các nước thành viên trong việc xử lý các dữ liệu cá nhân của họ theo Chỉ thị 95/46/EC hoặc nghĩa vụ của các tổ chức và các cơ quan Liên minh châu Âu trong việc xử lý các dữ liệu cá nhân theo Quy chế (EC) số 45/2001 khi thực hiện đầy đủ trách nhiệm của họ.

Việc xác định và đăng ký dữ liệu của nhà xuất khẩu, tạo bởi tập hợp dữ liệu ghi trong điểm 1, 3 (liên quan đến một tả các hoạt động), 4 và 5 của Phụ lục 13c sẽ được Ủy ban công bố trên Internet chỉ khi có được sự đồng ý chấp thuận bằng văn bản của nhà xuất khẩu.

Nhà xuất khẩu sẽ được cung cấp các thông tin nêu tại Điều 11 của Quy chế (EC) số 45/2001.

Các quyền của những người có dữ liệu đăng ký được ghi trong Phụ lục 13c và được xử lý trong hệ thống quốc gia sẽ được sử dụng theo luật của nước thành viên đã lưu trữ dữ liệu cá nhân thực hiện Chỉ thị 95/46/EC.

Các quyền của những người liên quan đến việc xử lý dữ liệu cá nhân trong cơ sở dữ liệu trung tâm nêu trong đoạn 3 sẽ được sử dụng theo Quy chế (EC) số 45/2001.

Các cơ quan bảo vệ dữ liệu giám sát quốc gia và Cơ quan Giám sát Bảo vệ Dữ liệu châu Âu, mỗi bên hoạt động trong phạm vi khả năng tương ứng của mình, phải hợp tác tích cực và đảm bảo sự giám sát phối hợp cơ sở dữ liệu nêu trong đoạn 3.

Điều 70

1. Ủy ban sẽ công bố trên Công báo của Liên minh châu Âu (chuỗi C) danh sách các nước thụ hưởng và ngày những nước này được cho là đáp ứng các điều kiện ghi trong Điều 68 và 69. Ủy ban sẽ cập nhật danh sách này khi một nước thụ hưởng đáp ứng đầy đủ các điều kiện tương tự.

2. Sản phẩm có nguồn gốc theo nghĩa của phần này tại một nước thụ hưởng, khi được lưu thông tự do trong EU, được hưởng lợi từ hệ thống chỉ khi đáp ứng điều kiện sản phẩm này được xuất khẩu vào hoặc sau ngày quy định trong danh sách nêu tại đoạn 1.

Nước thụ hưởng được xem là thực hiện theo Điều 68 và 69 về thời hạn nước đó trình bản cam kết nêu trong Điều 68(1) và thực hiện thông báo như nêu trong điều 69(1).

Điều 71

Lỗi gây ra bởi cơ quan có thẩm quyền của một nước thụ hưởng chiếu theo Điều 68(1), 69(2), 91, 92, 93 hoặc 97g

hoặc lỗi hệ thống chiếu theo Điều 97h(2) có thể, theo Điều 16 của Quy chế (EC) số 732/2008, dẫn đến việc thu hồi tạm thời các ưu đãi theo hệ thống dành cho nước đó.

TIÊU MỤC 2

Định nghĩa về khái niệm các sản phẩm có nguồn gốc xuất xứ.

Điều 72

Các sản phẩm sau được coi là có nguồn gốc từ một nước thụ hưởng:

- (a) sản phẩm thu được tại nước đó theo nghĩa của Điều 75;
- (b) sản phẩm thu được tại nước đó kết hợp với nguyên vật liệu không hoàn toàn được lấy ở đó, miễn là các loại nguyên vật liệu đó đảm bảo hoạt động chế biến, xử lý đầy đủ theo nghĩa của Điều 76

Điều 73

1. Các điều kiện nêu tại phần phụ này về việc yêu cầu tình trạng xuất xứ sẽ được đáp ứng đầy đủ tại nước thụ hưởng liên quan.

2. Nếu các sản phẩm có nguồn gốc được xuất khẩu từ nước thụ hưởng sang một nước khác bị trả lại, thì các sản phẩm đó sẽ bị coi là sản phẩm không có nguồn gốc trừ khi có thể thỏa mãn được những yêu cầu của các cơ quan có thẩm quyền:

(a) các sản phẩm bị trả lại tương tự như các sản phẩm đã được xuất khẩu, và

(b) các sản phẩm đó không trải qua bất kỳ hoạt động xử lý nào ngoài việc được bảo quản trong điều kiện tốt khi trong nước đó hoặc khi được xuất khẩu.

Điều 74

1. Các sản phẩm được khai báo để được lưu thông tự do trong EU sẽ là các sản phẩm tương tự như các sản phẩm được xuất khẩu từ nước thụ hưởng mà được coi là có nguồn gốc từ đó. Các sản phẩm đó không được thay đổi, biến đổi trong bất kỳ cách nào hay chịu tác động của các hoạt động khác ngoài việc bảo quản chúng trong điều kiện tốt, trước khi được khai báo để được lưu thông tự do. Việc cất giữ sản phẩm hoặc lô hàng và phân chia lô hàng đó có thể diễn ra ở nơi thuộc trách nhiệm của nhà xuất khẩu hoặc của người chủ hàng tiếp theo và sản phẩm đó vẫn chịu sự giám sát hải quan tại nước quá cảnh.

2. Phù hợp với đoạn 1 được coi là thỏa mãn trừ khi các cơ quan hải quan có lý do tin là chưa thỏa mãn; trong các trường hợp đó, các cơ quan hải quan có thể yêu cầu bên khai báo cung cấp các bằng chứng chứng minh sự phù hợp bằng bất kỳ cách nào, bao gồm chứng từ vận tải theo hợp đồng như vận đơn hoặc các bằng chứng thực tế dựa vào việc đánh dấu hoặc đánh số các kiện hàng hoặc bất kỳ bằng chứng nào liên quan đến bản thân hàng hóa đó.

3. Đoạn 1 và 2 sẽ áp dụng những sửa chữa thích hợp khi hệ thống tích lũy theo điều 84, 85 hoặc 86 áp dụng.

Điều 75

1. Các sản phẩm sau được coi là thụ được tại một nước thụ hưởng:

(a) khoáng sản được khai thác từ lòng đất hay từ đáy biển của nước đó;

(b) thực vật và các loại rau được trồng hoặc thu hoạch ở đó;

(c) động vật sống được sinh ra và được nuôi ở đó ;

(d) các sản phẩm từ động vật sống được nuôi ở đó;

(e) các sản phẩm từ động vật giết mổ được sinh ra và được nuôi ở đó;

(f) sản phẩm thu được từ việc săn bắn hoặc đánh bắt ở đó;

(g) sản phẩm nuôi trồng thủy sản nơi mà cá, động vật giáp xác, động vật thân mềm được sinh ra và nuôi ở đó;

(h) sản phẩm cá biển và các sản phẩm khác được lấy từ biển nằm ngoài bất kỳ lãnh hải nào bởi con tàu đánh cá của nước đó;

(i) các sản phẩm làm trên boong tàu đánh cá kiêm chế biến từ các sản phẩm nêu tại điểm (h);

(j) các vật chất đã sử dụng được thu thập ở đó chỉ phù hợp cho việc thu hồi các nguyên vật liệu thô;

(k) chất thải và phế liệu thu được từ hoạt động sản xuất ở đó;

(l) các sản phẩm khai thác từ đáy biển hoặc dưới đáy biển

mà nằm ngoài lãnh hải của nước đó nhưng có đặc quyền khai thác;

(m) hàng hóa được sản xuất độc quyền ở đó từ các sản phẩm ghi trong điểm (a) tới (1).

2. Thuật ngữ “tàu đánh cá” và “tàu đánh cá kiêm chế biến” trong đoạn 1(h) và (i) sẽ áp dụng chỉ với tàu đánh cá và tàu đánh cá kiêm chế biến đáp ứng được từng yêu cầu sau đây:

(a) tàu được đăng ký tại nước thụ hưởng hoặc tại một nước thành viên,

(b) tàu chạy treo cờ của nước thụ hưởng đó hoặc của một nước thành viên,

(c) tàu đáp ứng một trong những điều kiện sau:

(i) có ít nhất 50% thuộc sở hữu của công dân nước thụ hưởng hoặc của các nước thành viên, hoặc

(ii) được sở hữu bởi các công ty:

- có trụ sở chính và địa điểm kinh doanh chính tại nước thụ hưởng hoặc tại các nước thành viên,
- có ít nhất 50% thuộc sở hữu của nước thụ hưởng hay các nước thành viên hoặc của các tổ chức công hay các công dân của nước thụ hưởng hoặc các nước thành viên.

3. Các điều kiện của đoạn 2 có thể được đáp ứng đầy đủ tại các nước thành viên hoặc tại các nước thụ hưởng khác trong phạm vi khi tất cả các nước thụ hưởng hưởng lợi từ tích lũy khu vực theo Điều 86(1) và (5). Trong trường hợp này, các

sản phẩm sẽ được coi là có nguồn gốc từ nước thụ hưởng, theo đó cờ tàu đánh cá hoặc tàu đánh cá kiêm chế biến phải theo quy định tại điểm (b) đoạn 2.

Đoạn phụ thứ nhất sẽ áp dụng chỉ khi các điều khoản của Điều 86(2)(b) và (c) được thực hiện đầy đủ.

Điều 76

1. Không ảnh hưởng đến Điều 78 và 79, các sản phẩm không được lấy toàn bộ từ nước thụ hưởng liên quan theo nghĩa của Điều 75 sẽ được coi là có nguồn gốc ở đó miễn là các điều kiện nêu trong danh sách tại Phụ lục 13a cho hàng hóa liên quan được đáp ứng đầy đủ.

2. Nếu một sản phẩm có tình trạng xuất xứ hàng hóa theo như đoạn 1 tiếp tục được xử lý chế biến tại nước đó và được sử dụng như một nguyên vật liệu trong việc sản xuất một sản phẩm khác, thì nguyên vật liệu không có xuất xứ mà có thể được sử dụng trong hoạt động sản xuất của nước đó sẽ không được tính đến.

Điều 77

1. Việc quyết định xem các yêu cầu của Điều 76(1) có được đáp ứng hay không, sẽ được áp dụng cho mỗi sản phẩm.

Tuy nhiên, nếu quy tắc có liên quan được dựa trên sự phù hợp với dung lượng tối đa của các nguyên vật liệu không có nguồn gốc, để tính đến sự biến động về các chi phí và tỷ giá tiền tệ, thì giá trị của các nguyên vật liệu không có nguồn

gốc đó có thể được tính dựa trên cơ sở trung bình như quy định tại đoạn 2.

2. Trong trường hợp được nêu ở đoạn phụ thứ hai của đoạn 1, giá xuất xưởng trung bình của sản phẩm và giá trị trung bình của nguyên vật liệu không có nguồn gốc được sử dụng sẽ được tính tương ứng trên cơ sở tổng giá xuất xưởng phải trả cho toàn bộ doanh số bán hàng được thực hiện trong năm tài chính trước và tổng giá trị của toàn bộ nguyên vật liệu không có nguồn gốc được sử dụng trong hoạt động sản xuất sản phẩm trong năm tài chính trước như đã quy định trong nước xuất khẩu, hoặc, nếu số liệu cho cả một năm tài chính không có sẵn, có thể áp dụng một giai đoạn ngắn hơn nhưng không ít hơn 3 tháng.

3. Các nhà xuất khẩu mà chọn các tính toán trên cơ sở trung bình sẽ luôn áp dụng một phương pháp kiểu này trong suốt một năm sau năm tài chính, hoặc, nếu thích hợp, trong suốt một năm sau một giai đoạn ngắn hơn. Các nhà xuất khẩu có thể chấm dứt áp dụng phương pháp đó nếu trong suốt một năm tài chính nhất định, hoặc một giai đoạn đại diện ngắn hơn không quá ba tháng, họ ghi lại được các biến đổi về chi phí hoặc tỷ giá tiền tệ để chứng minh việc sử dụng phương pháp đó chấm dứt.

4. Các số trung bình nêu tại đoạn 2 sẽ được sử dụng như là giá xuất xưởng và giá trị của nguyên vật liệu không có nguồn gốc tương ứng, với mục đích thiết lập tính phù hợp với dung lượng tối đa cho phép của nguyên vật liệu không có xuất xứ.

Điều 78

1. Không ảnh hưởng đến đoạn 3, các hoạt động sau sẽ được xem xét như là hoạt động xử lý chế biến không đầy đủ để trao tình trạng có nguồn gốc cho sản phẩm nếu các yêu cầu của Điều 76 không được thỏa mãn:

(a) các hoạt động bảo quản hàng hóa đảm bảo rằng các sản phẩm vẫn trong điều kiện tốt trong suốt quá trình vận chuyển và cất giữ;

(b) tháo và lắp các kiện hàng;

(c) rửa, làm sạch, loại bỏ bụi, oxit, dầu, sơn, hoặc các chất phủ khác;

(d) ủi hoặc là các hàng dệt may và các sản phẩm dệt may;

(e) các hoạt động sơn và đánh bóng đơn giản;

(f) xay xát một phần hoặc toàn bộ gạo; làm bóng các sản phẩm ngũ cốc và gạo;

(g) hoạt động làm màu hoặc làm hương vị cho đường hoặc tạo thành đường cục; một phần hoặc nghiền toàn bộ đường tinh;

(h) bóc vỏ, lấy hạt các loại hoa quả, các loại hạt, hoa quả;

(i) làm sắc, mài hoặc cắt đơn giản;

(j) chọn, sàng lọc, phân loại, kết hợp (bao gồm việc tạo nên các bộ sản phẩm);

(k) đóng gói đơn giản vào chai, lon, bình, túi, hộp, gắn lên

trên thiếp hay các tấm bảng và tất cả các hoạt động đóng gói đơn giản khác;

(l) dán hoặc in các nhãn hiệu, logo và các loại khác như các ký hiệu phân biệt lên sản phẩm hoặc bao bì đóng gói của chúng;

(m) pha trộn đơn giản các sản phẩm, có hoặc không có các loại khác nhau, trộn đường với bất kỳ nguyên liệu nào;

(n) pha thêm nước đơn giản hoặc pha loãng hoặc khử nước hoặc làm thay đổi đơn giản đặc tính tự nhiên của sản phẩm;

(o) lắp đơn giản các bộ phận của sản phẩm để thành sản phẩm hoàn chỉnh hoặc tháo các sản phẩm thành từng bộ phận;

(p) kết hợp hai hoặc nhiều hoạt động ghi trong điểm (a) tới (o);

(q) giết mổ động vật.

2. Với mục đích của đoạn 1, các hoạt động được coi là đơn giản khi không có các kỹ năng, máy móc, thiết bị, công cụ đặc biệt được sản xuất hoặc lắp đặt để phục vụ cho các hoạt động đó.

3. Toàn bộ các hoạt động thực hiện tại một nước thụ hưởng trên một sản phẩm nhất định sẽ được xem xét khi quyết định liệu sản phẩm trải qua hoạt động xử lý chế biến có là thiếu đầy đủ như theo nghĩa của đoạn 1 không.

Điều 79

1. Bằng cách giảm thiểu Điều 76 và tùy thuộc vào đoạn 2 và 3 của Điều này, các nguyên vật liệu không có nguồn gốc, theo như điều kiện ghi trong danh sách, tại Phụ lục 13a không được sử dụng để sản xuất một sản phẩm nhất định tuy nhiên vẫn có thể được sử dụng, miễn là tổng giá trị hoặc trọng lượng tịnh của chúng có trong sản phẩm không vượt quá:

(a) 15% trọng lượng sản phẩm dành cho sản phẩm thuộc Chương 2 và 4 đến 24 của Hệ thống hài hòa, khác với các sản phẩm thủy sản chế biến của Chương 16;

(b) 15% giá xuất xưởng của sản phẩm cho các loại sản phẩm khác, ngoại trừ các sản phẩm thuộc Chương 50 đến 63 của Hệ thống hài hòa, trong đó mức dung sai nêu tại Ghi chú 6 và 7 của Phần 1 Phụ lục 13a, sẽ áp dụng.

2. Đoạn 1 không cho phép vượt quá tỷ lệ phần trăm cho dung lượng tối đa của nguyên vật liệu không có nguồn gốc như quy định trong các quy tắc tại danh sách Phụ lục 13a.

3. Đoạn 1 và 2 không áp dụng đối với sản phẩm thu được tại một nước thụ hưởng theo nghĩa của Điều 75. Tuy nhiên, không ảnh hưởng đến điều 78 và 80(2), dung sai nêu trong các đoạn đó sẽ áp dụng với tổng các nguyên vật liệu mà được sử dụng để sản xuất một sản phẩm và nêu trong quy tắc tại danh sách Phụ lục 13a dành cho sản phẩm đó yêu cầu rằng các nguyên vật liệu này là nguyên vật liệu thu được hoàn toàn.

Điều 80

1. Đơn vị đủ điều kiện để áp dụng quy định của phần này sẽ là sản phẩm cụ thể và được coi như là đơn vị cơ bản khi quyết định phân loại theo Hệ thống Hải hoà.

2. Khi một chuyên hàng bao gồm một số lượng sản phẩm giống nhau được xếp trong cùng nhóm của Hệ thống hải hoà thì mỗi sản phẩm phải được xem xét riêng khi áp dụng quy định của phần này.

3. Theo Quy tắc chung 5 để giải thích Hệ thống Hải hoà, nếu việc đóng gói được tính cùng với sản phẩm vì mục đích phân loại thì nó cũng được tính đến vì mục đích xác định xuất xứ hàng hóa.

Điều 81

Phụ kiện, phụ tùng và dụng cụ đi cùng với một phần thiết bị, thiết bị, máy móc hay xe cộ và là một phần của thiết bị bình thường, được tính vào giá xuất xưởng thì được coi là thứ gắn cùng với phần của thiết bị, thiết bị, máy móc hay xe cộ đã được đề cập.

Điều 82

Các bộ sản phẩm, như được xác định tại Quy tắc chung 3 để giải thích Hệ thống Hải hoà, sẽ được coi là có xuất xứ khi tất cả các bộ phận cấu thành là những sản phẩm có xuất xứ. Tuy nhiên, khi một bộ sản phẩm bao gồm các bộ phận có xuất xứ và không có xuất xứ, thì nguyên cả bộ đó sẽ được coi là có xuất xứ nếu như trị giá của các bộ phận không có

xuất xứ không vượt quá 15% giá xuất xưởng của bộ sản phẩm này.

Điều 83

Để xác định liệu một sản phẩm có phải là sản phẩm có xuất xứ hay không, sẽ không cần thiết xác định xuất xứ của những thứ dưới đây khi chúng có thể được sử dụng trong quá trình sản xuất:

- (a) năng lượng và nhiên liệu;
- (b) nhà máy và thiết bị;
- (c) máy móc và dụng cụ;
- (d) hàng hóa vốn không tính vào, và sẽ không được cho vào, cấu tạo cuối cùng của sản phẩm.

TIỂU PHẦN 3

Cộng gộp

Điều 84

Cộng gộp song phương cho phép các sản phẩm có nguồn gốc từ Liên minh châu Âu được coi là những nguyên vật liệu có xuất xứ tại một nước thụ hưởng nếu như các sản phẩm này được đưa vào trong một sản phẩm sản xuất ở nước đó, với điều kiện rằng quá trình gia công chế biến được thực hiện ở đó không phải vượt quá những hoạt động được mô tả tại Điều 78 (1)

Điều 85

1. Trong trường hợp mà Na Uy, Thụy Sĩ và Thổ Nhĩ Kỳ cho phép ưu đãi thuế quan phổ cập cho các sản phẩm có xuất xứ từ các nước thụ hưởng và áp dụng một định nghĩa về khái niệm xuất xứ phù hợp với quy định tương tự ở phần này thì việc cộng gộp xuất xứ với Na Uy, Thụy Sĩ hoặc Thổ Nhĩ Kỳ sẽ cho phép các sản phẩm có nguồn gốc từ Na Uy, Thụy Sĩ hoặc Thổ Nhĩ Kỳ được coi là các nguyên vật liệu có xuất xứ tại một nước hưởng ưu đãi với điều kiện là việc gia công chế biến được thực hiện vượt quá những hoạt động tại Điều 78 (1).

2. Khoản 1 sẽ được áp dụng với điều kiện là Thổ Nhĩ Kỳ, Na Uy và Thụy Sĩ cho phép đối xử tương tự, trên cơ sở có đi có lại, đối với các sản phẩm có xuất xứ tại các nước thụ hưởng và được kết hợp các nguyên vật liệu có xuất xứ trong Liên minh châu Âu.

3. Khoản 1 không áp dụng đối với các sản phẩm thuộc chương 1-24 của Hệ thống hài hoà.

4. Ủy ban sẽ công bố trên *Công báo của Liên minh châu Âu* (Loại văn bản C) về ngày mà các điều kiện quy định trong khoản 1 và 2 được thi hành.

Điều 86

1. Cộng gộp khu vực sẽ áp dụng đối với bốn khối khu vực riêng biệt như sau:

(a) Khối I: Brunei, Campuchia, Indonesia, Lào, Malaysia, Philippines, Singapore, Thái Lan, Việt Nam;

(b) Khối II: Bolivia, Colombia, Costa Rica, Ecuador, El Salvador, Guatemala, Honduras, Nicaragua, Panama, Peru, Venezuela;

(c) Khối III: Bangladesh, Bhutan, Ấn Độ, Maldives, Nepal, Pakistan, Sri Lanka;

(d) Khối IV: Argentina, Brazil, Paraguay và Uruguay

2. Cộng gộp khu vực giữa các nước trong cùng một khối sẽ chỉ được áp dụng khi thoả mãn các điều kiện sau:

(a) các Quy tắc xuất xứ quy định trong Phần này được áp dụng cho mục đích cộng gộp khu vực giữa các nước trong một khối khu vực.

Trường hợp hoạt động đủ điều kiện quy định trong Phần II của Phụ lục 13a là không giống nhau cho tất cả các nước được đưa vào cộng gộp, xuất xứ của sản phẩm xuất khẩu từ nước này qua nước khác của khối khu vực với mục đích cộng gộp xuất xứ khu vực sẽ được xác định trên cơ sở quy tắc có thể được áp dụng nếu như các sản phẩm được xuất khẩu sang Liên minh châu Âu;

(b) các nước của khối khu vực đã thực hiện:

(i) tuân thủ hoặc bảo đảm sự phù hợp với Phần này, và

(ii) có sự hợp tác hành chính cần thiết để bảo đảm việc thực hiện đúng Phần này cả đối với Liên minh châu Âu và giữa họ;

(c) Những nội dung nêu tại mục (b) đã được Ban Thư ký của khối khu vực có liên quan hoặc một cơ quan có thẩm

quyền đại diện cho tất cả các thành viên của khối khu vực liên quan thông báo cho Ủy ban.

Các quốc gia trong một khối khu vực đã tuân thủ mục (b) và (c) của tiểu mục đầu tiên trước ngày 01 tháng 1 năm 2011 sẽ không phải thực hiện thêm yêu cầu nào nữa.

3. Các nguyên vật liệu liệt kê trong Phụ lục 13b sẽ không được áp dụng cộng gộp khu vực quy định tại khoản 2, nếu:

(a) các mức thuế ưu đãi áp dụng trong Liên minh châu Âu là không giống nhau cho tất cả các nước tham gia cộng gộp; và

(b) các nguyên vật liệu liên quan có thể được hưởng mức đối xử thuế quan thuận lợi hơn, nhờ được cộng gộp xuất xứ, so với mức mà chúng có thể được hưởng nếu xuất khẩu trực tiếp sang Liên minh châu Âu.

4. Cộng gộp khu vực giữa các nước trong cùng khối khu vực chỉ được áp dụng với điều kiện là quá trình gia công chế biến thực hiện tại nước thụ hưởng, nơi mà các sản phẩm được tiếp tục gia công hoặc được đưa vào sản xuất, vượt quá các hoạt động được mô tả trong Điều 78 (1) và, trong trường hợp các sản phẩm dệt may, cũng vượt ra ngoài các hoạt động quy định tại Phụ lục 16.

Nếu điều kiện quy định trong đoạn đầu tiên không được thoả mãn, các sản phẩm sẽ có xuất xứ của nước thuộc nhóm khu vực có chiếm tỷ trọng cao nhất về giá trị hải quan trong số các sản phẩm được sử dụng có xuất xứ từ các nước khác trong khối khu vực.

Trường hợp nước xuất xứ được xác định theo đoạn hai, nước này sẽ được coi là nước xuất xứ trên cơ sở bằng chứng về xuất xứ do nhà xuất khẩu sản phẩm sang Liên minh châu Âu cung cấp, hoặc, cho đến khi áp dụng hệ thống đăng ký xuất khẩu, do các cơ quan chức năng của nước xuất khẩu thụ hưởng lợi cấp.

5. Theo yêu cầu của các cơ quan chức năng của một nước thụ hưởng thuộc Khối I hoặc Khối III, cộng gộp khu vực giữa các quốc gia của các khối này có thể được Ủy ban cho phép, với điều kiện Ủy ban chấp nhận rằng mỗi điều kiện sau đây được đáp ứng:

(a) các điều kiện quy định tại khoản 2 (a) được đáp ứng, và

(b) các nước tham gia vào cộng gộp khu vực đó đã thực hiện (các công việc sau) và cùng thông báo cho Ủy ban về việc thực hiện đó của họ:

(i) tuân thủ hoặc bảo đảm sự phù hợp với Phần này, và

(ii) có hợp tác hành chính cần thiết để bảo đảm thực hiện đúng Phần này với cả Liên minh châu Âu và giữa họ.

Các yêu cầu để được áp dụng đoạn đầu tiên sẽ cần đi kèm thêm bằng chứng cho thấy các điều kiện quy định trong đoạn đó được đáp ứng. Bằng chứng này sẽ được gửi cho Ủy ban và Ủy ban sẽ quyết định xem yêu cầu này có xem xét đến tất cả các yếu tố được coi là có liên quan đến cộng gộp xuất xứ, bao gồm cả nguyên vật liệu được đưa vào tính cộng gộp.

6. Trường hợp sản phẩm, sản xuất trong nước thụ hưởng thuộc các Khối I hoặc Khối III có sử dụng nguyên liệu xuất xứ từ một nước thuộc Khối nước khác sẽ được xuất khẩu sang Liên minh châu Âu, xuất xứ của những sản phẩm được xác định như sau:

(a) các nguyên vật liệu có xuất xứ từ một nước của một khối khu vực sẽ được coi là sản phẩm có xuất xứ từ một nước của khối khu vực khác khi được sử dụng để sản xuất sản phẩm ở đó, với điều kiện quá trình gia công chế biến được tiến hành tại nước thụ hưởng sau phải vượt ra khỏi việc gia công chế biến quy định trong Điều 78 (1) và, riêng đối với sản phẩm dệt, cũng vượt ra khỏi hoạt động được quy định tại Phụ lục 16.

(b) nếu điều kiện quy định trong mục (a) không được thoả mãn, các sản phẩm có xuất xứ của nước tham gia cộng gộp mà có tỷ lệ cao nhất trong trị giá hải quan của các nguyên vật liệu được sử dụng có xuất xứ từ các nước khác tham gia cộng gộp.

Trường hợp nước xuất xứ được xác định theo mục (b) của đoạn đầu tiên, nước đó sẽ được coi là nước xuất xứ trên cơ sở bằng chứng về xuất xứ do nhà xuất khẩu sản phẩm sang Liên minh châu Âu cung cấp, hoặc, cho đến khi áp dụng hệ thống nhà xuất khẩu đăng ký, do các cơ quan chức năng của nước xuất khẩu thụ hưởng cấp.

7. Theo yêu cầu của các cơ quan chức năng của nước thụ hưởng, Ủy ban có thể cho phép cộng gộp mở rộng giữa một nước thụ hưởng và một quốc gia mà Liên minh châu Âu đã có

một hiệp định thương mại tự do hiện còn hiệu lực phù hợp với Điều XXIV của Hiệp định chung về Thuế quan và Thương mại (GATT), nếu từng điều kiện sau đây được đáp ứng:

(a) các nước tham gia cộng gộp đã thực hiện việc tuân thủ hoặc bảo đảm sự phù hợp với Phần này và có hợp tác hành chính cần thiết để bảo đảm việc thực hiện đúng Phần này cả đối với Liên minh châu Âu và cũng như giữa họ với nhau.

(b) Hoạt động nêu tại mục (a) đã được nước thụ hưởng có liên quan thông báo cho Ủy Ban.

Yêu cầu để được áp dụng theo đoạn thứ nhất phải có một danh mục các nguyên vật liệu cộng gộp liên quan, cùng với bằng chứng cho thấy các điều kiện quy định trong mục (a) và (b) của đoạn 1 đó được đáp ứng. Nếu các nguyên vật liệu có liên quan thay đổi sẽ phải gửi một yêu cầu khác.

Các sản phẩm thuộc các Chương 1-24 của Hệ thống Hải hoà sẽ không được áp dụng cộng gộp mở rộng.

8. Trong trường hợp áp dụng cộng gộp mở rộng như theo Khoản 7, xuất xứ của các nguyên vật liệu được sử dụng và tài liệu chứng minh xuất xứ sẽ được xác định theo các quy định trong thỏa thuận thương mại tự do liên quan. Xuất xứ của các sản phẩm xuất khẩu sang Liên minh châu Âu sẽ được xác định theo các Quy tắc xuất xứ quy định tại Phần này.

Để cho sản phẩm được công nhận xuất xứ thì không cần thiết các nguyên vật liệu, có xuất xứ tại một nước mà Liên minh châu Âu có thỏa thuận thương mại tự do và được đưa

vào sản xuất hàng hóa tại nước thụ hưởng để xuất khẩu sang Liên minh châu Âu, phải trải qua sản xuất chế biến đầy đủ, với điều kiện quá trình sản xuất chế biến được thực hiện tại nước thụ hưởng có liên quan vượt ra ngoài những hoạt động được quy định trong Điều 78 (1).

9. Ủy ban sẽ công bố trên Công báo của Liên minh châu Âu (Loại văn bản C) những nội dung sau:

(a) ngày hiệu lực của xuất xứ cộng gộp giữa các nước Khối I và Khối III theo quy định tại khoản 5, các nước tham gia cộng gộp và, nếu phù hợp, danh mục các sản phẩm liên quan được áp dụng xuất xứ cộng gộp.

(b) ngày hiệu lực của xuất xứ cộng gộp mở rộng, các nước tham gia tích cộng gộp đó và danh mục các sản phẩm liên quan được áp dụng mà cộng gộp.

Điều 87

Trường hợp cộng gộp song phương hoặc cộng gộp với Na Uy, Thụy Sĩ hoặc Thổ Nhĩ Kỳ được sử dụng kết hợp với cộng gộp khu vực, sản phẩm sẽ có được xuất xứ của một trong các nước của khối khu vực có liên quan, được xác định theo quy định tại đoạn 1 và 2 Điều 86 (4).

Điều 88

1. Các đoạn 1 và 2 được áp dụng với những sửa đổi thích hợp đối với:

(a) xuất khẩu từ Liên minh châu Âu đến một nước thụ hưởng nhằm được hưởng xuất xứ cộng gộp song phương;

(b) xuất khẩu từ một nước thụ hưởng đến một nước thụ hưởng khác nhằm hưởng xuất xứ cộng gộp khu vực theo quy định tại Điều 86 (1) và (5), đồng thời không ảnh hưởng đến tiêu mục thứ hai của Điều 86 (2) (a).

2. Nếu các nguyên vật liệu có hoặc không có xuất xứ được sử dụng trong gia công chế biến một sản phẩm, các cơ quan hải quan của các Quốc gia Thành viên có thể, theo yêu cầu bằng văn bản của các chủ thể kinh tế (economic operator), ủy quyền quản lý các nguyên vật liệu trong Liên minh châu Âu thông qua chế độ kế toán độc lập khách quan với mục đích xuất khẩu tiếp đến một nước thụ hưởng trong khuôn khổ cộng gộp song phương, mà không cần phải giữ sản phẩm tại các kho riêng.

3. Các cơ quan hải quan của các Quốc gia Thành viên có thể thực hiện việc ủy quyền như nêu tại khoản 2 trên cơ sở bất kỳ điều kiện mà họ cho là thích hợp.

Việc ủy quyền chỉ được cấp nếu như việc áp dụng phương pháp được nêu tại khoản 2 có thể đảm bảo rằng, bất cứ lúc nào, số lượng sản phẩm có thể được coi là "có xuất xứ từ Liên minh châu Âu" cũng giống với số lượng mà có thể thu được nhờ áp dụng một phương pháp phân chia kho về mặt vật lý.

Khi ủy quyền, phương pháp này sẽ được áp dụng và sự áp dụng đó sẽ được ghi chép lại trên cơ sở các nguyên tắc kế toán chung áp dụng trong Liên minh châu Âu.

4. Người thụ hưởng của phương pháp được nêu tại khoản 2 sẽ lập ra hoặc, cho đến khi áp dụng hệ thống đăng ký xuất

khẩu, đề nghị cấp bằng chứng về xuất xứ cho số lượng sản phẩm mà có thể được coi là có xuất xứ trong Liên minh châu Âu. Theo yêu cầu của cơ quan hải quan của các Quốc gia Thành viên, người thụ hưởng sẽ cần cung cấp thuyết minh việc quản lý số lượng đó như thế nào.

5. Các cơ quan hải quan của các Quốc gia Thành viên sẽ theo dõi việc sử dụng uỷ quyền như được nêu tại khoản 2.

Họ có thể thu hồi uỷ quyền trong các trường hợp sau đây:

(a) người hưởng lợi sử dụng không đúng việc uỷ quyền bằng bất cứ cách nào, hoặc

(b) người hưởng lợi không thực hiện một trong số quy định trong phần này hoặc phần 1A.

TIỂU PHẦN 4

(Tạm) Miễn (derogations)

Điều 89

1. Theo đề xuất của Ủy ban hoặc để đáp ứng với yêu cầu từ một nước thụ hưởng, một nước thụ hưởng có thể được cho phép miễn tạm thời việc áp dụng các quy định của phần này nếu như:

(a) các yếu tố bên trong hoặc bên ngoài tạm thời làm mất khả năng thực hiện theo các quy tắc cho việc cấp xuất xứ quy định tại Điều 72, tuy nước này trước đó vẫn tuân thủ các quy định này, hoặc

(b) đòi hỏi thời gian để nước này chuẩn bị cho việc tuân thủ các quy tắc về xuất xứ quy định tại Điều 72.

2. Việc tạm miễn phải có giới hạn thời gian chịu tác động của yếu tố bên trong hoặc bên ngoài hay khoảng thời gian cần thiết cho các nước thụ hưởng có thể đạt được việc tuân thủ các quy tắc.

3. Đề nghị xin tạm miễn phải được gửi cho Ủy ban bằng văn bản. Theo quy định tại khoản 1, văn bản này phải nêu lý do việc tạm miễn là cần thiết và phải có tài liệu hỗ trợ thích hợp.

4. Khi được phép tạm miễn, nước thụ hưởng liên quan sẽ phải thực hiện theo các yêu cầu được đặt ra như cung cấp thông tin cho Ủy ban về việc sử dụng quyền tạm miễn và quản lý số lượng sản phẩm theo quyền tạm miễn.

TIỂU PHẦN 5

Thủ tục xuất khẩu tại nước thụ hưởng

Điều 90

Chương trình này được áp dụng trong các trường hợp sau đây:

(a) trong trường hợp hàng hoá, đáp ứng các yêu cầu của phần này, được một nhà xuất khẩu có đăng ký xuất khẩu theo khuôn khổ quy định của Điều 92;

(b) trong trường hợp có lô hàng gồm một hay nhiều gói sản phẩm có xuất xứ và được xuất khẩu bởi bất kỳ nhà xuất

khẩu nào, với tổng giá trị các sản phẩm có xuất xứ được gửi không vượt quá 6 000 EUR.

Điều 91

1. Các cơ quan có thẩm quyền của nước thụ hưởng phải thiết lập và luôn phải cập nhật hồ sơ điện tử về các nhà xuất khẩu đăng ký ở nước này. Hồ sơ này phải được cập nhật ngay khi nhà xuất khẩu bị thu hồi từ việc đăng ký theo quy định của Điều 93(2).

2. Hồ sơ này phải có các thông tin sau đây:

(a) Tên và địa chỉ đầy đủ trụ sở hoặc nơi cư trú của Nhà xuất khẩu có đăng ký, bao gồm ký hiệu của nước hoặc vùng lãnh thổ (Mã quốc gia theo ISO alpha 2);

(b) Số đăng ký của Nhà xuất khẩu;

(c) các sản phẩm dự kiến xuất khẩu theo chương trình này (theo chương hay nhóm hàng của biểu Hệ thống Hải hòa tùy theo người đăng ký thấy thích hợp);

(d) ngày hiệu lực và hết hạn đăng ký của nhà nhập khẩu;

(e) lý do thu hồi đăng ký (theo yêu cầu của nhà xuất khẩu/ thu hồi của cơ quan chức năng). Dữ liệu này sẽ chỉ được lưu ở các cơ quan có thẩm quyền.

3. Cơ quan có thẩm quyền của các nước thụ hưởng phải thông báo cho Ủy ban về hệ thống đánh số quốc gia, được sử dụng để chỉ định nhà xuất khẩu đã đăng ký. Số này phải bắt đầu bằng mã nước theo tiêu chuẩn ISO alpha 2.

Điều 92

Để được đăng ký, nhà xuất khẩu phải nộp đơn cho cơ quan có thẩm quyền của nước thụ hưởng theo quy định tại Điều 69 (1) (a), sử dụng mẫu đăng ký như quy định tại Phụ lục 13c. Bằng việc điền vào mẫu đăng ký này, nhà xuất khẩu thể hiện sự đồng ý cung cấp thông tin cho cơ sở dữ liệu của Ủy ban và công bố các dữ liệu không phải là mật lên internet.

Tờ khai đăng ký này sẽ chỉ được cơ quan có thẩm quyền chấp nhận khi được điền đầy đủ.

Điều 93

1. Nhà xuất khẩu đã đăng ký nếu không còn đáp ứng các điều kiện để xuất khẩu bất kỳ hàng hóa theo chương trình này, hoặc không còn có ý định xuất khẩu hàng hoá đó, phải thông báo cho cơ quan có thẩm quyền của nước thụ hưởng để cơ quan này sẽ ngay lập tức đưa ra ngoài hồ sơ đăng ký xuất khẩu vốn được lưu tại nước thụ hưởng.

2. Không ảnh hưởng đến hệ thống hình phạt, xử phạt áp dụng trong các nước thụ hưởng, khi nhà xuất khẩu có đăng ký cố tình hoặc vô tình lập xác nhận xuất xứ hay bất cứ tài liệu hỗ trợ nào mà có chứa các thông tin không chính xác, dẫn đến việc có được lợi ích của ưu đãi thuế quan một cách bất thường hoặc gian lận, các cơ quan có thẩm quyền của nước thụ hưởng sẽ rút tên nhà xuất khẩu ra khỏi hồ sơ đăng ký xuất khẩu tại nước thụ hưởng có liên quan.

3. Không tính đến các tác động có thể xảy ra do chờ xác

minh, việc rút khỏi hồ sơ đăng ký xuất khẩu sẽ có hiệu lực về sau, tức là về các xác nhận xuất xứ được lập từ sau ngày thu hồi.

4. Các nhà xuất khẩu đã bị cơ quan có thẩm quyền loại khỏi hồ sơ đăng ký xuất khẩu theo đúng quy định tại khoản 2 chỉ có thể được đưa lại vào hồ sơ đăng ký xuất khẩu khi họ chứng minh được cho cơ quan có thẩm quyền tại nước thụ hưởng rằng họ đã khắc phục tình hình khiến dẫn đến việc thu hồi của họ.

Điều 94

1. Nhà xuất khẩu, có đăng ký hay không đăng ký, đều cần tuân thủ những nghĩa vụ sau đây:

(a) họ phải duy trì các hồ sơ kế toán thương mại thích hợp cho việc sản xuất và cung cấp hàng hoá thuộc diện ưu đãi;

(b) họ phải lưu giữ tất cả các bằng chứng liên quan đến các nguyên vật liệu được sử dụng trong sản xuất;

(c) họ phải giữ tất cả các tài liệu hải quan có liên quan đến nguyên vật liệu được sử dụng trong sản xuất;

(d) trong vòng ít nhất là ba năm kể từ cuối năm kê khai xuất xứ, hoặc lâu hơn nếu luật pháp trong nước yêu cầu, họ phải lưu giữ hồ sơ về:

(i) các xác nhận xuất xứ do họ lập ra, và

(ii) tài khoản kế toán về nguyên vật liệu có hoặc không có xuất xứ, về sản xuất và kho bãi.

Các hồ sơ nêu tại mục (d) của đoạn đầu tiên có thể được lưu dưới dạng điện tử nhưng phải cho phép tìm kiếm được các nguyên vật liệu đã được sử dụng trong sản xuất cũng như xác nhận được xuất xứ của chúng.

2. Các nghĩa vụ quy định tại khoản 1 cũng áp dụng đối với các nhà cung cấp, những người cung cấp cho nhà xuất khẩu những tờ khai xác nhận xuất xứ hàng hóa mà họ cung cấp.

Điều 95

1. Xác nhận xuất xứ sẽ phải do nhà xuất khẩu lập ra khi các sản phẩm có liên quan được xuất khẩu, nếu hàng hoá này có thể được coi là có xuất xứ từ nước thụ hưởng có liên quan hoặc nước thụ hưởng khác theo quy định của đoạn thứ hai của Điều 86 (4) hoặc mục (b) của tiểu đoạn đầu tiên của Điều 86 (6).

2. Để được phép tạm miễn như quy định ở khoản 1, sau khi xuất khẩu có thể sẽ cần xuất trình một bản xác nhận xuất xứ (xác nhận trở về trước) với điều kiện là nó được xuất trình tại Quốc gia Thành viên có kê khai giải phóng hàng hóa cho lưu thông không quá hai năm kể từ khi xuất khẩu.

3. Xác nhận về xuất xứ có thể do nhà xuất khẩu cung cấp cho khách hàng của mình trong Liên minh châu Âu và phải có các nội dung quy định tại Phụ lục 13d. Xác nhận về xuất xứ phải được lập bằng tiếng Anh hoặc tiếng Pháp.

Xác nhận này có thể được thể hiện trên bất kỳ chứng từ

thương mại nào cho phép xác định được nhà xuất khẩu và hàng hóa liên quan.

4. Khi được áp dụng xuất xứ cộng gộp theo các Điều 84, 86 (1), hoặc 86 (5) và (6) áp dụng, nếu một sản phẩm được sản xuất có sử dụng các nguyên vật liệu có xuất xứ tại một bên được hưởng cộng gộp, thì nhà xuất khẩu sản phẩm này sẽ dựa vào xác nhận xứ do nhà cung cấp cung cấp. Trong những trường hợp này, xác nhận xuất xứ do nhà xuất khẩu lập ra sẽ, tùy từng trường hợp, có các dấu “EU cumulation” (“xuất xứ cộng gộp EU”), “regional cumulation” (“xuất xứ cộng gộp khu vực”) hay “Cumul UE”, “cumul regional”.

5. Khi áp dụng xuất xứ cộng gộp theo Điều 85, nếu một sản phẩm được sản xuất có sử dụng các nguyên vật liệu, có xuất xứ tại một bên được hưởng cộng gộp thì nhà xuất khẩu sản phẩm đó sẽ dựa vào bằng chứng về xuất xứ do nhà cung cấp hàng cung cấp theo các quy định về Quy tắc xuất xứ GSP của Na Uy, Thụy Sĩ hoặc Thổ Nhĩ Kỳ, tùy từng trường hợp. Trong trường hợp này, xác nhận xuất xứ do nhà xuất khẩu lập ra sẽ phải có các dấu “Norway cumulation” (“xuất xứ cộng gộp Na Uy”), “Switzerland cumulation” (“xuất xứ cộng gộp Thụy Sĩ”), “Turkey cumulation” (“xuất xứ cộng gộp Thổ Nhĩ Kỳ”), hoặc “Cumul Norvège”, “Cumul Suisse”, “Cumul Turquie”.

6. Khi áp dụng cộng gộp mở rộng theo Điều 86 (7) và (8), nếu một sản phẩm được sản xuất có sử dụng các nguyên vật

liệu, có xuất xứ tại một bên được hưởng cộng gộp mở rộng thì nhà xuất khẩu sản phẩm đó sẽ dựa vào bằng chứng về xuất xứ do nhà cung cấp hàng cung cấp theo đúng các quy định tại hiệp định thương mại tự do tương ứng giữa Liên minh châu Âu và bên liên quan.

Trong trường hợp này, xác nhận xuất xứ do nhà xuất khẩu cung cấp sẽ phải có dấu “extended cumulation with country x” (“xuất xứ cộng gộp mở rộng với nước x”) hoặc “cumul étendu avec le pays x”.

Điều 96

1. Xác nhận xuất xứ sẽ được lập cho mỗi lô hàng.
2. Xác nhận xuất xứ sẽ có giá trị trong mười hai tháng kể từ ngày được nhà xuất khẩu lập.
3. Một xác nhận xuất xứ có thể bao gồm một số lô hàng nếu hàng hoá đáp ứng các điều kiện sau đây:
 - (a) chúng là các sản phẩm tháo rời hoặc không được lắp ráp theo đúng ý nghĩa của Quy tắc chung 2 (a) để giải thích Hệ thống Hải hoà
 - (b) chúng thuộc Chương XVI hoặc XVII hoặc thuộc nhóm 7308 hoặc 9406 của Hệ thống hải hoà, và
 - (c) chúng được dự kiến để nhập khẩu từng phần.

TIÊU PHẦN 6

Thủ tục giải phóng hàng để tự do lưu thông trong Liên minh châu Âu

Điều 97

1. Tờ khai hải quan để giải phóng hàng hóa để tự do lưu thông sẽ có tham chiếu về xuất xứ. Cơ quan hải quan có thể yêu cầu nộp xác nhận xuất xứ để xác minh việc kê khai hàng hóa và bản xác nhận này sẽ được lưu giữ tại cơ quan hải quan để xử lý. Các cơ quan hải quan này cũng có thể yêu cầu một bản dịch xác nhận xuất xứ sang ngôn ngữ chính thức, hoặc một trong các ngôn ngữ chính thức, của Quốc gia Thành viên liên quan.

2. Trường hợp người khai hải quan yêu cầu được áp dụng chương trình ưu đãi, mà không có tờ xác nhận xuất xứ vào thời điểm tiếp nhận tờ khai hải quan để giải phóng hàng hoá, tờ khai này bị coi như là không đầy đủ theo nghĩa của Điều 253 (1) và sẽ phải có xử lý phù hợp.

Trước khi kê khai cho việc giải phóng hàng hoá, người khai sẽ phải đảm bảo rằng hàng hoá tuân thủ các quy tắc trong phần này, đặc biệt là bằng cách kiểm tra:

- (i) trong cơ sở dữ liệu được nêu tại Điều 69 (3) mà nhà xuất khẩu đã đăng ký để được phép xác nhận xuất xứ, trừ trường hợp tổng giá trị các sản phẩm có xuất xứ không vượt quá 6 000 Eur, và
- (ii) rằng xác nhận xuất xứ được lập phù hợp với quy định của Phụ lục 13d.

Điều 97a

1. Các sản phẩm sau đây được miễn nghĩa vụ phải có xác nhận xuất xứ:

- (a) sản phẩm được gửi dưới dạng các gói nhỏ, do các cá nhân gửi cho nhau, tổng giá trị không vượt quá 500 Eur;
- (b) các sản phẩm trong hành lý du lịch cá nhân, tổng giá trị không vượt quá 1 200 Eur.

2. Các sản phẩm nêu tại khoản 1 sẽ phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

- (a) chúng không được nhập khẩu bằng con đường thương mại;
- (b) chúng đã được kê khai là đủ điều kiện để được hưởng lợi từ chương trình này;
- (c) không có nghi ngờ về tính xác thực của việc kê khai nêu tại điểm (b).

3. Theo quy định của mục (a) khoản 2, hàng nhập khẩu không coi là hàng nhập khẩu thương mại nếu tất cả các điều kiện sau đây được thoả mãn:

- (a) các hàng hóa nhập khẩu không thường xuyên;
- (b) hàng nhập khẩu chỉ gồm các sản phẩm cho mục đích sử dụng cá nhân của người nhận hoặc khách du lịch hay gia đình của họ;
- (c) Bản chất và số lượng của sản phẩm cho thấy hiển nhiên không có mục đích thương mại.

Điều 97b

1. Việc phát hiện ra những sai sót nhỏ, giữa các nội dung trong bản xác nhận xuất xứ với các nội dung tương tự trong các chứng từ xuất trình cơ quan hải quan nhằm mục đích thực hiện các thủ tục cho nhập khẩu các sản phẩm này, sẽ không *đương nhiên* làm vô hiệu hoá xác nhận xuất xứ nếu xác minh được là chứng từ này phù hợp với các sản phẩm liên quan.

2. Những lỗi chính thức rõ ràng như lỗi đánh máy trong bản xác nhận xuất xứ không khiến chứng từ này bị từ chối nếu như các lỗi không đến mức gây nghi ngờ về tính chính xác của những xác nhận trong chứng từ đó.

3. Xác nhận xuất xứ được nộp cho cơ quan hải quan của nước nhập khẩu sau thời hạn hiệu lực nêu trong Điều 96 có thể được chấp nhận cho các mục đích áp dụng ưu đãi thuế quan, nếu việc nộp chậm các chứng từ này sau thời hạn cuối cùng là do có những trường hợp đặc biệt. Trong các trường hợp xuất trình chậm trễ khác, cơ quan hải quan của nước nhập khẩu có thể chấp nhận các bản xác nhận xuất xứ nếu như sản phẩm này đã được xuất trình với hải quan trước ngày hạn cuối cùng.

Điều 97c

1. Quy trình thủ tục quy định tại Điều 96 (3) sẽ được áp dụng trong một thời gian do cơ quan hải quan của các Quốc gia Thành viên xác định.

2. Các cơ quan hải quan của các nước nhập khẩu thành viên có nhiệm vụ giám sát việc giải phóng lưu thông hàng hoá và phải xác minh xem những lô hàng tiếp theo cũng là phần của số hàng hoá dời hoặc không lắp ráp mà đã được ghi trong xác nhận xuất xứ.

Điều 97d

1. Trường hợp sản phẩm chưa được giải phóng để tự do lưu thông, bản xác nhận xuất xứ có thể được thay thế bằng một hoặc nhiều bản xác nhận xuất xứ do chủ hàng kê khai, với mục đích để gửi tất cả hoặc một số sản phẩm đến khu vực khác trong lãnh thổ hải quan của Cộng đồng hoặc, nếu có thể, đến Na Uy, Thụy Sĩ hoặc Thổ Nhĩ Kỳ. Để được quyền lập xác nhận xuất xứ thay thế, chủ hàng hóa không cần thiết phải là những nhà xuất khẩu có đăng ký.

2. Khi xác nhận xuất xứ có bản thay thế, bản chính xác nhận xuất xứ cần có các thông tin sau:

(a) Những nội dung của (các) bản xác nhận xuất xứ thay thế

(b) tên và địa chỉ người gửi hàng;

(c) (những) người nhận hàng trong Liên minh châu Âu.

Bản chính xác nhận xuất xứ phải có dấu “Replaced” (“được thay thế”) hoặc “Remplacée”, tùy từng trường hợp.

3. Trên bản xác nhận xuất xứ thay thế cần phải nêu rõ các thông tin sau đây:

- (a) tất cả các đặc điểm của sản phẩm tiếp tục gửi đi;
- (b) ngày lập xác nhận xuất xứ bản chính;
- (c) tất cả các nội dung cần thiết như quy định tại Phụ lục 13d;
- (d) tên và địa chỉ của người gửi các sản phẩm trong Liên minh châu Âu;
- (e) tên và địa chỉ của người nhận hàng trong Liên minh châu Âu, Na Uy, Thụy Sĩ hoặc Thổ Nhĩ Kỳ;
- (f) ngày, địa điểm có bản thay thế.

Người lập xác nhận xuất xứ thay thế có thể đính kèm bản sao xác nhận xuất xứ ban đầu.

4. Khoản 1, 2 và 3 sẽ áp dụng, với những sửa đổi cần thiết, cho các xác nhận xuất xứ thay thế cho những xác nhận xuất xứ mà bản thân chúng lại chính là những xác nhận xuất xứ thay thế. Khoản 1,2 và 3 sẽ áp dụng, với những sửa đổi cần thiết, cho những xác nhận xuất xứ được lập bởi những người gửi hàng tại Na Uy, Thụy Sĩ hoặc Thổ Nhĩ Kỳ.

5. Đối với các sản phẩm được hưởng lợi từ các ưu đãi thuế quan theo tạm miễn được phép theo các quy định của Điều 89, việc thay thế theo quy định tại Điều này sẽ chỉ được áp dụng khi những sản phẩm đó được dành cho Liên minh châu Âu. Trường hợp sản phẩm liên quan đã có xác nhận xuất xứ thông qua cộng gộp khu vực, một xác nhận xuất xứ thay thế chỉ có thể được lập để gửi các sản phẩm đến Na Uy, Thụy Sĩ hoặc Thổ Nhĩ Kỳ, các nước này áp dụng cùng quy tắc cộng gộp khu vực như Liên minh châu Âu.

6. Khoản 1, 2 và 3 được áp dụng, với những sửa đổi cần thiết, đối với những xác nhận được dùng để thay thế cho xác nhận xuất xứ nhằm chia nhỏ lô hàng chuyên chở phù hợp với quy định của Điều 74.

Điều 97e

1. Cơ quan hải quan có thể, khi họ nghi ngờ về xuất xứ của các sản phẩm, yêu cầu người khai phải xuất trình, trong một khoảng thời gian hợp lý được họ quy định cụ thể, bất cứ bằng chứng sẵn có cho mục đích xác minh tính chính xác chỉ dẫn xuất xứ theo tờ khai hoặc tính tuân thủ các quy định theo Điều 74.

2. Cơ quan hải quan có thể đình chỉ việc áp dụng biện pháp ưu đãi thuế quan trong thời gian tiến hành quy trình thẩm tra theo quy định tại Điều 97h, nếu:

(a) thông tin do người khai cung cấp là không đủ để xác nhận xuất xứ của sản phẩm hoặc tính tuân thủ các điều kiện quy định trong Điều 73 hoặc Điều 74,

(b) người khai không trả lời trong khoảng thời gian được phép để cung cấp thông tin như nêu tại khoản 1.

3. Trong khi chờ đợi thông tin yêu cầu từ người khai hải quan, như quy định tại khoản 1, cũng như kết quả xác minh, như nêu tại khoản 2, người nhập khẩu có thể được phép giải phóng hàng hoá khi cần thấy cần phải có biện pháp phòng ngừa.

Điều 97f

1. Cơ quan hải quan của các nước nhập khẩu thành viên sẽ từ chối cho hưởng chương trình này, mà không bị bắt buộc phải có bằng chứng bổ sung hoặc gửi yêu cầu thẩm tra đến nước thụ hưởng, nếu:

(a) hàng hoá không giống như những hàng hoá được ghi trong xác nhận xuất xứ;

(b) người khai hải quan không nộp xác nhận xuất xứ cho các sản phẩm liên quan, trong khi cần có một xác nhận như vậy;

(c) không làm ảnh hưởng đến khoản (b) của Điều 90 và Điều 97d (1), xác nhận xuất xứ do người khai hải quan giữ không phải do một nhà xuất khẩu có đăng ký của nước hưởng lợi lập

(d) xác nhận xuất xứ không được lập theo đúng quy định tại Phụ lục 13d;

(e) không đáp ứng các điều kiện của Điều 74.

2. Cơ quan hải quan của Quốc gia Thành viên nhập khẩu hàng hoá sẽ từ chối cho hưởng chương trình này sau khi gửi yêu cầu xác minh như theo quy định của Điều 97h được gửi đến các cơ quan chức năng tại nước thụ hưởng, nếu cơ quan hải quan của Quốc gia Thành viên có nhập khẩu hàng hoá:

(a) đã nhận được trả lời mà theo đó người xuất khẩu không có quyền cấp xác nhận xuất xứ;

(b) đã nhận được trả lời mà theo đó sản phẩm có liên quan không có xuất xứ từ nước thụ hưởng hoặc các điều kiện quy định tại Điều 73 không được đáp ứng;

(c) có nghi ngờ hợp lý về tính hợp lệ của bản xác nhận xuất xứ hoặc về tính chính xác của các thông tin do người khai cung cấp liên quan đến xuất xứ thật của sản phẩm khi họ có yêu cầu xác minh, và

(i) không nhận được trả lời trong khoảng thời gian được phép theo quy định của Điều 97h; hoặc

(ii) nhận được trả lời nhưng không trả lời đầy đủ cho các câu hỏi nêu ra trong yêu cầu

TIỂU PHẦN 7

Kiểm tra xuất xứ

Điều 97g

1. Với mục đích đảm bảo tính tuân thủ các quy tắc liên quan xuất xứ của sản phẩm, các cơ quan có thẩm quyền các nước thụ hưởng sẽ tiến hành:

(a) xác minh về nguồn gốc xuất xứ của sản phẩm theo yêu cầu của cơ quan hải quan của các Quốc gia Thành viên,

(b) kiểm tra thường xuyên các nhà xuất khẩu khi họ thấy cần thiết.

Do Na Uy, Thụy Sĩ và Thổ Nhĩ Kỳ đã ký kết một thỏa

thuận với Liên minh châu Âu trong đó nói rằng họ sẽ cung cấp cho nhau những hỗ trợ cần thiết trong các vấn đề hợp tác hành chính, đoạn đầu tiên sẽ được áp dụng, với những sửa đổi cần thiết, đối với các yêu cầu gửi đến các cơ quan chức năng của Na Uy, Thụy Sĩ và Thổ Nhĩ Kỳ đề nghị thẩm tra chứng nhận xuất xứ thay thế lập trên lãnh thổ của họ, với mục đích nhằm yêu cầu các cơ quan chức năng này liên lạc thêm với các cơ quan có thẩm quyền tại nước thụ hưởng.

Xuất xứ mở rộng chỉ được phép theo Điều 86 (7) và (8), nếu một nước, mà Liên minh châu Âu đã có thỏa thuận thương mại tự do còn hiệu lực, đồng ý hỗ trợ nước thụ hưởng trong các vấn đề hợp tác hành chính, với cùng cách mà nước này hỗ trợ cơ quan hải quan các Quốc gia Thành viên đúng theo các quy định liên quan trong thỏa thuận thương mại tự do.

2. Việc kiểm tra như nêu tại mục (b) khoản 1 sẽ đảm bảo các nhà xuất khẩu tiếp tục tuân thủ các nghĩa vụ của họ. Kiểm tra sẽ được thực hiện trong khoảng thời gian xác định trên cơ sở các tiêu chí phân tích rủi ro thích hợp. Với mục đích đó, các cơ quan có thẩm quyền của các nước thụ hưởng sẽ yêu cầu nhà xuất khẩu cung cấp các bản sao hoặc một danh sách các xác nhận xuất xứ họ mà đã lập ra.

3. Các cơ quan có thẩm quyền của các nước thụ hưởng có quyền yêu cầu bằng chứng và tiến hành thẩm tra tài khoản nhà xuất khẩu khi thấy thích hợp, cũng như kiểm tra các

nhà cung cấp, kể cả tại các cơ sở, hoặc bất cứ hình thức kiểm tra nào khác được coi là thích hợp.

Điều 97h

1. Việc xác minh các xác nhận xuất xứ sau đó có thể được tiến hành theo cách ngẫu nhiên hoặc khi cơ quan hải quan của Quốc gia Thành viên có nghi ngờ hợp lý về tính xác thực của chúng, trạng thái xuất xứ của hàng hoá có liên quan hoặc việc thực hiện các yêu cầu tại điều khoản này.

Trường hợp cơ quan hải quan của một Quốc gia Thành viên yêu cầu sự hợp tác của các cơ quan có thẩm quyền của một nước thụ hưởng để thực hiện một xác minh tính hợp lệ của các xác nhận xuất xứ, nguồn gốc của sản phẩm, hoặc của cả hai, thì các cơ quan này, nếu thích hợp, cần nói rõ trong yêu cầu của mình lý do tại sao họ có nghi ngờ hợp lý về tính hợp lệ của bản xác nhận xuất xứ hoặc về nguồn gốc của sản phẩm.

Bản sao của xác nhận xuất xứ hay bất cứ thông tin bổ sung hoặc chứng từ nào cho thấy rằng thông tin đưa ra trong xác nhận xuất xứ là không chính xác có thể được chuyển tiếp để yêu cầu để xác minh.

2. Các cơ quan có thẩm quyền của nước hưởng GSP sẽ hợp tác với EC hoặc các nước thành viên EU, đặc biệt là bằng việc:

(a) cung cấp mọi hỗ trợ cần thiết khi EC yêu cầu giám sát việc quản lý thực thi GSP có hiệu quả tại nước có liên quan, kể cả khi EC hay hải quan các nước thành viên EU tiến hành các chuyển công tác kiểm tra tại chỗ;

(b) không vi phạm đến các Điều 97s và 97t, kiểm tra quy chế xuất xứ sản phẩm và sự phù hợp với các điều kiện khác được nêu trong mục này, kể cả tổ chức các chuyến công tác tại chỗ, khi EC và các cơ quan hải quan của các nước thành viên EU yêu cầu, trong khuôn khổ các cuộc điều tra xuất xứ.

3. Tại nước hưởng GSP, nếu một cơ quan có thẩm quyền cấp chứng nhận xuất xứ mẫu A đã được chỉ định, các chứng từ xuất xứ đã được kiểm tra, và các chứng nhận xuất xứ mẫu A cho hàng hóa xuất khẩu sang EU đã được cấp, thì nước hưởng GSP đó được coi là đã chấp nhận các điều kiện nêu trong đoạn 1.

4. Khi một nước hay vùng lãnh thổ được công nhận hoặc tái công nhận là một nước hưởng GSP đối với các sản phẩm được nêu trong Quy định (EC) số 732/2008, thì hàng hóa có xuất xứ từ nước hay vùng lãnh thổ đó sẽ được hưởng GSP với điều kiện chúng được xuất khẩu kể từ ngày nêu trong Điều 97s.

5. Chứng từ xuất xứ sẽ có giá trị trong vòng 10 tháng kể từ ngày được cấp tại nước xuất khẩu, và phải được nộp trong thời gian nêu trên cho cơ quan hải quan của nước nhập khẩu.

TIÊU MỤC 2

Các thủ tục xuất khẩu tại nước hưởng GSP

Điều 97I

1. Chứng nhận xuất xứ mẫu A, mà mẫu có ở Phụ lục 17, được cấp khi người xuất khẩu hoặc đại diện có thẩm quyền của người xuất khẩu có yêu cầu bằng văn bản, cùng với bất kỳ tài liệu kèm theo phù hợp nào khác chứng minh rằng sản phẩm xuất khẩu đủ điều kiện được cấp c/o mẫu A.

2. Chứng nhận xuất xứ cần phải được cấp cho người xuất khẩu ngay khi việc xuất khẩu được thực hiện hoặc đảm bảo sẽ thực hiện. Tuy nhiên, trong trường hợp đặc biệt, chứng nhận xuất xứ mẫu A có thể được cấp cho sản phẩm sau khi đã xuất khẩu, nếu:

(a) nó không được cấp vào thời điểm xuất khẩu vì lỗi hoặc sơ suất không cố ý hoặc do hoàn cảnh đặc biệt; hoặc là

(b) chứng minh thành công cho các cơ quan chính phủ có thẩm quyền rằng chứng nhận xuất xứ mẫu A đã được cấp nhưng không được chấp nhận khi nhập khẩu do lỗi kỹ thuật.

3. Các cơ quan chính phủ có thẩm quyền có thể cấp giấy chứng nhận xuất xứ sau xuất khẩu chỉ sau khi đã kiểm tra được rằng thông tin cung cấp trong đơn của người xuất khẩu phù hợp với thông tin trong hồ sơ xuất khẩu tương ứng, và rằng giấy chứng nhận xuất xứ mẫu A thỏa mãn các quy định trong mục này chưa được cấp khi xuất khẩu sản

phẩm có liên quan. Ô số 4 của chứng nhận xuất xứ mẫu A được cấp sau xuất khẩu phải được ghi “Cấp sau xuất khẩu” (tiếng Anh “Issued retrospectively” hoặc tiếng Pháp “Délivré à posteriori”).

4. Trong trường hợp một giấy chứng nhận xuất xứ mẫu A bị đánh cắp, bị mất hoặc bị phá hủy, người xuất khẩu có thể đề nghị cơ quan chính phủ có thẩm quyền đã cấp giấy chứng nhận trước đây cấp lại một bản sao, dựa trên bộ chứng từ xuất khẩu mà cơ quan này đang giữ. Ô số 4 của bản sao giấy chứng nhận xuất xứ mẫu A được cấp bằng cách này phải được ghi từ “Bản sao” (“Duplicate” hoặc “Duplicata”), cùng với ngày cấp và số seri bản gốc. Bản sao có hiệu lực kể từ ngày cấp bản gốc.

5. Để kiểm tra xem liệu một sản phẩm được cấp giấy chứng nhận xuất xứ mẫu A có tuân theo các Quy tắc xuất xứ có liên quan không, các cơ quan chính phủ có thẩm quyền được phép yêu cầu bất kỳ tài liệu chứng minh nào hoặc tiến hành bất kỳ sự kiểm tra nào mà họ cho là thích hợp.

6. Việc điền vào ô số 6 của giấy chứng nhận xuất xứ mẫu A là tùy chọn. Ô số 12 cần ghi “European Union” hoặc tên của một trong những nước thành viên EU. Ngày cấp giấy chứng nhận xuất xứ mẫu A được ghi trong ô số 11. Chữ ký trong ô này, dành cho cơ quan chính phủ có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận xuất xứ, cũng như chữ ký có thẩm quyền của người xuất khẩu ở ô số 12, đều phải được ký tay.

Điều 97m

1. Việc khai báo theo hóa đơn có thể được thực hiện bởi bất kỳ người xuất khẩu nào cho bất kỳ lần giao hàng nào bao gồm một hay nhiều kiện hàng chứa sản phẩm xuất xứ, mà giá trị toàn bộ không vượt quá 6000 Euro, với điều kiện các biện pháp hợp tác hành chính như tham chiếu trong mục 97k (2) đã được áp dụng cho thủ tục này.

2. Người xuất khẩu khai báo theo hóa đơn cần phải chuẩn bị để nộp, vào bất kỳ lúc nào mà hải quan hay các cơ quan chính phủ có thẩm quyền khác của nước xuất khẩu yêu cầu, mọi chứng từ thích hợp chứng minh quy chế xuất xứ của sản phẩm có liên quan

3. Việc khai báo theo hóa đơn được người xuất khẩu thực hiện bằng tiếng Pháp hoặc tiếng Anh, bằng cách đánh máy, dán hay in bản khai báo (văn bản khai báo có ở Phụ lục 18) lên trên hóa đơn, giấy giao hàng hay bất kỳ chứng từ thương mại nào khác. Nếu khai báo được viết bằng tay, thì cần viết bằng mực dưới dạng chữ in. Bản khai báo theo hóa đơn phải có chữ ký gốc ký tay của nhà xuất khẩu.

4. Việc sử dụng bản khai báo theo hóa đơn cần phải tuân thủ các điều kiện sau:

(a) một bản khai báo theo hóa đơn chỉ được thực hiện cho mỗi đợt giao hàng;

(b) nếu hàng hóa có trong đợt giao hàng đã được kiểm tra trước đó ở nước xuất khẩu theo định nghĩa “sản phẩm xuất

xứ”, thì người xuất khẩu có thể tham chiếu đến sự kiểm tra này trong bản khai báo hóa đơn.

5. Khi áp dụng việc tính gộp theo các Điều 84, 85 hay 86, các cơ quan chính phủ có thẩm quyền của nước hưởng GSP khi được yêu cầu cấp giấy chứng nhận xuất xứ mẫu A cho những sản phẩm, mà trong quá trình chế biến có sử dụng nguyên liệu xuất xứ từ một bên được phép tính gộp, sẽ dựa vào những điều sau:

- trong trường hợp tính gộp hai bên, sẽ dựa vào chứng từ xuất xứ do nhà cung cấp của người xuất khẩu đưa ra và được cấp phù hợp với các điều khoản trong tiểu mục 5;
- trong trường hợp tính gộp với Na Uy, Thụy Sĩ hay Thổ Nhĩ Kỳ, sẽ dựa vào chứng từ xuất xứ do nhà cung cấp của người xuất khẩu đưa ra và được cấp phù hợp với các Quy tắc xuất xứ GSP của Na Uy, Thụy Sĩ hay Thổ Nhĩ Kỳ, tùy từng trường hợp;
- trong trường hợp tính gộp khu vực, sẽ dựa vào chứng từ xuất xứ do nhà cung cấp của người xuất khẩu đưa ra, đó là một giấy chứng nhận xuất xứ mẫu A, mà bản mẫu có ở Phụ lục 17, hoặc tùy từng trường hợp, là một bản khai báo hóa đơn, mà văn bản có ở Phụ lục 18.
- trong trường hợp tính gộp mở rộng, sẽ dựa vào chứng từ xuất xứ do nhà cung cấp của người xuất khẩu đưa ra và được cấp phù hợp với các điều khoản của hiệp định thương mại tự do giữa EU và nước có liên quan

Trong trường hợp được nêu ở các gạch đầu dòng một, hai, ba và bốn nói trên, ô số 4 của giấy chứng nhận xuất xứ mẫu A, tùy từng trường hợp, sẽ được chỉ rõ “tính gộp EU”, “tính gộp Na Uy”, “tính gộp Thụy Sĩ”, “tính gộp Thổ Nhĩ Kỳ”, “tính gộp khu vực”, “tính gộp mở rộng với nước x” (bằng tiếng Anh hoặc bằng tiếng Pháp).

TIÊU MỤC 3

Các thủ tục khi thông quan hàng hóa để lưu thông tự do trong EU

Điều 97n

1. Chứng nhận xuất xứ mẫu A hoặc bản khai báo theo hóa đơn phải được nộp cho cơ quan hải quan của nước nhập khẩu thành viên EU phù hợp với các thủ tục liên quan đến việc khai báo hải quan.

2. Chứng từ xuất xứ được nộp cho cơ quan hải quan của nước nhập khẩu sau thời hạn hiệu lực được nêu ở Điều 97k (5) có thể vẫn được chấp nhận để áp thuế GSP, nếu việc không nộp các chứng từ này trong thời hạn ấn định là do những hoàn cảnh đặc biệt gây ra. Trong các trường hợp nộp muộn khác, cơ quan hải quan của nước nhập khẩu có thể chấp nhận chứng từ xuất xứ ở nơi mà sản phẩm đã được hải quan kiểm định trước ngày cuối cùng được nêu.

Điều 97o

1. Nếu, theo yêu cầu của người nhập khẩu và theo những điều kiện do cơ quan hải quan của nước nhập khẩu thành viên EU quy định, các sản phẩm rời hoặc chưa lắp ráp, như định nghĩa của Quy tắc chung 2(a) diễn giải hệ thống HS và rơi vào Mục XVI hoặc Mục XVII hoặc đề mục số 7308 hoặc 9406 của hệ thống HS, được nhập khẩu làm nhiều đợt, thì một chứng từ xuất xứ duy nhất cho những sản phẩm đó có thể được nộp cho cơ quan hải quan trong lần nhập khẩu của đợt giao hàng đầu tiên.

2. Theo yêu cầu của người nhập khẩu và theo những điều kiện do cơ quan hải quan của nước nhập khẩu thành viên EU quy định, một chứng từ xuất xứ duy nhất có thể được nộp cho cơ quan hải quan trong lần nhập khẩu của đợt giao hàng đầu tiên nếu hàng hóa đó:

(a) được nhập khẩu trong khuôn khổ của một quá trình giao dịch buôn bán thường xuyên và liên tục với giá trị thương mại lớn;

(b) là mặt hàng của cùng một hợp đồng mua bán, các bên trong hợp đồng này có trụ sở ở nước xuất khẩu hoặc ở một (hay nhiều) nước thành viên EU;

(c) có cùng mã (8 số) trong hệ thống Tên gọi kết hợp (Combined Nomenclature);

(d) đến duy nhất từ cùng một người xuất khẩu, dành cho cùng một người nhập khẩu, và là mặt hàng được giải quyết thủ tục thông quan tại cùng một văn phòng hải quan của cùng một nước thành viên EU.

Thủ tục này có thể được áp dụng cho một thời hạn do các cơ quan hải quan có thẩm quyền ấn định.

Điều 97p

1. Khi sản phẩm xuất xứ đã được bố trí cho một văn phòng hải quan của một nước thành viên EU kiểm định, thì có thể thay thế chứng từ xuất xứ gốc bằng một hay nhiều giấy chứng nhận xuất xứ mẫu A nhằm mục đích gửi toàn bộ hoặc một phần số sản phẩm đó đi các nơi khác trong EU, hoặc trong trường hợp có thể, đi Na Uy, Thụy Sĩ và Thổ Nhĩ Kỳ.

2. Giấy chứng nhận xuất xứ mẫu A thay thế sẽ do văn phòng hải quan đã tiến hành kiểm định hàng hóa cấp. Giấy chứng nhận thay thế này sẽ được cấp trên cơ sở có đơn yêu cầu viết tay của người tái xuất khẩu.

3. Ô trên cùng bên phải của giấy chứng nhận thay thế sẽ ghi tên của nước trung gian cấp giấy chứng nhận. Ô số 4 sẽ có các từ “giấy chứng nhận cấp thay” (bằng tiếng Anh hoặc tiếng Pháp), cũng như ngày cấp giấy chứng nhận xuất xứ gốc và số seri. Tên của người tái xuất khẩu ghi trong ô số 1. Tên của người nhận hàng cuối cùng ghi trong ô số 2. Mọi chi tiết của sản phẩm tái xuất có ghi trong chứng nhận gốc sẽ được chuyển sang các ô từ 3 đến 9 và các thông tin về hóa đơn của người tái xuất được ghi trong ô số 10.

4. Cơ quan hải quan cấp giấy chứng nhận thay thế sẽ xác nhận trong ô số 11. Trách nhiệm của hải quan chỉ giới hạn

trong việc cấp giấy chứng nhận thay thế. Các chi tiết trong ô số 12 liên quan đến nước xuất xứ và nước nhận sẽ được lấy từ giấy chứng nhận gốc. Ô này sẽ do người tái xuất khẩu ký. Người tái xuất khi ký vào ô này một cách trung thực sẽ không chịu trách nhiệm về độ chính xác của các chi tiết trong giấy chứng nhận gốc.

5. Văn phòng hải quan khi được yêu cầu tiến hành công việc như trong đoạn 1 sẽ ghi lại trên giấy chứng nhận gốc trọng lượng, số và loại sản phẩm được gửi đi, và số seri của một hay nhiều giấy chứng nhận thay thế tương ứng. Họ sẽ giữ lại giấy chứng nhận gốc trong thời gian tối thiểu là 3 năm. Một bản copy của giấy chứng nhận gốc có thể kẹp thêm vào giấy chứng nhận thay thế.

6. Trong trường hợp sản phẩm được hưởng ưu đãi thuế GSP theo một ngoại lệ được cho phép phù hợp với điều 89, thủ tục nêu trong Điều này sẽ được áp dụng chỉ khi sản phẩm đó được đưa vào EU. Nếu sản phẩm liên quan có được quy chế xuất xứ thông qua tính gộp khu vực, một giấy chứng nhận thay thế sẽ chỉ được cấp để gửi sản phẩm đi Na Uy, Thụy Sĩ hoặc Thổ Nhĩ Kỳ, nếu những nước này cũng áp dụng các nguyên tắc tính gộp khu vực giống như EU.

Điều 97q

1. Sản phẩm được gửi bằng kiện nhỏ từ cá nhân cho cá nhân, hoặc thuộc về hành lý riêng của khách du lịch, sẽ được chấp nhận là sản phẩm xuất xứ được hưởng ưu đãi thuế chiếu theo Điều 66 mà không cần xuất trình giấy

chứng nhận xuất xứ mẫu A hay bản khai báo hóa đơn, với điều kiện:

(a) những sản phẩm đó:

- i) không được nhập khẩu theo đường thương mại;
- ii) đã được khai báo thỏa mãn các điều kiện cần thiết để hưởng thuế GSP;

(b) không bị nghi ngờ độ xác thực của việc khai báo theo điểm (a) (ii).

2. Hàng hóa nhập khẩu không bị coi là nhập khẩu theo đường thương mại nếu thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

(a) nhập khẩu không thường xuyên;

(b) nhập khẩu chỉ gồm những sản phẩm dành cho sử dụng cá nhân của người nhận hay của du khách hay của gia đình họ;

(c) với chủng loại và số lượng sản phẩm, rõ ràng là không thấy được mục đích thương mại.

3. Giá trị của toàn bộ sản phẩm tham chiếu ở mục 2 không vượt quá 500 Euro trong trường hợp là các kiện hành lý nhỏ, hoặc 1200 Euro trong trường hợp thuộc về hành lý riêng của khách du lịch.

Điều 97r

1. Việc phát hiện các khác biệt nhỏ giữa nội dung trong giấy chứng nhận xuất xứ mẫu A hay trong bản khai báo hóa đơn với nội dung trong các chứng từ nộp cho cơ quan hải

quan để tiến hành thủ tục nhập khẩu sản phẩm không tự nó làm cho giấy chứng nhận xuất xứ hay bản khai bị mất giá trị, nếu như chứng tỏ một cách xác thực được là những giấy tờ đó phù hợp đúng với sản phẩm khai báo.

2. Những sai sót hiển nhiên trong một giấy chứng nhận xuất xứ mẫu A, một giấy chứng nhận lưu thông EUR.1 hay một bản khai báo hóa đơn sẽ không làm cho chúng bị từ chối nếu những sai sót này không đến mức tạo ra nghi ngờ về độ chính xác của các nội dung có trong những chứng từ đó.

TIÊU MỤC 4

Các phương pháp hợp tác hành chính

Điều 97s

1. Các nước hưởng GSP sẽ thông báo cho EC tên và địa chỉ của các cơ quan chính phủ trên lãnh thổ mình có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận xuất xứ mẫu A, cùng với bản in mẫu con dấu của những cơ quan đó, cũng như tên và địa chỉ các cơ quan chính phủ có liên quan chịu trách nhiệm về việc kiểm tra giấy chứng nhận xuất xứ mẫu A và các bản khai báo hóa đơn.

EC sẽ gửi những thông tin này đến các cơ quan hải quan của các nước thành viên. Nếu thông tin này được công bố trong khuôn khổ một sửa đổi của thông báo trước, EC sẽ chỉ rõ ngày áp dụng những con dấu mới theo như chỉ dẫn mà các cơ quan chính phủ có thẩm quyền của nước hưởng

GSP cung cấp. Thông tin này sẽ được sử dụng một cách chính thức; tuy nhiên, khi hàng hóa được thông quan để lưu thông tự do, các cơ quan hải quan liên quan có thể cho phép người nhập khẩu hoặc đại diện uỷ quyền của người nhập khẩu được xem các bản in mẫu con dấu.

Nước hưởng GSP đã cung cấp thông tin cần thiết như trong tiểu đoạn 1 sẽ không bắt buộc phải cung cấp thông tin lại, trừ khi có thay đổi.

2. Để thực hiện Điều 97k (4), EC sẽ công bố trong Công báo của EU (seri C) ngày mà một nước hay vùng lãnh thổ được chấp nhận hoặc tái chấp nhận là nước hưởng GSP đối với các sản phẩm tham chiếu trong Quy định EC số 732/2008 đã thực hiện xong các nghĩa vụ nêu trong đoạn 1.

3. EC sẽ gửi đến nước hưởng GSP các bản in mẫu con dấu mà cơ quan hải quan các nước thành viên EU sử dụng để cấp giấy chứng nhận lưu thông EUR.1 theo yêu cầu của các cơ quan có thẩm quyền của nước hưởng GSP.

Điều 97t

1. Các lần hậu kiểm giấy chứng nhận xuất xứ mẫu A và bản khai báo hóa đơn sẽ được tiến hành ngẫu nhiên hay bất kỳ khi nào cơ quan hải quan các nước thành viên EU có lý do nghi ngờ chính đáng về độ xác thực của những chứng từ đó, về quy chế xuất xứ của các sản phẩm có liên quan hay việc thực hiện đầy đủ những yêu cầu khác của mục này.

2. Khi yêu cầu tiến hành hậu kiểm, cơ quan hải quan các nước thành viên EU sẽ gửi trả lại giấy chứng nhận xuất xứ

mẫu A và hóa đơn, nếu hóa đơn đã được nộp trước đó, bản khai báo hóa đơn hay một bộ copy những chứng từ này, cho các cơ quan chính phủ có thẩm quyền của nước xuất khẩu hưởng GSP trong đó, nếu có thể, sẽ nêu lý do tiến hành kiểm tra. Bất kỳ tài liệu hay thông tin nào có được cho thấy rằng thông tin có trong chứng từ xuất xứ là không chính xác sẽ được gửi kèm khi yêu cầu tiến hành hậu kiểm.

Nếu cơ quan hải quan các nước thành viên EU quyết định hoãn việc cấp GSP khi đợi kết quả kiểm tra, việc thông quan vẫn sẽ được thực hiện cho người nhập khẩu nhưng phải tuân theo mọi biện pháp đề phòng cần thiết.

3. Khi đã có yêu cầu hậu kiểm thì việc hậu kiểm sẽ được tiến hành và kết quả sẽ được thông báo cho cơ quan hải quan các nước thành viên EU trong vòng tối đa sáu tháng hoặc, trong trường hợp yêu cầu được gửi cho Na Uy, Thụy Sĩ hay Thổ Nhĩ Kỳ để kiểm tra chứng từ xuất xứ thay thế được cấp trong lãnh thổ những nước này trên cơ sở giấy chứng nhận xuất xứ mẫu A hoặc bản khai báo hóa đơn làm ở một nước hưởng GSP, thì trong vòng tối đa tám tháng từ ngày gửi yêu cầu. Kết quả kiểm tra phải xác định được liệu chứng từ xuất xứ liên quan có phù hợp với sản phẩm xuất khẩu trên thực tế không và liệu những sản phẩm này có được coi là sản phẩm xuất xứ từ nước hưởng GSP không.

4. Trong trường hợp giấy chứng nhận xuất xứ mẫu A được cấp theo tính gộp hai bên, kết quả trả lời phải kèm theo bản copy của giấy chứng nhận lưu thông EUR.1 hoặc, nếu cần, của bản khai báo hóa đơn tương ứng.

5. Nếu, trong trường hợp có nghi ngờ chính đáng, mà không có trả lời trong vòng sáu tháng như nêu trong đoạn 3 hay trả lời không có đủ thông tin để xác định độ xác thực của chứng từ liên quan hay nguồn gốc thật sự của sản phẩm, sẽ có thông báo lần thứ hai gửi cho các cơ quan có thẩm quyền. Nếu sau lần thông báo thứ hai, kết quả kiểm tra không được gửi cho cơ quan yêu cầu trong vòng bốn tháng từ lần thông báo thứ hai, hoặc kết quả này không cho thấy độ xác thực của chứng từ liên quan hay nguồn gốc thật sự của sản phẩm cần xác định, cơ quan yêu cầu sẽ từ chối việc áp dụng GSP, trừ trường hợp đặc biệt.

6. Nếu thủ tục kiểm tra hay bất kỳ thông tin có được nào khác chỉ cho thấy là các Quy tắc xuất xứ đã bị vi phạm, nước xuất khẩu hưởng GSP sẽ, bằng cách tự đề xướng hoặc theo yêu cầu của cơ quan hải quan các nước thành viên EU, tiến hành những biện pháp điều tra thích hợp hoặc thu xếp để những điều tra đó được tiến hành một cách kịp thời, nhằm xác minh và phòng ngừa những vi phạm tương tự. Để thực hiện việc này, EC hoặc cơ quan hải quan các nước thành viên EU có thể tham gia cùng điều tra.

7. Để thực hiện hậu kiểm giấy chứng nhận xuất xứ mẫu A, người xuất khẩu sẽ giữ mọi chứng từ phù hợp chứng minh quy chế xuất xứ của sản phẩm liên quan và các cơ quan chính phủ có thẩm quyền của nước xuất khẩu hưởng GSP sẽ giữ bản copy của các giấy chứng nhận, cũng như bất kỳ chứng từ xuất khẩu liên quan nào. Những giấy tờ này phải được giữ trong vòng ít nhất ba năm kể từ cuối năm giấy chứng nhận xuất xứ mẫu A được cấp.

Điều 97u

1. Các Điều 97s và 97t cũng được áp dụng giữa các nước thuộc cùng nhóm khu vực để cung cấp thông tin cho EC hay cho cơ quan hải quan các nước thành viên EU và để tiến hành hậu kiểm giấy chứng nhận xuất xứ mẫu A hoặc các bản khai báo hóa đơn được cấp theo các quy tắc tính gộp xuất xứ khu vực.

2. Để thực thi các Điều 85, 97m và 97p, hiệp định ký giữa EU, Na Uy, Thụy Sĩ và Thổ Nhĩ Kỳ sẽ bao gồm, bên cạnh những nội dung khác, một cam kết cung cấp cho nhau sự hỗ trợ cần thiết về hợp tác hành chính.

Để thực thi các Điều 86 (7) và (8) và 97k, một nước đã ký với EU một hiệp định thương mại tự do có hiệu lực và đã đồng ý tham gia vào tính gộp mở rộng với một nước hưởng GSP, cũng sẽ phải đồng ý cung cấp cho nước này sự hỗ trợ về hợp tác hành chính tương tự như sự hỗ trợ cung cấp cho cơ quan hải quan các nước thành viên EU phù hợp với các điều khoản của hiệp định thương mại tự do liên quan.

TIÊU MỤC 5

Các thủ tục đối với tính gộp hai bên

Điều 97v

1. Bằng chứng về quy chế xuất xứ của các sản phẩm EU sẽ được cung cấp bởi:

(a) một giấy chứng nhận lưu thông EUR.1, mà bản mẫu có ở Phụ lục 21; hoặc là

(b) một bản khai báo hóa đơn, mà văn bản có ở Phụ lục 18. Một bản khai báo hóa đơn có thể được thực hiện bởi bất kỳ một người xuất khẩu nào đối với các lô hàng gửi có chứa sản phẩm xuất xứ có tổng giá trị không vượt quá 6000 Euro, hoặc bởi một người xuất khẩu EU được chấp thuận.

2. Người xuất khẩu hoặc đại diện uỷ quyền của họ sẽ điền vào ô số 2 của giấy chứng nhận lưu thông EUR.1 “nước hưởng GSP” và “EU” (bằng tiếng Anh và tiếng Pháp).

3. Các điều khoản của Mục này liên quan đến việc cấp, sử dụng và công tác hậu kiểm đối với giấy chứng nhận xuất xứ mẫu A cũng sẽ áp dụng, với những thay đổi chi tiết phù hợp, cho giấy chứng nhận lưu thông EUR.1 và bản khai báo hóa đơn (ngoại trừ các điều khoản liên quan đến việc cấp bản khai báo hóa đơn).

4. Cơ quan hải quan các nước thành viên EU có thể cho phép bất kỳ người xuất khẩu nào, dưới đây gọi là “người xuất khẩu được chấp thuận”, mà họ thường xuyên tiến hành giao hàng đối với các sản phẩm xuất xứ từ EU trong khuôn khổ tính gộp hai bên, được thực hiện khai báo hóa đơn, bất kể giá trị các sản phẩm liên quan là bao nhiêu, nếu người xuất khẩu đó cung cấp được mọi đảm bảo cần thiết được cơ quan hải quan chấp thuận để có thể kiểm tra được:

(a) quy chế xuất xứ của sản phẩm, và

(b) thỏa mãn mọi yêu cầu khác được áp dụng trong nước thành viên EU đó.

5. Cơ quan hải quan có thể cấp quy chế người xuất khẩu được chấp thuận theo bất kỳ điều kiện nào mà họ cho là thích hợp. Cơ quan hải quan có thể cấp cho người xuất khẩu được chấp thuận số giấy phép của hải quan, được ghi trên bản khai báo hóa đơn.

6. Cơ quan hải quan sẽ giám sát việc sử dụng giấy phép của người xuất khẩu được chấp thuận. Cơ quan hải quan có thể rút giấy phép bất kỳ lúc nào.

Cơ quan hải quan sẽ rút giấy phép trong từng trường hợp sau:

(a) người xuất khẩu được chấp thuận không còn đảm bảo những điều như ghi trong đoạn 4;

(b) người xuất khẩu được chấp thuận không thỏa mãn những điều kiện như ghi trong đoạn 5;

(c) người xuất khẩu được chấp thuận sử dụng giấy phép theo cách khác không đúng đắn.

7. Người xuất khẩu được chấp thuận sẽ không bị yêu cầu phải ký vào bản khai báo hóa đơn với điều kiện người xuất khẩu được chấp thuận đó trao cho cơ quan hải quan bản cam kết viết tay sẽ hoàn toàn chịu trách nhiệm với bất kỳ bản khai báo hóa đơn nào nhận diện người xuất khẩu được chấp thuận như là anh ta đã trực tiếp ký tay lên đó.

TIÊU MỤC 6

Ceuta và Melilla

Điều 97w

Các điều khoản của Mục này liên quan đến việc cấp, sử dụng và hậu kiểm các chứng từ xuất xứ sẽ được áp dụng, với những sửa đổi về chi tiết, cho các sản phẩm xuất khẩu từ một nước hưởng GSP sang Ceuta và Melilla và ngược lại nhằm mục đích tính gộp.

Ceuta và Melilla sẽ chỉ được coi là một lãnh thổ duy nhất.

Cơ quan hải quan Tây Ban Nha chịu trách nhiệm áp dụng mục này đối với Ceuta và Melilla.

(3) Trong Phần I, Đề mục IV, Chương 2, Mục 2, sẽ thêm vào trước tiêu-mục 1 Điều 97x như sau:

Điều 97x

1. Để thực thi Mục này, sẽ áp dụng các khái niệm dưới đây:

(a) “chế tạo” có nghĩa là bất kỳ loại hình gia công hay chế biến nào kể cả lắp ráp;

(b) “nguyên liệu” có nghĩa là bất kỳ thành phần, nguyên liệu thô, linh kiện hay bộ phận rời v.v... nào được sử dụng để chế tạo sản phẩm;

(c) “sản phẩm” có nghĩa là sản phẩm được chế tạo, kể cả sau đó nó được sử dụng cho các hoạt động chế tạo khác;

(d) “hàng hóa” có nghĩa là cả nguyên liệu và sản phẩm;

(e) “giá trị hải quan” có nghĩa là giá trị được xác định theo Hiệp định Thực thi Điều VII của GATT năm 1994 (Hiệp định về Giá trị Hải quan của WTO);

(f) “giá xuất xưởng” trong danh sách Phụ lục 15 có nghĩa là giá được trả đối với sản phẩm xuất xưởng cho người chế tạo đã thực hiện công đoạn gia công hay chế biến cuối cùng, với điều kiện là giá này đã bao gồm giá trị toàn bộ nguyên liệu được sử dụng, trừ đi bất kỳ khoản thuế nội địa nào được hoàn trả hay có thể được hoàn trả khi sản phẩm tạo ra được xuất khẩu.

nếu giá thực tế trả không thể hiện hết toàn bộ chi phí liên quan đến việc chế tạo sản phẩm phải chịu trên thực tế ở nước hưởng GSP, giá xuất xưởng sẽ có nghĩa là tổng cộng mọi chi phí đó, trừ đi bất kỳ khoản thuế nội địa nào được hoàn trả hay có thể được hoàn trả khi sản phẩm tạo ra được xuất khẩu.

(g) “giá trị nguyên liệu” trong danh sách Phụ lục 15 có nghĩa là giá trị hải quan tại thời điểm nhập khẩu của nguyên liệu không xuất xứ được sử dụng, hoặc nếu không biết hoặc không xác định được giá trị này, sẽ là giá đầu tiên có thể xác định được trả cho nguyên liệu tại EU hoặc tại nước hưởng GSP theo nghĩa của Điều 98 (1). Khi cần xác định giá trị của nguyên liệu xuất xứ được sử dụng, tiểu đoạn này sẽ được áp dụng với những thay đổi về chi tiết;

(h) “chương”, “mục” và tiểu mục” có nghĩa là các chương, mục và tiểu mục (mã số 4 hoặc 6 chữ số) được sử dụng

trong danh mục của hệ thống HS.

(i) “phân loại” sẽ chiếu theo việc phân loại một sản phẩm hay nguyên liệu dưới một mục hay đề mục đặc thù của hệ thống HS;

(j) “gửi hàng” có nghĩa là sản phẩm được :

- gửi đi đồng thời từ người xuất khẩu đến người nhận hàng; hoặc là

- vận chuyển từ người xuất khẩu đến người nhận hàng được bảo đảm bằng duy nhất một bộ chứng từ vận tải, hoặc trong trường hợp không có được bộ chứng từ đó, bằng một hóa đơn duy nhất.

2. Để thực thi đoạn 1(f), nếu công đoạn gia công hay chế biến cuối cùng đã được giao thầu phụ cho một người chế tạo nào đó, thì thuật ngữ “người chế tạo” chiếu theo đoạn đầu tiên của đoạn 1(f) có thể là doanh nghiệp đã sử dụng nhà thầu phụ đó.

(4) Trong Điều 99 thêm điểm (d) sau đây:

(d) sản phẩm từ gia súc giết mổ được sinh và nuôi tại đó.

(5) Điều 101(1) được sửa như sau:

(a) điểm (g) được thay như sau:

“(g) các hoạt động tạo màu và hương vị cho đường hoặc tạo hình các cục đường; nghiền một phần hay toàn bộ đường tinh thể”;

(b) điểm (m) được thay như sau:

“(m) trộn đơn giản các sản phẩm, có thể thuộc loại khác nhau; trộn đường với bất kỳ nguyên liệu nào”;

(c) điểm (m)a dưới đây được thêm vào:

“(m)a đơn giản thêm nước vào hoặc pha loãng hoặc loại nước hoặc làm biến tính sản phẩm”;

(6) Phụ lục 13a có trong Phụ lục I của Quy định này được thêm vào.

(7) Phụ lục 13b có trong Phụ lục II của Quy định này được thêm vào.

(8) Phụ lục 13c có trong Phụ lục III của Quy định này được thêm vào.

(9) Phụ lục 13d có trong Phụ lục IV của Quy định này được thêm vào.

(10) Trong Phụ lục 14, ở Ghi chú 1 và 3.1, câu “Điều 69 và 100” được thay bằng “Điều 100”.

(11) Phụ lục 17 được sửa đổi phù hợp với Phụ lục V của Quy định này.

(12) Phụ lục 18 được thay bằng văn bản có trong Phụ lục VI của Quy định này.

Điều 2

Các nước hưởng GSP sẽ nộp cho EC cam kết theo Điều 68(3) của Quy định (EC) số 2454/93, như được sửa đổi theo Quy định này, và những thông tin được yêu cầu theo Điều

69 của Quy định nói trên, chậm nhất là ba tháng trước khi áp dụng thực tế trên lãnh thổ mình hệ thống người xuất khẩu có đăng ký.

Ngày 1/7/2016 và chậm nhất là ngày 1/7/2019, EC sẽ kiểm tra thực trạng chuẩn bị việc áp dụng hệ thống người xuất khẩu có đăng ký của các nước hưởng GSP. EC sẽ đề xuất mọi sự điều chỉnh cần thiết.

Điều 3

1. Quy định này sẽ có hiệu lực vào ngày thứ bảy kể từ ngày được công bố trong *Công báo của EU*.

2. Quy định này được áp dụng kể từ ngày 1/1/2011.

3. Theo đoạn 4 của Điều này, điểm (1), trong chừng mực có liên quan đến các Điều 68 đến 71, 90 đến 97i và 97j (2), điểm (8) và điểm (9) của Điều 1 sẽ được áp dụng từ ngày 1/1/2017.

4. Các nước hưởng GSP không thực thi được hệ thống người xuất khẩu có đăng ký vào ngày nêu trong đoạn 3 và có đề nghị bằng văn bản gửi đến EC trước ngày 1/7/2016, hoặc đã được EC đề xuất các điều chỉnh phù hợp với đoạn 2 của Điều 2, có thể tiếp tục được áp dụng các điều khoản nêu trong Đề mục IV Chương 2 Mục 1A và các Phụ lục 17 và 18 của Quy định (EC) số 2454/93, như được sửa đổi bởi Quy định này, cho đến ngày 1/1/2020.

5. Điểm (2) của Điều 1 sẽ được áp dụng cho đến ngày nêu trong đoạn 3 hoặc, đối với các nước hưởng GSP chiếu theo

đoạn 4, cho đến ngày nêu trong đoạn 4.

Quy định này mang tính bắt buộc toàn bộ và được áp dụng trực tiếp trong tất cả các nước thành viên EU.

Làm tại Bruxelles ngày 18/11/2010.

Thay mặt EC

Chủ tịch

José Manuel BARROSO

PHỤ LỤC I

PHỤ LỤC 13a

(chiếu theo Điều 76(1))

NHỮNG GHI CHÚ GIỚI THIỆU VÀ DANH SÁCH CÁC HOẠT ĐỘNG GIA CÔNG HOẶC CHẾ BIẾN ĐƯỢC HƯỞNG QUY CHẾ XUẤT XỨ

PHẦN I

NHỮNG GHI CHÚ GIỚI THIỆU

Ghi chú 1 – Giới thiệu chung

1.1. Phụ lục này xác định các quy tắc cho mọi sản phẩm, nhưng việc một sản phẩm được bao hàm trong đó không có nghĩa là nó nhất thiết được hưởng ưu đãi GSP. Danh sách các sản phẩm được hưởng GSP, phạm vi của ưu đãi GSP và những loại trừ áp dụng cho một số nước hưởng GSP được

nêu trong Quy định (EC) số 732/2008 (cho thời gian từ 1/1/2009 đến 31/12/2011).

1.2. Phụ lục này đưa ra các điều kiện, theo đúng Điều 76, mà theo đó các sản phẩm sẽ được coi là có xuất xứ từ nước hưởng GSP có liên quan. Có bốn loại quy tắc khác nhau, thay đổi tùy vào sản phẩm:

(a) khi gia công hay chế biến không vượt quá lượng nguyên liệu không xuất xứ tối đa cho phép;

(b) khi gia công hay chế biến, sản phẩm tạo ra thay đổi vị trí của mục HS 4 số và tiểu mục HS 6 số so với mục HS 4 số và tiểu mục HS 6 số của nguyên liệu sử dụng;

(c) một công đoạn gia công hay chế biến đặc thù được thực hiện;

(d) gia công hay chế biến được thực hiện trên toàn bộ nguyên liệu nào đó.

Ghi chú 2 – Cấu trúc danh sách

2.1. Cột 1 và 2 mô tả sản phẩm có được. Cột 1 có thông tin về tên chương, mục HS 4 số hoặc tiểu mục HS 6 số, tùy từng trường hợp. Cột 2 mô tả hàng hóa được sử dụng trong hệ thống cho mục hay là chương đó. Đối với từng nội dung trong cột 1 và 2, và tuân theo Ghi chú 2.4, một hay nhiều quy tắc (được gọi là “hoạt động chọn lựa”) được nêu trong cột 3. Các hoạt động chọn lựa này chỉ liên quan đến nguyên liệu không xuất xứ. Nếu trong một số trường hợp, nội dung trong cột 1 có ở đằng trước từ “ex” (tiếng Anh), điều đó có

nghĩa là quy tắc trong cột 3 chỉ được áp dụng cho phần mục sản phẩm được mô tả trong cột 2.

2.2. Nếu một vài mục hay tiểu mục HS được nhóm lại cùng nhau trong cột 1 hoặc có cùng số chương, dẫn tới việc mô tả sản phẩm trong cột 2 có tính chất chung, thì nguyên tắc tương ứng trong cột 3 sẽ được áp dụng cho toàn bộ sản phẩm mà trong hệ thống HS được xếp theo các mục của chương liên quan, hoặc bất kỳ mục hay tiểu mục nào được nhóm lại cùng nhau trong cột 1.

2.3. Nếu có các quy tắc khác nhau trong danh sách áp dụng cho các sản phẩm khác nhau trong cùng một mục, mỗi gạch đầu dòng sẽ là mô tả của phần mục sản phẩm chịu sự điều chỉnh của quy tắc tương ứng trong cột 3.

2.4. Nếu có hai nguyên tắc cùng được đưa ra trong cột 3, cách nhau bằng từ “hoặc”, thì tùy người xuất khẩu lựa chọn nguyên tắc nào muốn sử dụng.

2.5. Trong phần lớn trường hợp, các nguyên tắc đưa ra trong cột 3 sẽ được áp dụng cho tất cả các nước hưởng GSP, tức là cả các nước hưởng “Chương trình đặc biệt dành cho các nước chậm phát triển nhất (LDC)” về GSP (còn được biết đến với tên gọi Tất cả trừ vũ khí hay EBA), lẫn các nước hưởng Chương trình chung về GSP hay Chương trình tăng cường đặc biệt dành cho phát triển bền vững và quản trị hiệu quả, còn có tên là “GSP cộng”. Tuy nhiên, đối với một số loại sản phẩm, một nguyên tắc ít nghiêm ngặt hơn sẽ được dành cho các sản phẩm xuất xứ từ các nước chậm phát

triển nhất. Trong trường hợp đó, cột 3 được tách ra làm hai cột nhỏ, (a) và (b), với cột nhỏ (a) đưa ra nguyên tắc dành cho các nước chậm phát triển nhất và cột nhỏ (b) đưa ra nguyên tắc dành cho tất cả các nước hưởng GSP còn lại.

Các nước được hưởng Chương trình đặc biệt dành cho các nước chậm phát triển nhất được xếp trong Quy định (EC) số 732/2008.

Ghi chú 3 – Minh họa cách áp dụng các nguyên tắc

3.1.Điều 76(2), liên quan đến sản phẩm đã có được quy chế xuất xứ và được sử dụng trong việc chế tạo ra sản phẩm khác, sẽ được áp dụng bất kể việc quy chế đó có được là từ nhà máy đã chế tạo ra sản phẩm hay từ nhà máy khác trong nước hưởng GSP hay trong EU.

3.2.Theo đúng Điều 78, việc gia công hay chế biến được thực hiện phải vượt khỏi danh sách hoạt động được nêu trong Điều này. Nếu không, hàng hóa sẽ không đủ điều kiện để được hưởng đối xử ưu đãi GSP, kể cả khi thỏa mãn được các điều kiện liệt kê trong danh sách bên dưới.

Tuân theo các điều khoản trong tiêu đoạn một, các quy tắc có trong danh sách chỉ thể hiện khối lượng gia công hay chế biến tối thiểu cần thực hiện, và việc thực hiện gia công hay chế biến nhiều hơn cũng vẫn được hưởng quy chế xuất xứ; ngược lại, việc thực hiện gia công hay chế biến ít hơn thì không thể được hưởng quy chế xuất xứ. Do vậy, nếu một quy tắc quy định rằng nguyên liệu không xuất xứ có thể

được sử dụng ở một mức độ nào đó trong quá trình chế tạo, thì việc sử dụng nó ở giai đoạn sớm hơn của quá trình chế tạo sẽ được phép, còn việc sử dụng nó ở giai đoạn muộn hơn thì không.

3.3.Không vi phạm Ghi chú 3.2, nếu một quy tắc sử dụng thuật ngữ “Chế tạo từ nguyên liệu của bất kỳ mục nào”, thì nguyên liệu của bất kỳ mục nào (kể cả nguyên liệu có cùng mô tả và phân mục tương tự như sản phẩm) đều có thể được sử dụng, tuy nhiên phải tuân theo bất kỳ hạn chế đặc biệt nào có trong quy tắc đó.

Tuy nhiên, thuật ngữ “Chế tạo từ nguyên liệu của bất kỳ mục nào, kể cả các nguyên liệu khác của mục...” hoặc “Chế tạo từ nguyên liệu của bất kỳ mục nào, kể cả các nguyên liệu khác thuộc cùng một mục với sản phẩm” có nghĩa là nguyên liệu của bất kỳ mục nào đều có thể được sử dụng, ngoại trừ nguyên liệu có cùng mô tả tương tự sản phẩm, như được nêu trong cột 2 của danh sách.

3.4.Nếu một quy tắc trong danh sách quy định rằng một sản phẩm có thể được chế tạo từ hơn một loại nguyên liệu, điều đó có nghĩa là một hay nhiều loại nguyên liệu có thể được sử dụng. Quy tắc đó không yêu cầu phải sử dụng tất cả các loại nguyên liệu.

3.5.Nếu một quy tắc trong danh sách quy định rằng một sản phẩm phải được chế tạo từ một loại nguyên liệu đặc thù, quy tắc đó không ngăn việc sử dụng các loại nguyên liệu khác, mà do bản chất của chúng, không thể thỏa mãn điều kiện này.

Ghi chú 4 – Điều khoản chung liên quan đến một số hàng nông sản

4.1. Hàng nông sản thuộc các Chương 6, 7, 8, 9, 10, 12 và mục 2401 nếu đã được trồng và thu hoạch trong lãnh thổ nước hưởng GSP sẽ được coi như là có xuất xứ từ lãnh thổ nước đó, kể cả nếu được trồng từ các loại hạt, củ, rễ, cành giâm, cành ghép, cành non, chồi, hay bất kỳ bộ phận thực vật tươi nào được nhập khẩu từ nước khác.

4.2. Trong trường hợp lượng đường không xuất xứ có trong một sản phẩm đã cho phải chịu một hạn chế định lượng, thì trọng lượng đường trong các mục 1701 (đường mía) và 1702 (chẳng hạn đường fructoza, glucoza, lactoza, maltoza, isoglucoza, hoặc đường nghịch chuyển) được sử dụng trong việc chế tạo sản phẩm cuối cùng và được sử dụng trong việc chế tạo sản phẩm không xuất xứ có trong sản phẩm cuối cùng sẽ được đưa vào trong tính toán những hạn chế định lượng đó.

Ghi chú 5 – Thuật ngữ được sử dụng đối với một số sản phẩm dệt

5.1. Thuật ngữ “sợi tự nhiên” được sử dụng trong danh sách để chỉ những loại sợi khác với sợi nhân tạo hay sợi tổng hợp. Nó giới hạn trong giai đoạn trước khi dệt sợi, kể cả phế liệu, và, trừ khi có quy định khác, nó bao gồm cả sợi đã được chải thô, chải kỹ hay qua các công đoạn chế biến khác, trừ dệt sợi.

5.2. Thuật ngữ “sợi tự nhiên” bao gồm cả lông ngựa thuộc mục 0503, lụa thuộc các mục 5002 và 5003, cũng như sợi len và lông động vật loại mịn hoặc loại thô thuộc các mục từ 5101 đến 5105, sợi bông thuộc các mục từ 5201 đến 5203, và các loại sợi thực vật khác thuộc các mục từ 5301 đến 5305.

5.3. Các thuật ngữ “bột dệt”, “hóa chất” và “nguyên liệu làm giấy” được sử dụng trong danh sách để mô tả các nguyên liệu không được phân loại trong các Chương từ 50 đến 63, mà có thể được sử dụng để chế tạo sợi và chỉ nhân tạo, tổng hợp hay sợi và chỉ giấy.

5.4. Thuật ngữ “sợi staple nhân tạo” được sử dụng trong danh sách để chỉ các loại tơ filament, sợi staple hay phế liệu, tổng hợp hoặc nhân tạo, thuộc các mục từ 5501 đến 5507.

Ghi chú 6 – Dung sai áp dụng cho các sản phẩm được làm từ hỗn hợp nguyên liệu dệt

6.1. Khi tham chiếu theo Ghi chú này đối với một sản phẩm đã cho trong danh sách, các điều kiện nêu trong cột 3 sẽ không được áp dụng cho bất kỳ loại nguyên liệu dệt cơ bản nào được sử dụng để chế tạo sản phẩm đó và kết hợp lại cùng nhau chiếm 10% hoặc ít hơn tổng trọng lượng của toàn bộ nguyên liệu dệt cơ bản được sử dụng. (Xem thêm Ghi chú 6.3 và 6.4)

6.2. Tuy nhiên, dung sai nêu trong Ghi chú 6.1 có thể chỉ áp dụng đối với các sản phẩm hỗn hợp được chế tạo từ hai hay nhiều hơn nguyên liệu dệt cơ bản.

(1)	(2)	(3)	
	Phân tử Axêtan tuần hoàn và phân tử Hemiaxêtan bên trong, Sulphonat, Nitrat hoặc các dẫn xuất Nitroso	(a) Các nước kém phát triển Sản xuất từ các nguyên vật liệu thuộc bất kỳ một nhóm nào đó hoặc Sản xuất trong đó giá trị của tất cả các vật liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.	(b) Các nước được hưởng lợi khác Sản xuất từ các nguyên vật liệu thuộc bất kỳ một nhóm nào đó hoặc Sản xuất trong đó giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
2933	Các hợp chất dị vòng chỉ gồm các nguyên tử khác loại nitơ	(a) Các nước kém phát triển Sản xuất từ các nguyên vật liệu thuộc bất kỳ một nhóm nào đó. Tuy nhiên giá trị của tất cả các nguyên vật liệu thuộc các nhóm ở 2932 và 2933 được sử dụng không vượt quá 20% giá xuất xưởng của sản phẩm. hoặc Sản xuất trong đó giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.	(b) Các nước được hưởng lợi khác Sản xuất từ các nguyên vật liệu thuộc bất kỳ một nhóm nào đó. Tuy nhiên giá trị của tất cả các nguyên vật liệu thuộc các nhóm ở 2932 và 2933 được sử dụng không vượt quá 20% giá xuất xưởng của sản phẩm. hoặc Sản xuất trong đó giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
2934	Axit nucleic và dạng muối của	(a) Các nước kém phát triển	(b) Các nước được hưởng lợi khác

(1)	(2)	(3)	
	nó được xác định hoặc không xác định theo phương diện hóa học; các hợp chất dị vòng khác	Sản xuất từ các nguyên vật liệu thuộc bất kỳ một nhóm nào đó. Tuy nhiên giá trị của tất cả các nguyên vật liệu thuộc các nhóm ở 2932, 2933 và 2934 được sử dụng không vượt quá 20% giá xuất xưởng của sản phẩm. hoặc Sản xuất trong đó giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.	Sản xuất từ các nguyên vật liệu thuộc bất kỳ một nhóm nào đó. Tuy nhiên giá trị của tất cả các nguyên vật liệu thuộc các nhóm ở 2932, 2933 và 2934 được sử dụng không vượt quá 20% giá xuất xưởng của sản phẩm. hoặc Sản xuất trong đó giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
Chương 30	Các sản phẩm được	Sản xuất từ các nguyên vật liệu thuộc bất kỳ một nhóm nào đó	
Chương 31	Các loại phân bón	(a) Các nước kém phát triển Sản xuất từ các nguyên vật liệu thuộc bất kỳ một nhóm nào đó, trừ vật liệu của sản phẩm. Tuy nhiên, các nguyên vật liệu có cùng nhóm như sản phẩm có thể được sử dụng, với điều kiện tổng giá trị của chúng sẽ không vượt quá 20% giá xuất xưởng của sản phẩm.	(b) Các nước được hưởng lợi khác Sản xuất từ các nguyên vật liệu thuộc bất kỳ một nhóm nào đó, trừ vật liệu của sản phẩm. Tuy nhiên, các nguyên vật liệu có cùng nhóm như sản phẩm có thể được sử dụng, với điều kiện tổng giá trị của chúng sẽ không vượt quá 20% giá xuất xưởng của sản phẩm.

(1)	(2)	(3)	
		hoặc Sản xuất trong đó giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.	hoặc Sản xuất trong đó giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
Chương 32	Các phần chiết xuất của thuốc (da) hoặc nhuộm; chất Tanin và các dẫn xuất; các thuốc nhuộm, chất màu và các loại chất để nhuộm màu khác; các loại sơn và vecni; bột đánh bóng và các mat tít khác; mực	<i>(a) Các nước kém phát triển</i> Sản xuất từ các nguyên vật liệu thuộc bất kỳ một nhóm nào đó, trừ vật liệu của sản phẩm. Tuy nhiên, các nguyên vật liệu có cùng nhóm như sản phẩm có thể được sử dụng, với điều kiện tổng giá trị của chúng sẽ không vượt quá 20% giá xuất xưởng của sản phẩm. hoặc Sản xuất trong đó giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.	<i>(b) Các nước được hưởng lợi khác</i> Sản xuất từ các nguyên vật liệu thuộc bất kỳ một nhóm nào đó, trừ vật liệu của sản phẩm. Tuy nhiên, các nguyên vật liệu có cùng nhóm như sản phẩm có thể được sử dụng, với điều kiện tổng giá trị của chúng sẽ không vượt quá 20% giá xuất xưởng của sản phẩm. hoặc Sản xuất trong đó giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
Chương 33 cũ	Các loại tinh dầu thiết yếu và các chất giống nhựa;	<i>(a) Các nước kém phát triển</i> Sản xuất từ các nguyên vật liệu thuộc bất kỳ	<i>(b) Các nước được hưởng lợi khác</i> Sản xuất từ các nguyên vật liệu thuộc bất kỳ

(1)	(2)	(3)	
	các chất pha chế nước hoa, mỹ phẩm hoặc vệ sinh; ngoại trừ đối với:	một nhóm nào đó, trừ vật liệu của sản phẩm. Tuy nhiên, các nguyên vật liệu có cùng nhóm như sản phẩm có thể được sử dụng, với điều kiện tổng giá trị của chúng sẽ không vượt quá 20% giá xuất xưởng của sản phẩm. hoặc Sản xuất trong đó giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.	một nhóm nào đó, trừ vật liệu của sản phẩm. Tuy nhiên, các nguyên vật liệu có cùng nhóm như sản phẩm có thể được sử dụng, với điều kiện tổng giá trị của chúng sẽ không vượt quá 20% giá xuất xưởng của sản phẩm. hoặc Sản xuất trong đó giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
3301 cũ	Các tinh dầu thiết yếu (dạng terpeneless hoặc không), bao gồm cả dạng rắn và nguyên chất; các chất giống nhựa; các loại nhựa dầu đã được chiết xuất; dạng rắn của các tinh dầu thiết yếu có trong mỡ, trong các loại	<i>(a) Các nước kém phát triển</i> Sản xuất từ các nguyên vật liệu thuộc bất kỳ một nhóm nào đó, kể cả các nguyên vật liệu của một "nhóm" (*) khác có trong nhóm (tiêu đề) này. Tuy nhiên, các nguyên vật liệu của cùng nhóm như sản phẩm có thể được sử dụng, với điều kiện tổng giá trị của chúng sẽ không vượt quá 20% giá xuất xưởng của sản phẩm	<i>(b) Các nước được hưởng lợi khác</i> Sản xuất trong đó giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.

(1)	(2)	(3)	
	dầu cố định, trong sáp hoặc chất tương tự, thu được bằng cách tách hương liệu hoặc ngâm ướp; tecpen theo sản phẩm từ quá trình loại bỏ các mono-tecpen (quá trình deterpenation) của các tinh dầu thiết yếu; chưng cất nước và các dung dịch nước của các tinh dầu thiết yếu.	hoặc Sản xuất trong đó giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.	hoặc Sản xuất trong đó giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
Chương 34 cũ	Xà phòng, các chất hữu cơ hoạt động bề mặt, các chất pha chế giặt, bôi trơn, các loại sáp nhân tạo và sáp chế biến, các chất pha chế thuốc đánh bong và cọ rửa, nến và các vật phẩm tương tự,	Sản xuất từ các nguyên vật liệu thuộc bất kỳ một nhóm nào đó, trừ vật liệu của sản phẩm. Tuy nhiên, các nguyên vật liệu có cùng nhóm như sản phẩm có thể được sử dụng, với điều kiện tổng giá trị của chúng sẽ không vượt quá 20% giá xuất xưởng của sản phẩm. hoặc Sản xuất trong đó giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.	

(1)	(2)	(3)	
	sáp tạo kiểu, sáp nha khoa và các chiết xuất dùng trong nha khoa dựa trên thạch cao, ngoại trừ đối với:		
3404 cũ	Các loại sáp nhân tạo và sáp chế biến: - Với nền tảng là nền sáp, sáp dầu hỏa, sáp thu được từ khoáng bitum, sáp than cám hoặc sáp từ động thực vật	Sản xuất từ các nguyên vật liệu thuộc bất kỳ một nhóm nào đó	
Chương 35	Các chất Abumin; tinh bột được chế biến; hồ; enzim	(a) Các nước kém phát triển Sản xuất từ các nguyên vật liệu thuộc bất kỳ một nhóm nào đó, trừ vật liệu của sản phẩm. Tuy nhiên, các nguyên vật liệu có cùng nhóm như sản phẩm có thể được sử dụng, với điều kiện tổng giá trị của chúng sẽ không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.	(b) Các nước được hưởng lợi khác Sản xuất từ các nguyên vật liệu thuộc bất kỳ một nhóm nào đó, trừ vật liệu của sản phẩm. Tuy nhiên, các nguyên vật liệu có cùng nhóm như sản phẩm có thể được sử dụng, với điều kiện tổng giá trị của chúng sẽ không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.

(1)	(2)	(3)	
Chương 36	Các chất nổ; các sản phẩm pháo hoa; diêm; các hợp kim dẫn cháy; các chất pha chế dễ bắt cháy	<i>(a) Các nước kém phát triển</i> Sản xuất từ các nguyên vật liệu thuộc bất kỳ một nhóm nào đó, trừ vật liệu của sản phẩm. Tuy nhiên, các nguyên vật liệu có cùng nhóm như sản phẩm có thể được sử dụng, với điều kiện tổng giá trị của chúng sẽ không vượt quá 20% giá xuất xưởng của sản phẩm. hoặc Sản xuất trong đó giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.	<i>(b) Các nước được hưởng lợi khác</i> Sản xuất từ các nguyên vật liệu thuộc bất kỳ một nhóm nào đó, trừ vật liệu của sản phẩm. Tuy nhiên, các nguyên vật liệu có cùng nhóm như sản phẩm có thể được sử dụng, với điều kiện tổng giá trị của chúng sẽ không vượt quá 20% giá xuất xưởng của sản phẩm. hoặc Sản xuất trong đó giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
Chương 37	Các loại hàng hóa nhiếp ảnh hay điện ảnh	<i>(a) Các nước kém phát triển</i> Sản xuất từ các nguyên vật liệu thuộc bất kỳ một nhóm nào đó, trừ vật liệu của sản phẩm. Tuy nhiên, các nguyên vật liệu có cùng nhóm như sản phẩm có thể được sử dụng, với điều kiện tổng	<i>(b) Các nước được hưởng lợi khác</i> Sản xuất từ các nguyên vật liệu thuộc bất kỳ một nhóm nào đó, trừ vật liệu của sản phẩm. Tuy nhiên, các nguyên vật liệu có cùng nhóm như sản phẩm có thể được sử

(1)	(2)	(3)	
		giá trị của chúng sẽ không vượt quá 20% giá xuất xưởng của sản phẩm. hoặc Sản xuất trong đó giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.	dụng, với điều kiện tổng giá trị của chúng sẽ không vượt quá 20% giá xuất xưởng của sản phẩm. hoặc Sản xuất trong đó giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
Chương 38 cũ	Các sản phẩm hỗn hợp hóa chất; ngoại trừ đối với:	<i>(a) Các nước kém phát triển</i> Sản xuất từ các nguyên vật liệu thuộc bất kỳ một nhóm nào đó, trừ vật liệu của sản phẩm. Tuy nhiên, các nguyên vật liệu có cùng nhóm như sản phẩm có thể được sử dụng, với điều kiện tổng giá trị của chúng sẽ không vượt quá 20% giá xuất xưởng của sản phẩm. hoặc Sản xuất trong đó giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.	<i>(b) Các nước được hưởng lợi khác</i> Sản xuất từ các nguyên vật liệu thuộc bất kỳ một nhóm nào đó, trừ vật liệu của sản phẩm. Tuy nhiên, các nguyên vật liệu có cùng nhóm như sản phẩm có thể được sử dụng, với điều kiện tổng giá trị của chúng sẽ không vượt quá 20% giá xuất xưởng của sản phẩm. hoặc Sản xuất trong đó giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.

(1)	(2)	(3)	
3803 cũ	Tinh chế dầu cao	(a) Các nước kém phát triển Tinh chế dầu thô cao hoặc Sản xuất trong đó giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.	(b) Các nước được hưởng lợi khác Tinh chế dầu thô cao hoặc Sản xuất trong đó giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
3805 cũ	Nhựa thông sunfat dạng lỏng, tinh chất	(a) Các nước kém phát triển Tinh chất thu được bằng cách chưng cất hay tinh chế các chất lỏng nhựa thông sunfat thô. hoặc Sản xuất trong đó giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.	(b) Các nước được hưởng lợi khác Tinh chất thu được bằng cách chưng cất hay tinh chế các chất lỏng nhựa thông sunfat thô. hoặc Sản xuất trong đó giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
3806 cũ	Các dạng cao su este	(a) Các nước kém phát triển Sản xuất từ các axit nhựa cây hoặc Sản xuất trong đó giá trị của tất cả các nguyên vật	(b) Các nước được hưởng lợi khác Sản xuất từ các axit nhựa cây hoặc Sản xuất trong đó giá trị của tất cả các

(1)	(2)	(3)	
		liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.	nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
3807 cũ	Nhựa từ gỗ (hắc ín)	(a) Các nước kém phát triển Chưng cất nhựa cây hoặc Sản xuất trong đó giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.	(b) Các nước được hưởng lợi khác Chưng cất nhựa cây hoặc Sản xuất trong đó giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
3809 10	Các chất để hoàn thiện, chất phụ gia dùng để nhuộm hoặc để làm lại các đồ nhuộm và các sản phẩm khác và các chất pha chế (ví dụ như thuốc hồ vải và thuốc cắn màu), được sử dụng cho vải, giấy, da thuộc hoặc trong các ngành công nghiệp tương tự, chưa được	(a) Các nước kém phát triển Sản xuất trong đó giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.	(b) Các nước được hưởng lợi khác Sản xuất trong đó giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.

(1)	(2)	(3)	
	nêu rõ chỗ khác hoặc đã bao gồm: với nền tảng là tinh bột		
3823	Các axit béo mono-carbon-xilic trong lĩnh vực công nghiệp; các axit dầu từ tinh chế; các rượu béo công nghiệp	<i>(a) Các nước kém phát triển</i> Sản xuất từ các nguyên vật liệu thuộc bất kỳ một nhóm nào đó bao gồm cả các nguyên vật liệu thuộc nhóm 3823 hoặc Sản xuất trong đó giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.	<i>(b) Các nước được hưởng lợi khác</i> Sản xuất từ các nguyên vật liệu thuộc bất kỳ một nhóm nào đó bao gồm cả các nguyên vật liệu thuộc nhóm 3823 hoặc Sản xuất trong đó giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
3824 60	Sorbitol (nhựa dùng trong sản xuất cao su nhân tạo) khác với phụ nhóm 2905 44	<i>(a) Các nước kém phát triển</i> Sản xuất từ các nguyên vật liệu thuộc bất kỳ một phụ nhóm nào đó, trừ vật liệu của sản phẩm và các nguyên vật liệu của phụ nhóm 2905 44. Tuy nhiên, các nguyên vật liệu có cùng phụ nhóm như sản phẩm có thể được sử dụng, với điều kiện tổng giá trị của chúng sẽ	<i>(b) Các nước được hưởng lợi khác</i> Sản xuất từ các nguyên vật liệu thuộc bất kỳ một phụ nhóm nào đó, trừ vật liệu của sản phẩm và các nguyên vật liệu của phụ nhóm 2905 44. Tuy nhiên, các nguyên vật liệu có cùng phụ nhóm như sản phẩm có thể được sử dụng, với điều kiện

(1)	(2)	(3)	
		không vượt quá 20% giá xuất xưởng của sản phẩm.	tổng giá trị của chúng sẽ không vượt quá 20% giá xuất xưởng của sản phẩm.
		hoặc Sản xuất trong đó giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.	hoặc Sản xuất trong đó giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
Chương 39 cũ	Các loại chất dẻo và các sản phẩm từ chất dẻo; ngoại trừ đối với:	<i>(a) Các nước kém phát triển</i> Sản xuất từ các nguyên vật liệu thuộc bất kỳ một nhóm nào đó, trừ vật liệu của sản phẩm. hoặc Sản xuất trong đó giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.	<i>(b) Các nước được hưởng lợi khác</i> Sản xuất từ các nguyên vật liệu thuộc bất kỳ một nhóm nào đó, trừ vật liệu của sản phẩm. hoặc Sản xuất trong đó giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
3907 cũ	Chất đồng trục (copolymer), được làm từ poly-carbonat và nhựa nhiệt dẻo đồng trục (ABS)	<i>(a) Các nước kém phát triển</i> Sản xuất từ các nguyên vật liệu thuộc bất kỳ một nhóm nào đó, trừ vật liệu của sản phẩm. Tuy nhiên, các nguyên vật liệu có cùng nhóm như sản	<i>(b) Các nước được hưởng lợi khác</i> Sản xuất từ các nguyên vật liệu thuộc bất kỳ một nhóm nào đó, trừ vật liệu của sản phẩm. Tuy nhiên, các nguyên vật liệu có

(1)	(2)	(3)	
		phẩm có thể được sử dụng, với điều kiện tổng giá trị của chúng sẽ không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm⁽⁵⁾. hoặc Sản xuất trong đó giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.	cùng nhóm như sản phẩm có thể được sử dụng, với điều kiện tổng giá trị của chúng sẽ không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm⁽⁵⁾. hoặc Sản xuất trong đó giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
	Poly-este	<i>(a) Các nước kém phát triển</i> Sản xuất từ các nguyên vật liệu thuộc bất kỳ một nhóm nào đó, trừ vật liệu của sản phẩm. hoặc Sản xuất từ poly-carbonat có tetrabromo (Bisphenol A). hoặc Sản xuất trong đó giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.	<i>(b) Các nước được hưởng lợi khác</i> Sản xuất từ các nguyên vật liệu thuộc bất kỳ một nhóm nào đó, trừ vật liệu của sản phẩm. hoặc Sản xuất từ poly-carbonat có tetrabromo (Bisphenol A). hoặc Sản xuất trong đó giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.

(1)	(2)	(3)	
3920 cũ	Tấm Ionomer hoặc bản phim	<i>(a) Các nước kém phát triển</i> Sản xuất từ nhựa dẻo nóng có một phần là chất đồng trục từ etylen và axit metacrylic được trung hòa bởi các ion kim loại, chủ yếu là kẽm và natri. hoặc Sản xuất trong đó giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.	<i>(b) Các nước được hưởng lợi khác</i> Sản xuất từ nhựa dẻo nóng có một phần là chất đồng trục từ etylen và axit metacrylic được trung hòa bởi các ion kim loại, chủ yếu là kẽm và natri. hoặc Sản xuất trong đó giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
3921 cũ	Sợi từ chất dẻo và kim loại mỏng	<i>(a) Các nước kém phát triển</i> Sản xuất từ các sợi poly-este có độ trong suốt cao và có độ dày mỏng hơn 23 micrômet⁽⁶⁾. hoặc Sản xuất trong đó giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.	<i>(b) Các nước được hưởng lợi khác</i> Sản xuất từ các sợi poly-este có độ trong suốt cao và có độ dày mỏng hơn 23 micrômet⁽⁶⁾. hoặc Sản xuất trong đó giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
Chương 40 cũ	Cao su và các sản phẩm từ cao su; ngoại	Sản xuất từ các nguyên vật liệu thuộc bất kỳ một nhóm nào đó, trừ vật liệu của sản phẩm.	

(1)	(2)	(3)
	trừ đối với:	hoặc Sản xuất trong đó giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
4012	Vỏ lốp xe hoặc các lốp xe hơi bằng cao su đã qua sử dụng; các loại lốp rắn và lốp đệm, ta lông và vành lốp bằng cao su:	
	Vỏ lốp hơi, các loại lốp rắn hoặc lốp đệm bằng cao su	Vỏ lốp hơi đã qua sử dụng
	Các loại khác	Sản xuất từ các nguyên vật liệu thuộc bất kỳ một nhóm nào đó, trừ vật liệu của nhóm 4011 và 4012 hoặc Sản xuất trong đó giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
Chương 41 cũ	Các loại da và da thô chưa thuộc (không phải da có lông) và da thuộc; ngoại trừ đối với:	Sản xuất từ các nguyên vật liệu thuộc bất kỳ một nhóm nào đó, trừ vật liệu của sản phẩm
4101 tới 4103	Các loại da và da thô chưa thuộc từ bò (kể	Sản xuất từ các nguyên vật liệu thuộc bất kỳ một nhóm nào đó, trừ vật liệu của sản phẩm

(1)	(2)	(3)
	cả da trâu) hoặc các động vật họ ngựa (tươi, hoặc đã ướp, sấy khô, được ngâm tẩm hoặc bảo quản nhưng chưa được thuộc, giấy giả da hoặc chế biến) dù đã hay không được bỏ lông hoặc cắt nhỏ; các loại da thô của cừu (tươi, hoặc đã ướp, sấy khô, được ngâm tẩm hoặc bảo quản nhưng chưa được thuộc, giấy giả da hoặc chế biến) dù có hay không còn lông hoặc cắt nhỏ, ngoại trừ các loại da được quy định bởi mục 1(c) trong chương 41; các loại da và da thô chưa thuộc khác (tươi, hoặc đã ướp, sấy khô, được ngâm tẩm	

(1)	(2)	(3)
	hoặc bảo quản nhưng chưa được thuộc, giảy giả da hoặc chế biến) dù có hay không còn lông hoặc cắt nhỏ, ngoại trừ các loại da được quy định bởi mục 1(b) hoặc 1(c) trong chương 41	
4104 tới 4106	Các loại da đã thuộc hoặc da bì, có hoặc không có lông, đã hoặc chưa bị cắt nhỏ, nhưng chưa được chế biến	Các loại da được thuộc lại hoặc thuộc sẵn của các phụ nhóm 4104 11, 4104 19, 4105 10, 4106 21, 4106 31 or 4106 91 hoặc Sản xuất từ các nguyên vật liệu thuộc bất kỳ một nhóm nào đó, trừ vật liệu của sản phẩm
4107, 4112, 4113	Các loại da thuộc đã được chế biến sau khi thuộc hoặc sấy	Sản xuất từ các nguyên vật liệu thuộc bất kỳ một nhóm nào đó, trừ vật liệu của sản phẩm. Tuy nhiên, các nguyên vật liệu của các phụ nhóm 4104 41, 4104 49, 4105 30, 4106 22, 4106 32 and 4106 92 có thể được sử dụng chỉ khi việc thuộc lại các loại da và da thô đã được thuộc hoặc sấy trong tình trạng khô.
Chương 42	Các sản phẩm từ da; bộ yên cương; các đồ du lịch, túi xách tay và các sản phẩm đựng tương tự;	Sản xuất từ các nguyên vật liệu thuộc bất kỳ một nhóm nào đó, trừ vật liệu của sản phẩm hoặc Sản xuất trong đó giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.

(1)	(2)	(3)
	các sản phẩm từ ruột động vật (ngoại trừ tơ tằm)	
Chương 43 cũ	Các loại da thô có lông (bao gồm đầu, đuôi, chân tay hoặc các mảnh được cắt khác, có thể dùng cho việc buôn bán) ngoại trừ các loại da và da thô chưa thuộc từ nhóm 4101, 4102 or 4103	Sản xuất từ các nguyên vật liệu thuộc bất kỳ một nhóm nào đó.
4302 cũ	Các loại da có lông đã được thuộc, được ghép lại:	
	Nguyên tấm, pha tạp hoặc ở dạng tương tự	Tẩy trắng hoặc nhuộm, được thêm vào miếng da có lông đã được nhuộm nhưng không bị cắt ghép.
	Các loại khác	Sản xuất từ da có lông không bị cắt ghép, đã được nhuộm.
4302 cũ	Các sản phẩm thêu hoặc trang trí quần áo và các sản phẩm khác từ da có lông	Sản xuất từ da có lông không bị cắt ghép, đã được nhuộm thuộc nhóm 4302

(1)	(2)	(3)
Chương 44 cũ	Gỗ và các sản phẩm từ gỗ; gỗ than củi; ngoại trừ đối với;	Sản xuất từ các nguyên vật liệu thuộc bất kỳ một nhóm nào đó, trừ vật liệu của sản phẩm hoặc Sản xuất trong đó giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
4407 cũ	Gỗ cửa hoặc xẻ, dạng ván hoặc khối với độ dày quá 6mm, được xếp, bào hoặc có mộng ghép;	Xếp, bào hoặc mộng ghép
4408 bổ sung	Mảnh dùng để làm dán gỗ (bao gồm cả những mảnh từ gỗ phiến) và làm gỗ dán với độ dày không quá 6mm, được ghép, và các loại gỗ cửa xẻ khác, dạng vá hoặc nguyên khối có độ dày không quá 6mm, được xếp, bào hoặc có mộng ghép;	Ghép nối, xếp, bào hoặc mộng ghép
4410 cũ	Gỗ có hoa văn	Có văn hoa hoặc khuôn đúc

(1)	(2)	(3)
tới 4413 cũ	hoặc khuôn đúc, bao gồm cả gỗ đúc viền rìa chân tường hoặc các mảnh khuôn khác;	
4415 cũ	Các loại hộp đựng, hộp đóng gói, thùng, trống hoặc các sản phẩm tương tự từ gỗ;	Sản xuất từ các miếng không theo kích cỡ
4418 cũ	Những người làm đồ gỗ và thợ mộc;	Sản xuất từ các nguyên vật liệu thuộc bất kỳ một nhóm nào đó, trừ vật liệu của sản phẩm. Tuy nhiên ván gỗ thùng, ván ốp và gỗ nứt có thể được sử dụng.
	Gỗ có văn hoa và khuôn đúc	Có văn hoa hoặc khuôn đúc
4421 cũ	Các thanh nẹp; các chốt hoặc gim bằng gỗ cho giấy dán	Sản xuất bằng gỗ thuộc bất kỳ nhóm nào, ngoại trừ gỗ điêu khắc thuộc nhóm 4409
Chương 45	Gỗ cork và các sản phẩm từ cork	Sản xuất từ các nguyên vật liệu thuộc bất kỳ một nhóm nào đó, trừ vật liệu của sản phẩm hoặc Sản xuất trong đó giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
Chương 46	Sản phẩm từ rơm, cỏ giấy	Sản xuất từ các nguyên vật liệu thuộc bất kỳ một nhóm nào đó, trừ vật liệu của sản phẩm

(1)	(2)	(3)
	hoặc các nguyên vật liệu bên, tết khác; giỏ mây và liễu	hoặc Sân xuất trong đó giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
Chương 47	Bột gỗ hoặc nguyên vật liệu cenluxe có thớ khác; giấy hoặc bìa cứng được tận dụng (từ rác hoặc mẫu thừa)	Sân xuất từ các nguyên vật liệu thuộc bất kỳ một nhóm nào đó, trừ vật liệu của sản phẩm hoặc Sân xuất trong đó giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
Chương 48	Giấy hoặc bìa cứng; các sản phẩm từ bột giấy, từ giấy hoặc bìa cứng	Sân xuất từ các nguyên vật liệu thuộc bất kỳ một nhóm nào đó, trừ vật liệu của sản phẩm hoặc Sân xuất trong đó giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
Chương 49	Sách, báo chí, tranh ảnh và các sản phẩm khác từ công nghiệp in; bản viết tay, đánh máy hoặc bản trắng	Sân xuất từ các nguyên vật liệu thuộc bất kỳ một nhóm nào đó, trừ vật liệu của sản phẩm hoặc Sân xuất trong đó giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
Chương 50 cũ	Tơ tằm, ngoại trừ đối với;	Sân xuất từ các nguyên vật liệu thuộc bất kỳ một nhóm nào đó, trừ vật liệu của sản phẩm
5003 cũ	Chất thải tơ tằm (bao gồm cả kén)	Rác thải tơ tằm của việc chải và chải

(1)	(2)	(3)
	không thích hợp cho cuộn sợi, chỉ không dùng và tái chế), chải và chải;	
5004 tới 5006 cũ	Chất thải tơ tằm từ kén và kéo sợi;	Việc kéo sợi từ sợi tự nhiên hoặc sợi nhân tạo bằng việc kéo và quay sợi ⁽⁷⁾
5007	Vải dệt từ tơ tằm hoặc chất thải tơ tằm	(a) Các nước kém phát triển Vải dệt⁽⁷⁾. hoặc sơn in với ít nhất 2 họa tiết hoàn chỉnh hoặc chưa hoàn chỉnh (ví dụ như tẩy, tẩy trắng, ngâm bóng, in nhiệt, láng và quá trình chống co vải, in vĩnh cửu, hấp, ngâm, vá và thắt nút) trong đó giá trị của vải dệt chưa sơn in được sử dụng không vượt quá 47,5% giá xuất xưởng của sản phẩm. (b) Các nước được hưởng lợi khác Các sợi kéo tự nhiên và/hoặc nhân tạo hoặc được tạo ra từ sợi filament nhân tạo hoặc bên tơ kèm theo vải dệt. hoặc vải dệt có được nhuộm hoặc vải dệt có sợi được nhuộm hoặc sơn in với ít nhất 2 họa tiết hoàn chỉnh hoặc chưa hoàn chỉnh (ví dụ như tẩy, tẩy trắng, ngâm bóng, in nhiệt, láng và quá trình chống co vải, in vĩnh cửu, hấp, ngâm, vá và

(1)	(2)	(3)	
			thắt nút) chứng tỏ được trong đó giá trị của vải dệt chưa sơn in được sử dụng không vượt quá 47,5% giá xuất xưởng của sản phẩm ⁽⁷⁾ .
Chương 51 cũ	Lông thú dạng mịn hoặc thô; sợi vải lông ngựa và vải dệt; ngoại trừ đối với:	Sản xuất từ các nguyên vật liệu thuộc bất kỳ một nhóm nào đó, trừ vật liệu của sản phẩm	
5106 tới 5110	Sợi len từ lông thú, dạng mịn hoặc thô hoặc từ lông ngựa	Sợi kéo tự nhiên hoặc có được từ sợi nhân tạo bởi việc kéo sợi ⁽⁷⁾ .	
5111 tới 5113	Vải dệt từ len làm bằng lông thú dạng mịn hoặc thô hoặc từ lông ngựa	(a) Các nước kém phát triển Vải dệt⁽⁷⁾. hoặc sơn in với ít nhất 2 họa tiết hoàn chỉnh hoặc chưa hoàn chỉnh (ví dụ như tẩy, tẩy trắng, ngâm bóng, in nhiệt, láng và quá trình chống co vải, in vĩnh cửu, hấp, ngâm, vá và thắt nút) trong đó giá trị của vải dệt chưa sơn in được sử dụng không vượt quá 47,5% giá xuất xưởng của sản phẩm.	(b) Các nước được hưởng lợi khác Các sợi kéo tự nhiên và/hoặc nhân tạo hoặc được tạo ra từ sợi filament nhân tạo kèm theo vải dệt. hoặc vải dệt có được nhuộm hoặc vải dệt có sợi được nhuộm hoặc

(1)	(2)	(3)	
			sơn in với ít nhất 2 họa tiết hoàn chỉnh hoặc chưa hoàn chỉnh (ví dụ như tẩy, tẩy trắng, ngâm bóng, in nhiệt, láng và quá trình chống co vải, in vĩnh cửu, hấp, ngâm, vá và thắt nút) chứng tỏ được trong đó giá trị của vải dệt chưa sơn in được sử dụng không vượt quá 47,5% giá xuất xưởng của sản phẩm ⁽⁷⁾ .
Chương 52 cũ	Vải bông; ngoại trừ đối với:	Sản xuất từ các nguyên vật liệu thuộc bất kỳ một nhóm nào đó, trừ vật liệu của sản phẩm	
5204 tới 5207	Sợi và chỉ từ bông	Sợi kéo tự nhiên hoặc có được từ sợi nhân tạo bởi việc kéo sợi ⁽⁷⁾ .	
5208 tới 5212	Vải dệt từ bông	(a) Các nước kém phát triển Vải dệt⁽⁷⁾. hoặc sơn in với ít nhất 2 họa tiết hoàn chỉnh hoặc chưa hoàn chỉnh (ví dụ như tẩy, tẩy trắng, ngâm bóng, in nhiệt, láng và quá trình chống co vải, in vĩnh cửu, hấp, ngâm, vá	(b) Các nước được hưởng lợi khác Các sợi kéo tự nhiên và/hoặc nhân tạo hoặc được tạo ra từ sợi filament nhân tạo kèm theo vải dệt. hoặc vải dệt có được nhuộm hoặc tráng

(1)	(2)	(3)	
		và thắt nút) trong đó giá trị của vải dệt chưa sơn in được sử dụng không vượt quá 47,5% giá xuất xưởng của sản phẩm.	hoặc vải dệt có sợi được nhuộm hoặc sơn in với ít nhất 2 họa tiết hoàn chỉnh hoặc chưa hoàn chỉnh (ví dụ như tẩy, tẩy trắng, ngâm bóng, in nhiệt, láng và quá trình chống co vải, in vịnh cửu, hấp, ngâm, vá và thắt nút) chứng tỏ được trong đó giá trị của vải dệt chưa sơn in được sử dụng không vượt quá 47,5% giá xuất xưởng của sản phẩm ⁽⁷⁾ .
Chương 53 cũ	Các sợi dệt từ thực vật khác; sợi giấy và vải dệt từ sợi giấy; ngoại trừ đối với:	Sản xuất từ các nguyên vật liệu thuộc bất kỳ một nhóm nào đó, trừ vật liệu của sản phẩm	
5306 tới 5308	Các sợi dệt từ thực vật khác; sợi giấy	Sợi kéo tự nhiên hoặc có được từ sợi nhân tạo bởi việc kéo sợi ⁽⁷⁾ .	
5309 tới 5311	Vải dệt từ sợi thực vật khác; vải dệt từ sợi giấy	(a) Các nước kém phát triển Vải dệt ⁽⁷⁾ .	(b) Các nước được hưởng lợi khác Các sợi kéo tự nhiên và/hoặc nhân tạo

(1)	(2)	(3)	
		hoặc sơn in với ít nhất 2 họa tiết hoàn chỉnh hoặc chưa hoàn chỉnh (ví dụ như tẩy, tẩy trắng, ngâm bóng, in nhiệt, láng và quá trình chống co vải, in vịnh cửu, hấp, ngâm, vá và thắt nút) trong đó giá trị của vải dệt chưa sơn in được sử dụng không vượt quá 47,5% giá xuất xưởng của sản phẩm.	hoặc được tạo ra từ sợi filament nhân tạo kèm theo vải dệt. hoặc vải dệt có được nhuộm hoặc trắng hoặc vải dệt có sợi được nhuộm hoặc sơn in với ít nhất 2 họa tiết hoàn chỉnh hoặc chưa hoàn chỉnh (ví dụ như tẩy, tẩy trắng, ngâm bóng, in nhiệt, láng và quá trình chống co vải, in vịnh cửu, hấp, ngâm, vá và thắt nút) chứng tỏ được trong đó giá trị của vải dệt chưa sơn in được sử dụng không vượt quá 47,5% giá xuất xưởng của sản phẩm ⁽⁷⁾ .
5401-5406	Sợi, sợi đơn hoặc chuỗi sợi nhân tạo	Tạo sợi nhân tạo và xe hoặc xe với sợi tự nhiên	
5407-5408	vải dệt từ sợi nhân tạo	(a) LDC dệt hoặc in bởi ít nhất 2 công	(b) nước khác xe sợi tự nhiên/nhân

(1)	(2)	(3)	
		đoạn chuẩn bị hoặc hoạt động kết thúc (như cọ, tẩy, sấy nhiệt, xử lý chất bền, hoàn thiện lâu bền...) khi mà giá trị của vải không in được sử dụng không vượt quá 47,5% của giá tại xưởng hàng hoá	tạo hoặc tạo ra sợi nhân tạo và trong mỗi trường hợp đều tiếp tục bằng dệt hoặc dệt và nhuộm hoặc sơn hoặc xoắn, xấp xếp và dệt với điều kiện giá trị của sợi chưa xoắn/xấp xếp không vượt quá 47,5% giá tại xưởng của sản phẩm hoặc in bởi ít nhất 2 công đoạn chuẩn bị hoặc hoạt động kết thúc (như cọ, tẩy, sấy nhiệt, xử lý chất bền, hoàn thiện lâu bền...) khi mà giá trị của vải không in được sử dụng không vượt quá 47,5% của giá tại xưởng hàng hoá
5501 - 5507	sợi nhân tạo	tạo ra sợi nhân tạo	
5508-5511	sợi và đan thành chuỗi sợi	Xe sợi tự nhiên hoặc Tạo sợi nhân tạo và xe	
5512 - 5516	vải dệt từ các sợi nhân tạo	(c) LDC dệt	(e) nước khác

(1)	(2)	(3)	
		hoặc in bởi ít nhất 2 công đoạn chuẩn bị hoặc hoạt động kết thúc (như cọ, tẩy, sấy nhiệt, xử lý chất bền, hoàn thiện lâu bền...) khi mà giá trị của vải không in được sử dụng không vượt quá 47,5% của giá tại xưởng hàng hoá	xe sợi tự nhiên/nhân tạo hoặc tạo ra sợi nhân tạo và trong mỗi trường hợp đều tiếp tục bằng dệt hoặc dệt và nhuộm hoặc sơn hoặc nhuộm sợi và dệt hoặc in bởi ít nhất 2 công đoạn chuẩn bị hoặc hoạt động kết thúc (như cọ, tẩy, sấy nhiệt, xử lý chất bền, hoàn thiện lâu bền...) khi mà giá trị của vải không in được sử dụng không vượt quá 47,5% của giá tại xưởng hàng hoá
tại Chương 56	độn, kết và không dệt, sợi đặc biệt, sợi bện, thừng, chèo, cáp và các bộ phận của nó, trừ:	Tạo sợi nhân tạo và xe hoặc xe với sợi tự nhiên hoặc cuộn và nhuộm	
5602	kết cho dù có thắm dằm, sơn, phủ hoặc cán dất mỏng		

(1)	(2)	(3)	
	kết bằng kim khung cúi	tạo ra sợi nhân tạo và tạo vải tuy nhiên – sợi nilong của mục 5402 – sợi nilong của mục 5503 hoặc 5506 hoặc – sợi lanh nilong của mục 5501 trong đó, mức độ của sợi đơn ít hơn 9 decitex có thể được sử dụng với điều kiện tổng giá trị của chúng không vượt quá 40% giá tại xưởng của sản phẩm hoặc chỉ tạo vải trong trường hợp kết từ sợi tự nhiên	
	khác	tạo ra sợi nhân tạo và tạo vải hoặc chỉ tạo vải trong trường hợp kết từ sợi tự nhiên	
5603	Không dệt, cho dù có thấm dấm, sơn, phủ hoặc cán dát mỏng	(a) LDC bất cứ xử lý không dệt kể cả thoi kim	(b) các nước khác tạo ra sợi nhân tạo hoặc sử dụng sợi tự nhiên, và tiếp đến không sử dụng kỹ thuật dệt kể cả thoi kim
5604	Sợi cao su, dây thừng nhỏ, bọc vải, sợi vải, sợi dây và tương tự của mục 5404 hoặc 5405, được thấm dấm, sơn, phủ hoặc cán dát mỏng		
	sợi cao su và	Sản xuất từ sợi cao su, dây thừng nhỏ không bọc vải	

(1)	(2)	(3)
	dây thừng nhỏ, bọc vải	
	khác	Tạo sợi nhân tạo và xe hoặc xe với sợi tự nhiên
5605	Sợi kim loại, dù có ghim, được dệt hoặc sợi dây hoặc tương tự thuộc chương 5404 hoặc 5405, kết hợp với kim loại ở dạng sợi, sợi dây hoặc bột hoặc phủ kim loại	Tạo sợi nhân tạo và xe hoặc xe với sợi tự nhiên
5606	sợi ghim và sợi dây và tương tự của mục 5404 hoặc 5405 được ghim; sợi viền, sợi đan móc	Tạo sợi nhân tạo và xe hoặc xe với sợi tự nhiên hoặc xe và kết hoặc kết và nhuộm
Chương 57	thảm và trải sàn bằng vải khác	Xe sợi tự nhiên và/hoặc sợi nhân tạo hoặc tạo ra sợi nhân tạo trong mỗi trường hợp đều phải có dệt hoặc sản xuất từ sợi sơ dừa hoặc sợi xiđan, sợi đay hoặc búi và nhuộm hoặc in tạo ra sợi nhân tạo và không sử dụng kỹ thuật dệt kể cả khung kim tuy nhiên

(1)	(2)	(3)	
		- sợi nilong của mục 5402 - sợi nilong của mục 5503 hoặc 5506 hoặc - sợi lanh nilong của mục 5501 trong đó, mức độ của sợi đơn ít hơn 9 decitex có thể được sử dụng với điều kiện tổng giá trị của chúng không vượt quá 40% giá tại xưởng của sản phẩm sợi đây có thể được sử dụng như là mặt sau	
Chương 58 cũ	sợi dệt đặc biệt, sợi vải búi, viền, thảm thêu, thêu, ngoại trừ	(a) LDC dệt hoặc in bởi ít nhất 2 công đoạn chuẩn bị hoặc hoạt động kết thúc (như cọ, tẩy, sấy nhiệt, xử lý chất bền, hoàn thiện lâu bền...) khi mà giá trị của vải không in được sử dụng không vượt quá 47,5% của giá tại xưởng hàng hoá	(b) các nước khác xe sợi tự nhiên/nhân tạo hoặc tạo ra sợi nhân tạo và trong mỗi trường hợp đều tiếp tục bằng dệt hoặc dệt và nhuộm hoặc sơn hoặc nhuộm sợi và dệt hoặc in bởi ít nhất 2 công đoạn chuẩn bị hoặc hoạt động kết thúc (như cọ, tẩy, sấy nhiệt, xử lý chất bền, hoàn thiện lâu bền...) khi mà giá trị của vải không in được sử dụng không vượt quá 47,5% của giá tại xưởng hàng hoá
5805	thảm thêu đan bằng tay theo dạng Gobelin, Flander,	Sản xuất từ nguyên liệu của bất kỳ mục ngoại trừ thành phẩm	

(1)	(2)	(3)
	Aubusson, Beauvais và tương tự và thảm thêu kim (ví dụ điểm nhỏ, khâu tréo) cho dù có được trang điểm	
5810	Thêu trên mảnh nhỏ, sợi dây hoặc ren rời	Sản xuất mà trong đó giá trị của các nguyên liệu sử dụng không vượt quá 50% giá tại xưởng của sản phẩm
5901	sợi vải sơn với gôm hoặc phủ hồ, của loại sử dụng cho bọc ngoài của sách và tương tự, áo vẽ, vải bạt được chuẩn bị vẽ, và vải hồ cứng bằng hồ hoặc chất tương tự sử dụng cho nền mũ	dệt và nhuộm hoặc cuộn hoặc sơn hoặc cuộn và nhuộm hoặc in
5902	vải thùng lớp với sợi bền chặt từ nylon hoặc các sợi nilông nhân tạo tương tự	
	- chứa không quá 90% khối	dệt

(1)	(2)	(3)
	lượng của nguyên liệu vải	
	- khác	tạo ra sợi nhân tạo và dệt
5903	sợi vải có thấm ẩm, sơn, phủ hoặc cán dát mỏng phủ nhựa hoặc không loại 5902	dệt và nhuộm hoặc sơn hoặc in bởi ít nhất 2 công đoạn chuẩn bị hoặc hoạt động kết thúc (như cọ, tẩy, sấy nhiệt, xử lý chất bền, hoàn thiện lâu bền...) khi mà giá trị của vải không in được sử dụng không vượt quá 47,5% của giá tại xưởng hàng hoá
5904	vải sơn lót nhà cho dù có hay không cắt thành hình; trải sàn có sơn hoặc phủ lên vải (dùng vải làm mặt sau) cho dù có hay không cắt thành hình	dệt và nhuộm hoặc sơn
5905	vải dán tường	
	có thấm ẩm, sơn, phủ hoặc cán dát mỏng phủ nhựa hoặc cao su hoặc các nguyên liệu khác	dệt và nhuộm hoặc sơn
	khác	xe sợi tự nhiên/nhân tạo hoặc tạo ra sợi nhân tạo và trong mỗi trường hợp đều tiếp tục bằng dệt

(1)	(2)	(3)
		hoặc dệt và nhuộm hoặc sơn hoặc in bởi ít nhất 2 công đoạn chuẩn bị hoặc hoạt động kết thúc (như cọ, tẩy, sấy nhiệt, xử lý chất bền, hoàn thiện lâu bền...) khi mà giá trị của vải không in được sử dụng không vượt quá 47,5% của giá tại xưởng hàng hoá
5906	vải dệt cao su hoá ngoài mục 5902:	
	Móc hoặc vải móc	xe sợi tự nhiên/nhân tạo hoặc tạo ra sợi nhân tạo và trong mỗi trường hợp đều tiếp tục bằng dệt hoặc móc và nhuộm hoặc sơn hoặc nhuộm sợi tự nhiên và móc
	Các loại vải khác làm từ sợi tổng hợp, chiếm hơn 90% khối lượng vật liệu vải	dệt và nhuộm hoặc cuộn hoặc sơn hoặc cuộn và nhuộm hoặc in hoặc in bởi ít nhất 2 công đoạn chuẩn bị hoặc hoạt động kết thúc (như cọ, tẩy, sấy nhiệt, xử lý chất bền, hoàn thiện lâu bền...) khi mà giá trị của vải không in được sử dụng không vượt quá 47,5% của giá tại xưởng hàng hoá
5908	bắc vải, dệt, trơn hoặc móc, dùng cho đèn, lò	

(1)	(2)	(3)	
	nướng, bật lửa, nển hoặc tương tự; vải choàng xông khí nóng hoặc vải xông móc ống		
	Xông khí, được thấm dấm	Sản xuất từ vải xông khí móc ống	
	khác	Sản xuất từ vật liệu của bất kỳ mục nào, ngoại trừ thành phẩm	
5909-5911	Hàng dệt của loại dùng cho công nghiệp		
	Đĩa hoặc nhãn đánh bóng không phải nỉ của mục 5911	dệt	
	vải dệt của loại thường dùng trong việc tạo giấy hoặc các kỹ thuật khác, nỉ hoặc không, cho dù có hay không thấm dấm hoặc sơn, ống hoặc không với một hoặc nhiều kéo và/ hoặc viền hoặc dệt thẳng với nhiều viền	(a) LDC dệt	(b) các nước khác tạo ra sợi nhân tạo hoặc xe sợi tự nhiên và/hoặc sợi nhân tạo, trong mỗi trường hợp đều tiếp tục bằng dệt hoặc dệt và nhuộm hoặc sơn chỉ có thể sử dụng những sợi sau: – sợi sơ dừa – sợi ly nông – sợi tổng hợp được thấm dấm hoặc sơn với nhựa

(1)	(2)	(3)	
	và/hoặc viền của mục 5911		thông phê nôn – sợi tổng hợp từ polycondensation, isophthalic, phenylenediamin, ply p-phenylene, terephthalamide – sợi kính được sơn với nhựa thông phê non và ủ với sợi acrylic – sợi nilong với nhựa thông của axit terephthalic và 1,4 cyclohexanedithanone và isophthalic axit
	khác	tạo ra sợi nhân tạo hoặc xe từ sợi tự nhiên và sợi ghim nhân tạo, tiếp theo là dệt hoặc dệt và nhuộm hoặc sơn	
Chương 60	vải móc	Xe sợi nhân tạo/tự nhiên hoặc tạo ra sợi nhỏ nhân tạo, trong mỗi trường hợp hoạt động tiếp theo là móc hoặc móc và nhuộm hoặc cuộn hoặc sơn hoặc cuộn và nhuộm hoặc sơn hoặc nhuộm sợi tự nhiên và móc hoặc xoắn, xấp xếp và dệt với điều kiện giá trị của sợi	

(1)	(2)	(3)	
		chưa xoắn/xấp xếp không vượt quá 47,5% giá tại xưởng của sản phẩm	
Chương 61	Hàng trang điểm và phụ trang cho quần áo, móc hoặc đan		
	có được do may cùng hoặc ráp hai hoặc hơn các mảnh vải móc hoặc đan mà được cắt thành hình hoặc ráp trực tiếp thành hình	(a) LDC sản xuất từ vải	(b) Các nước khác móc hoặc trang điểm (kể cả cắt)
	- khác	Xe từ sợi tự nhiên/nhân tạo hoặc tạo ra sợi nhân tạo, trong mỗi trường hợp hoạt động tiếp theo phải là đan (đan vào các sản phẩm hình) hoặc nhuộm sợi tự nhiên và đan (đan vào sản phẩm hình)	
Chương 62 cũ	Hàng trang điểm và phụ trang cho quần áo, không được móc hoặc đan, ngoại trừ	(a) LDC Sản xuất từ vải	(b) các nước khác dệt và tô điểm (kể cả cắt) hoặc tô điểm bằng in và tiếp theo ít nhất là 2 hoạt động kết thúc hoặc chuẩn bị (như là cọ, tẩy, ngâm kiềm, xử lý nhiệt, cán láng, xử lý chống nhăn, kết thúc bền, sửa và gỡ nút) với điều kiện giá trị của vải chưa in

(1)	(2)	(3)	
		được sử dụng không vượt quá 47,5% giá sản phẩm tại xưởng	
6202 cũ, 6204, 6206, 6209, 6211	quần áo và phụ liệu cho nữ và trẻ em, được thêu	(a) LDC áp dụng quy định của chương	(b) các nước khác dệt và tô điểm (kể cả cắt) hoặc sản xuất từ vải chưa thêu, với điều kiện giá trị của vải chưa thêu không vượt quá 40% giá tại xưởng của sản phẩm
6210, 6216 cũ	Các thiết bị chống cháy của vải được phủ với nhựa nhôm hoá	(a) LDC áp dụng quy định của chương	(b) các nước khác dệt và tô điểm (kể cả cắt) hoặc sơn với điều kiện giá trị của vải chưa sơn không vượt quá 40% giá tại xưởng của sản phẩm được tô điểm (kể cả cắt)
6213 và 6214	Khăn tay, tã, khăn choàng, khăn quàng cổ, khăn choàng, khăn che mặt và tương tự		
	- được thêu	dệt và tô điểm (kể cả cắt) hoặc sản xuất từ vải chưa thêu, với điều kiện giá trị của vải chưa thêu không vượt quá 40% giá tại xưởng của sản phẩm	

(1)	(2)	(3)
		hoặc tô điểm bằng in và tiếp theo ít nhất là 2 hoạt động kết thúc hoặc chuẩn bị (như là cọ, tẩy, ngâm kiềm, xử lý nhiệt, cán láng, xử lý chống nhăn, kết thúc bền, sửa và gỡ nút) với điều kiện giá trị của vải chưa in được sử dụng không vượt quá 47,5% giá sản phẩm tại xưởng
	- khác	dệt và tô điểm (kể cả cắt) hoặc tô điểm bằng in và tiếp theo ít nhất là 2 hoạt động kết thúc hoặc chuẩn bị (như là cọ, tẩy, ngâm kiềm, xử lý nhiệt, cán láng, xử lý chống nhăn, kết thúc bền, sửa và gỡ nút) với điều kiện giá trị của vải chưa in được sử dụng không vượt quá 47,5% giá sản phẩm tại xưởng
6217	Các phụ liệu tô điểm quần áo khác, các bộ phận của quần áo hoặc phụ liệu, ngoài 6212	
	- được thêu	dệt và tô điểm (kể cả cắt) hoặc sản xuất từ vải chưa thêu, với điều kiện giá trị của vải chưa thêu không vượt quá 40% giá tại xưởng của sản phẩm
	- Các thiết bị chống cháy của vải được phủ với nhựa nhôm hoá	dệt và tô điểm (kể cả cắt) hoặc sơn với điều kiện giá trị của vải chưa sơn không vượt quá 40% giá tại xưởng của sản phẩm được tô điểm (kể cả cắt)

(1)	(2)	(3)	
	lót cổ áo, cổ tay, cắt rời	Sản xuất từ các nguyên liệu của bất kỳ mục nào, ngoại trừ thành phẩm và trong đó giá trị nguyên liệu sử dụng không vượt quá 40% giá tại xưởng của sản phẩm	
	khác	(a) LDC áp dụng quy định của chương	(b) các nước khác dệt và tô điểm (kể cả cắt)
chương 63 cũ	Các sản phẩm dệt tô điểm khác, bộ, vải và quần áo dệt, mảnh vụn, ngoại trừ	Sản xuất từ nguyên liệu của bất kỳ mục nào, ngoại trừ thành phẩm	
6301 đến 6304	Chăn, chăn du lịch, khăn trải giường..., rèm, các đồ nội thất khác		
	nỉ, không dệt	(a) LDC bất kỳ quá trình không dệt nào kể cả dệt kim và tiếp theo là tô điểm (kể cả cắt)	(b) các nước khác tạo ra sợi nhân tạo hoặc sử dụng sợi tự nhiên, trong mỗi trường hợp hoạt động tiếp theo là quá trình không dệt nào kể cả dệt kim và tiếp theo là tô điểm (kể cả cắt)
	khác		
	thêu	dệt hoặc đan và tô điểm (kể cả cắt) hoặc sản xuất từ vải chưa thêu, với điều kiện giá trị của	

(1)	(2)	(3)	
		vải chưa thêu không vượt quá 40% giá tại xưởng của sản phẩm	
	-- khác	dệt hoặc đan và tô điểm (kể cả cắt)	
6305	Túi xách, túi, và các loại tương tự để gói đồ	(a) LDC dệt hoặc đan và tô điểm (kể cả cắt)	(b) các nước khác tạo ra sợi nhân tạo hoặc xe sợi tự nhiên và/hoặc sợi nhân tạo, tiếp theo là dệt hoặc đan và tô điểm (kể cả cắt)
6306	vải nhựa, vải bạt, màn, lều, buồm, đồ tàu thuyền buồm, đồ cắm trại		
	- đồ không dệt	(a) LDC bất kỳ quá trình không dệt nào kể cả dệt kim và tiếp theo là tô điểm (kể cả cắt)	(b) các nước khác tạo ra sợi nhân tạo hoặc sử dụng sợi tự nhiên, trong mỗi trường hợp hoạt động tiếp theo là quá trình không dệt nào kể cả dệt kim và tiếp theo là tô điểm (kể cả cắt)
	- khác	dệt và tô điểm (kể cả cắt) hoặc sơn với điều kiện giá trị của vải chưa sơn không vượt quá 40% giá tại xưởng của sản phẩm được tô điểm (kể cả cắt)	
6307	Các đồ tô điểm khác, kể cả các bộ phận của váy	Sản xuất mà giá trị của các vật liệu không vượt quá 40% giá tại xưởng của sản phẩm	

(1)	(2)	(3)	
6308	bộ gồm vải dệt và tơ, cho dù có hay không phụ liệu, để tô điểm vào thảm trải sàn, thảm thêu, khăn trải bàn thêu hoặc khăn ăn hoặc các đồ dệt may tương tự, đóng gói để bán lẻ	(a) LDC mỗi món trong bộ phải đáp ứng quy định áp dụng cho nó nếu nó không được đưa vào bộ. Tuy nhiên, các sản phẩm không cùng nguồn gốc có thể được đưa vào với điều kiện giá trị của nó không vượt quá 25% giá tại xưởng của sản phẩm	(b) các nước khác mỗi món trong bộ phải đáp ứng quy định áp dụng cho nó nếu nó không được đưa vào bộ. Tuy nhiên, các sản phẩm không cùng nguồn gốc có thể được đưa vào với điều kiện giá trị của nó không vượt quá 15% giá tại xưởng của sản phẩm
chương 64 cũ	giày, bao chân hoặc tương tự, các bộ phận của nó ngoại trừ	Sản xuất từ các vật liệu của bất kỳ mục ngoại trừ lắp phần mũ dính vào đế hoặc các bộ phận đế của mục 6406	
6406	Các bộ phận của giày (kể cả mũ giày cho dù có hay không dính vào đế ngoài đế ngoài), để trong có thể di chuyển, bọc gót chân và các bộ phận tương tự, bao chân, bao ống và các sản phẩm tương tự và các bộ phận của nó	Sản xuất từ nguyên liệu của bất kỳ mục nào ngoại trừ thành phẩm	

(1)	(2)	(3)
Chương 65	Khăn trùm đầu và các bộ phận	Sản xuất từ nguyên liệu của bất kỳ mục nào ngoại trừ thành phẩm
Chương 66	Ô, kính dâm, gậy đi bộ, gậy ngồi, roi da, đồ cưỡi ngựa và các bộ phận	Sản xuất từ nguyên liệu của bất kỳ mục nào ngoại trừ thành phẩm hoặc sản xuất trong đó giá trị của tất cả các vật liệu sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm
Chương 67	Lông vũ, lông tơ được xử lý đặc biệt và các sản phẩm từ lông vũ, lông tơ, hoa nhân tạo và các sản phẩm từ tóc người	Sản xuất từ nguyên liệu của bất kỳ mục nào ngoại trừ thành phẩm
chương 68 cũ	Sản phẩm đá, nhựa, xi măng, amiăng, mica hoặc các vật liệu tương tự, ngoại trừ	Sản xuất từ nguyên liệu của bất kỳ mục nào ngoại trừ thành phẩm hoặc sản xuất trong đó giá trị của tất cả các vật liệu sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm
6803 cũ	Các sản phẩm đá phiến và kết hợp đá phiến	Sản xuất từ đá phiến gia công
6812 cũ	Các sản phẩm amiăng, sản xuất trộn với gốc của amiăng hoặc gốc của	Sản xuất từ nguyên liệu của bất kỳ mục nào

(1)	(2)	(3)	
	amiăng với magiê cacbonat		
6814 cũ	Các sản phẩm mica kể cả tích tụ hoặc hoàn nguyên mica, trên sự hỗ trợ của giấy, bảng giấy hoặc các vật liệu khác	Sản xuất từ mica gia công (kể cả tích tụ hoặc hoàn nguyên mica)	
Chương 69	Sản phẩm gốm sứ	(a) LDC Sản xuất từ nguyên liệu của bất kỳ mục nào ngoại trừ thành phẩm hoặc sản xuất trong đó giá trị của tất cả các vật liệu sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm	(b) các nước khác Sản xuất từ nguyên liệu của bất kỳ mục nào ngoại trừ thành phẩm hoặc sản xuất trong đó giá trị của tất cả các vật liệu sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm
chương 70 cũ	Kính và đồ thủy tinh, ngoại trừ	Sản xuất từ nguyên liệu của bất kỳ mục nào ngoại trừ thành phẩm hoặc sản xuất trong đó giá trị của tất cả các vật liệu sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm	
7006	Hàng kính thủy tinh thuộc mục 7003, 7004 hoặc 7005, mặt		

(1)	(2)	(3)
	đã được gia công, khắc, khoan.	
	- Mặt kính nền với một lớp phim dẫn điện với mức độ bán theo tiêu chuẩn SEMI (11)	Sản xuất bằng mặt kính nền không tráng thuộc mục 7006.
	- Khác	
7010	Bình lớn có vỏ bọc ngoài (dùng để đựng axit), chai, lọ các loại và các vỏ đựng khác làm bằng thủy tinh, dùng cho tất cả mọi mục đích, bình bảo quản, bình pha chế,...	Gia công bằng bất kỳ vật liệu thuộc mục nào, trừ của sản phẩm hoặc là sau khi đã chế tác giá trị không vượt quá 50% tổng giá trị thủy tinh chưa gia công thuộc về sản phẩm đời trước. hoặc đồ làm bằng tay (trừ in trên lưới lụa) chế tác bằng cách thổi thủy tinh với tổng giá trị không vượt quá 50% tổng giá trị thủy tinh chưa gia công thuộc về sản phẩm đời trước.
7013	Đồ thủy tinh sử dụng trong bàn, bếp, nhà vệ sinh, văn phòng. Đồ trang trí nội thất hoặc dùng cho mục đích tương tự (khác với mục 7010 hoặc 7018).	Gia công bằng bất kỳ vật liệu thuộc mục nào, trừ của sản phẩm hoặc là sau khi đã chế tác giá trị không vượt quá 50% tổng giá trị thủy tinh chưa gia công thuộc về sản phẩm đời trước. hoặc đồ làm bằng tay (trừ in trên lưới lụa) chế tác bằng cách thổi thủy tinh với tổng giá trị không vượt quá 50% tổng giá trị thủy tinh chưa gia công thuộc về sản phẩm đời trước.

(1)	(2)	(3)
7019 cũ	Các sản phẩm chế từ sợi thủy tinh trừ chỉ ny lon.	Sản xuất từ: - sợi ny lon, đoạn dây thùng. - sợi len
Chương 71 cũ	Ngọc trai nhân tạo hay tự nhiên, đá quý thường hay đá quý cao cấp, kim loại hiếm, hỗn hợp giữa nguyên liệu thường và nguyên liệu quý hiếm, sản phẩm chế từ các loại vật liệu nói trên, bản sao của đồ trang sức, đồng xu. Trừ khi	Sản xuất bằng bất kỳ vật liệu của các mục khác trừ của sản phẩm hiện tại hoặc Sản xuất với điều kiện tổng giá trị của toàn nguyên vật liệu sử dụng không quá 70% giá trị của sản phẩm đời trước không qua quá trình tích lũy giá trị vùng.
7106, 7106, và 7110	Kim loại quý	
	Chưa gia công	Sản xuất từ bất kỳ nguyên vật liệu gì trừ của mục 7106, 7108 và 7110 hoặc Vật liệu cách điện, cách nhiệt, chống ăn mòn sản xuất từ kim loại quý thuộc mục 7106, 7108 và 7110 hoặc Hợp kim, gò, tán của các kim loại quý thuộc mục 7106, 7108 và 7110 với nhau hoặc với nền kim loại thường

(1)	(2)	(3)
	Sơ chế hoặc dạng bột	Sản xuất từ kim loại quý chưa sơ chế
7107 cũ, 7109 cũ, và 7111 cũ	Kim loại thường bọc, mạ, khảm, phủ bằng kim loại quý, đã qua sơ chế	Sản xuất từ kim loại quý và kim loại thường chưa qua chế biến
7115	Các sản phẩm khác chế từ kim loại thường hoặc kim loại quý bọc, mạ, khảm, phủ bằng kim bằng kim loại quý.	Sản xuất bằng bất kỳ vật liệu của các mục khác trừ của sản phẩm hiện tại
7117	Hàng sao chép của đồ trang sức	Sản xuất bằng bất kỳ vật liệu của các mục khác trừ của sản phẩm hiện tại hoặc Sản xuất từ khung, nền kim loại bất kỳ, không phủ hay mạ bằng kim loại quý với tổng giá trị không vượt quá 50% tổng giá trị chưa gia công thuộc về sản phẩm đời trước.
Chương 72 cũ	Sắt, thép trừ	Sản xuất từ nguyên vật liệu của bất kỳ mục nào, trừ của bản thân sản phẩm
7207	Bán sản phẩm làm từ sắt hoặc thép không gỉ	Sản xuất từ nguyên vật liệu của mục 7201,7202,7203,7204,7205 hoặc 7206
7208 đến 7216	Lá cuộn, thanh, tấm, miếng	Sản xuất từ phôi hay các loại nguyên vật liệu sơ chế khác thuộc mục từ 7206 hay 7207.

(1)	(2)	(3)
	hay khúc thép không gỉ	
7217	Dây làm từ thép hoặc sắt	Sản xuất từ nguyên vật liệu đã qua sơ chế thuộc mục 7207
7218 91 và 7218 99	Bán sản phẩm	Sản xuất từ nguyên vật liệu từ mục 7201, 7202, 7203, 7204, 7205 hoặc 7218 10.
7219 đến 7222	Lá cuộn, thanh, tấm, miếng hay khúc thép không gỉ	Sản xuất từ phôi hay các loại nguyên vật liệu sơ chế khác thuộc mục từ 7206 hay 7218
7223	Dây làm từ thép không gỉ	Sản xuất từ bán thành phẩm thuộc mục 7218
7224 90	Bán sản phẩm	Sản xuất từ nguyên vật liệu từ mục 7201, 7202, 7203, 7204, 7205, hoặc 7224 10
7225 đến 7228	Sản phẩm tấm dẹt, cuộn nhiệt, thanh, súc, cuộn thuộc các loại hợp kim thép khác, thép không gỉ.	Sản xuất từ phôi thép hay bán thành phẩm thuộc mục 7206, 7207, 7218 và 7224
7229	Dây thép hợp kim khác	Sản xuất từ bán thành phẩm thuộc mục 7224
Chương 73 cũ	Các chi tiết làm từ thép hay sắt; trừ	Sản xuất từ bất kỳ nguyên vật liệu thuộc mục nào trừ của chính sản phẩm

(1)	(2)	(3)
7301 cũ	Cọc tấm	Sản xuất từ nguyên vật liệu thuộc mục 7207
7302	Thanh ray của tàu hoả hay các phương tiện giao thông khác sử dụng đường ray sản xuất từ sắt hoặc thép	Sản xuất từ nguyên vật liệu thuộc mục 7206
7304, 7305 và 7306	Ống dẫn, sản phẩm rỗng long làm từ sắt (trừ sắt đúc) hoặc thép	Sản xuất từ nguyên vật liệu thuộc mục 7206, 7207, 7208, 7209, 7210, 7211, 7212, 7218, 7219, 7220 hoặc 7224
7307 cũ	Ống dẫn làm từ thép không rỉ	Gia công, hoàn công bằng bất kỳ phương thức nào nhưng với điều kiện tổng giá trị của nguyên liệu gia công, hoàn công không quá 35% tổng giá trị sản phẩm trước.
7308	Kiến trúc (không bao gồm các tòa nhà tiền chế thuộc nhóm 9406) và một phần của cấu trúc (ví dụ, cầu và nhịp cầu phòng, khóa cửa, tháp, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào và cửa	Sản xuất từ nguyên vật liệu của bất kỳ nhóm, ngoại trừ của sản phẩm. Tuy nhiên, hàn góc, khuôn, hình thuộc nhóm 7301 không được sử dụng

(1)	(2)	(3)
	sổ và khung cửa và ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan can, cột trụ và cột), bằng sắt hoặc thép, tấm, thanh, góc, khuôn, hình ống và các loại tương tự, chuẩn bị sẵn sàng để sử dụng trong các cấu trúc, bằng sắt hoặc thép	
7315 cũ	Skid chuỗi	Sản xuất, trong đó giá trị của tất cả các vật liệu thuộc nhóm 7315 được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất các công trình của sản phẩm
Chương 74 cũ	Đồng và các sản phẩm; trừ:	Sản xuất từ nguyên vật liệu của bất kỳ nhóm, ngoại trừ thành phẩm
7403	Tinh chế đồng và hợp kim đồng, chưa gia công	Sản xuất từ nguyên vật liệu của bất kỳ nhóm
Chương 75	Nickel và các sản phẩm	Sản xuất từ nguyên vật liệu của bất kỳ nhóm, ngoại trừ thành phẩm
Chương 76 cũ	Nhôm và các sản phẩm, ngoại trừ:	Sản xuất từ nguyên vật liệu của bất kỳ nhóm, ngoại trừ thành phẩm
7601	Nhôm chưa gia công	Sản xuất từ nguyên vật liệu của bất kỳ nhóm

(1)	(2)	(3)
7607	Nhôm lá mỏng (đã hoặc chưa in hoặc bôi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bôi tương tự) có chiều dày (trừ phần bôi) không quá 0,2 mm	Sản xuất từ nguyên vật liệu của bất kỳ nhóm, ngoại trừ thành phẩm và nhóm 7606
Chương 77	Dành riêng cho sử dụng trong tương lai có thể có trong Hệ thống hài hoà	
Chương 78 cũ	Chì và các sản phẩm, ngoại trừ:	Sản xuất từ nguyên vật liệu của bất kỳ nhóm, ngoại trừ thành phẩm
7801	Chưa gia công:	
	Chì tinh chế	Sản xuất từ nguyên vật liệu của bất kỳ nhóm
	Loại khác	Sản xuất từ nguyên vật liệu của bất kỳ nhóm, ngoại trừ thành phẩm. Tuy nhiên, chất thải và phế liệu thuộc nhóm 7802 không được sử dụng
Chương 79	Kẽm và các sản phẩm	Sản xuất từ nguyên vật liệu của bất kỳ nhóm, ngoại trừ thành phẩm
Chương 80	Thiếc và các sản phẩm	Sản xuất từ nguyên vật liệu của bất kỳ nhóm, ngoại trừ thành phẩm
Chương 81	Kim loại thường khác; gồm kim loại; các sản phẩm	Sản xuất từ nguyên vật liệu của bất kỳ nhóm

(1)	(2)	(3)
Chương 82 cũ	Dụng cụ, dao kéo, thìa và đĩa, bằng kim loại cơ bản; các bộ phận kim loại cơ bản; trừ:	Sản xuất từ nguyên vật liệu của bất kỳ nhóm, ngoại trừ thành phẩm hoặc sản xuất, trong đó giá trị của tất cả các vật liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm
8206	Công cụ của hai hoặc nhiều hơn các nhóm 8202 đến 8205, xếp thành bộ để bán lẻ	Sản xuất từ nguyên vật liệu của bất kỳ nhóm, ngoại trừ những sản phẩm thuộc các nhóm 8202-8205. Tuy nhiên, các công cụ thuộc các nhóm từ 8202-8205 có thể được kết hợp vào thiết lập, với điều kiện tổng giá trị không vượt quá 15% giá xuất xưởng
8211	Dao có lưỡi cắt, có răng cưa hay không (kể cả dao tỉa) trừ loại dao thuộc nhóm 8208, và dao lưỡi	Sản xuất từ nguyên vật liệu của bất kỳ nhóm, ngoại trừ thành phẩm. Tuy nhiên, lưỡi dao và xử lý các kim loại cơ bản có thể được sử dụng
8214	Các sản phẩm khác của dao kéo (ví dụ, tông đơ cắt tóc, hàng thịt hoặc làm bếp, máy cắt và dao xay, dao rọc giấy); làm móng tay hoặc móng chân và bộ dụng cụ (kể cả dũa móng tay)	Sản xuất từ nguyên vật liệu của bất kỳ nhóm, ngoại trừ thành phẩm. Tuy nhiên, xử lý kim loại cơ bản có thể được sử dụng

(1)	(2)	(3)
8215	Thìa, đĩa, muôi, thìa hớt, bánh, cá, dao cắt bơ, kẹp gấp đường và nhà bếp hoặc bộ đồ ăn tương tự	Sản xuất từ nguyên vật liệu của bất kỳ nhóm, ngoại trừ thành phẩm. Tuy nhiên, xử lý kim loại cơ bản có thể được sử dụng
Chương 83 cũ	các sản phẩm khác làm từ kim loại cơ bản; trừ:	Sản xuất từ nguyên vật liệu của bất kỳ nhóm, ngoại trừ thành phẩm hoặc sản xuất, trong đó giá trị của tất cả các vật liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm
8302 cũ	Các khung, phụ kiện và các loại tương tự phù hợp cho các tòa nhà, và cửa tự động	Sản xuất từ nguyên vật liệu của bất kỳ nhóm, ngoại trừ thành phẩm. Tuy nhiên, vật liệu khác thuộc nhóm 8302 có thể được sử dụng, miễn là tổng giá trị không vượt quá 20% giá xuất xưởng của sản phẩm
8306 cũ	Tượng nhỏ và đồ trang trí khác, bằng kim loại cơ bản	Sản xuất từ nguyên vật liệu của bất kỳ nhóm, ngoại trừ thành phẩm. Tuy nhiên, vật liệu khác thuộc nhóm 8306 có thể được sử dụng, miễn là tổng giá trị không vượt quá 30% giá xuất xưởng của sản phẩm
Chương 84 cũ	Lò phản ứng hạt nhân, nồi hơi, máy móc, thiết bị cơ khí; bộ phận của chúng; trừ:	Sản xuất từ nguyên vật liệu của bất kỳ nhóm, ngoại trừ thành phẩm hoặc sản xuất, trong đó giá trị của tất cả các vật liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm
8401	Lò phản ứng hạt nhân, các	Sản xuất, trong đó giá trị của tất cả các vật liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm

(1)	(2)	(3)	
	yếu tố nhiên liệu (hộp mực), không chiếu xạ, lò phản ứng hạt nhân cho, máy móc và thiết bị để tách đồng vị		
8407	Pittông tia lửa điện hoặc động cơ đốt trong kiểu piston quay nội bộ	(A) Sản xuất nước kém phát triển, trong đó giá trị của tất cả các vật liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng sản phẩm	(B) Sản xuất nước thụ hưởng khác, trong đó giá trị của tất cả các vật liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm
8408	Nén piston đốt cháy động cơ (diesel hoặc bán diesel động cơ)	(A) Sản xuất nước kém phát triển, trong đó giá trị của tất cả các vật liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng sản phẩm	(B) Sản xuất nước thụ hưởng khác, trong đó giá trị của tất cả các vật liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm
8427	Xe nâng hàng, các loại xe có hệ thống nâng hàng.	Sản xuất với điều kiện tổng giá trị của toàn nguyên vật liệu sử dụng không quá 70% giá trị của sản phẩm đời trước không qua quá trình tích lũy giá trị vùng.	
8482	Ổ bi	(a) Nhà gia công tại nước kém phát triển hơn với điều kiện tổng giá trị nguyên vật liệu không vượt quá 70% giá trị của sản phẩm đời trước không qua quá trình	(b) Các nhà sản xuất thuộc nhóm nước hưởng lợi với điều kiện tổng giá trị nguyên vật liệu không vượt quá 50%

(1)	(2)	(3)	
		tích lũy giá trị vùng.	giá trị của sản phẩm đời trước không qua quá trình tích lũy giá trị vùng.
Chương 85 cũ	Máy điện, thiết bị, và phụ tùng, máy thu phát âm thanh, máy thu hình và máy thu phát âm thanh, phụ tùng và thiết bị kèm của chúng; trừ có,	Nhà sản xuất nguyên vật liệu của bất kỳ bộ phận nào, trừ phần sản phẩm hay nhà sản xuất mà tổng giá trị nguyên vật liệu sử dụng không lớn hơn 70% của tổng giá trị sản phẩm đời trước không qua quá trình tích lũy giá trị vùng.	
8501,8502	Động cơ điện, máy phát điện; Hệ thống phát điện và rô tor chuyển đổi năng lượng.	(a) Nhà gia công tại nước kém phát triển của nguyên liệu hay bất kỳ chi tiết gì trừ các sản phẩm của mục 8503 hoặc nhà sản xuất gia công mà tổng giá trị nguyên vật liệu không vượt quá 70% giá trị của sản phẩm đời trước không qua quá trình tích lũy giá trị vùng.	(b) Các nhà sản xuất thuộc nhóm nước hưởng lợi bất kỳ chi tiết gì trừ các sản phẩm của mục 8503 với điều kiện tổng giá trị nguyên vật liệu không vượt quá 50% giá trị của sản phẩm đời trước không qua quá trình tích lũy giá trị vùng.
8513	Đèn điện cầm tay thiết kế với nguồn điện sẵn có ở bên trong (ví dụ như pin khô, mag nê tô hay là bánh đà	(a) Nhà gia công tại nước kém phát triển hơn với điều kiện tổng giá trị nguyên vật liệu không vượt quá 70% giá trị của sản phẩm đời trước không qua quá trình	(b) Các nhà sản xuất thuộc nhóm nước hưởng lợi với điều kiện tổng giá trị nguyên vật liệu không vượt quá 50% giá trị của sản phẩm

(1)	(2)	(3)	
	sạc điện), những sản phẩm khác ngoài mục 8512 của các đèn chiếu sáng.	tích lũy giá trị vùng.	đời trước không qua quá trình tích lũy giá trị vùng.
8519	Máy ghi âm và các thiết bị ghi âm khác.	(a) Nhà gia công tại nước kém phát triển của nguyên liệu hay bất kỳ chi tiết gì trừ các sản phẩm của mục 8522 hoặc nhà sản xuất gia công mà tổng giá trị nguyên vật liệu không vượt quá 70% giá trị của sản phẩm đời trước không qua quá trình tích lũy giá trị vùng.	(b) Các nhà sản xuất thuộc nhóm nước hưởng lợi bất kỳ chi tiết gì trừ các sản phẩm của mục 8522 với điều kiện tổng giá trị nguyên vật liệu không vượt quá 50% giá trị của sản phẩm đời trước không qua quá trình tích lũy giá trị vùng.
8521	Máy quay video hoặc các hệ thống ghi hình khác mặc dù có phần chỉnh hình hoặc không.	(a) Nhà gia công tại nước kém phát triển của nguyên liệu hay bất kỳ chi tiết gì trừ các sản phẩm của mục 8522 hoặc nhà sản xuất gia công mà tổng giá trị nguyên vật liệu không vượt quá 70% giá trị của sản phẩm đời trước không qua quá trình tích lũy giá trị vùng.	(b) Các nhà sản xuất thuộc nhóm nước hưởng lợi bất kỳ chi tiết gì trừ các sản phẩm của mục 8522 với điều kiện tổng giá trị nguyên vật liệu không vượt quá 50% giá trị của sản phẩm đời trước không qua quá trình tích lũy giá trị vùng.
8523	Đĩa, băng, hệ thống lưu trữ dữ liệu rắn,	(a) Nhà gia công tại nước kém phát triển hơn với điều kiện tổng giá trị nguyên vật	(b) Các nhà sản xuất thuộc nhóm nước hưởng lợi với điều

(1)	(2)	(3)	
	“thẻ thông minh”, hoặc các loại hình lưu trữ âm thanh, hình ảnh hay hiện tượng khác, đã lưu hay chưa được lưu dữ liệu; kể cả bản gốc hay khuôn sản xuất đĩa, trừ các sản phẩm thuộc chương 37.	liệu không vượt quá 70% giá trị của sản phẩm đời trước không qua quá trình tích lũy giá trị vùng.	kiện tổng giá trị nguyên vật liệu không vượt quá 50% giá trị của sản phẩm đời trước không qua quá trình tích lũy giá trị vùng.
8525	Hệ thống truyền tín hiệu radio hay truyền hình, mặc dù có kèm phần thu song, phần thu-phát âm thanh hay không; máy quay truyền hình, máy quay kỹ thuật số, và các loại máy quay hình khác.	(a) Nhà gia công tại nước kém phát triển của nguyên liệu hay bất kì chi tiết gì trừ các sản phẩm của mục 8529 hoặc nhà sản xuất gia công mà tổng giá trị nguyên vật liệu không vượt quá 70% giá trị của sản phẩm đời trước không qua quá trình tích lũy giá trị vùng.	(b) Các nhà sản xuất thuộc nhóm nước hưởng lợi bất kì chi tiết gì trừ các sản phẩm của mục 8529 với điều kiện tổng giá trị nguyên vật liệu không vượt quá 50% giá trị của sản phẩm đời trước không qua quá trình tích lũy giá trị vùng.
8526	Hệ thống radar, định hướng hàng hải bằng radio,	(a) Nhà gia công tại nước kém phát triển của nguyên liệu hay bất kì chi tiết gì trừ các sản phẩm của mục	(b) Các nhà sản xuất thuộc nhóm nước hưởng lợi bất kì chi tiết gì trừ các sản

(1)	(2)	(3)	
	các hệ thống điều khiển từ xa bằng sóng radio.	8529 hoặc nhà sản xuất gia công mà tổng giá trị nguyên vật liệu không vượt quá 70% giá trị của sản phẩm đời trước không qua quá trình tích lũy giá trị vùng.	phẩm của mục 8529 với điều kiện tổng giá trị nguyên vật liệu không vượt quá 50% giá trị của sản phẩm đời trước không qua quá trình tích lũy giá trị vùng.
8527	Hệ thống nhận tính hiệu radio, mặc dù có kèm hệ thống ghi âm và phát lại hay không hoặc là có đồng hồ.	(a) Nhà gia công tại nước kém phát triển của nguyên liệu hay bất kì chi tiết gì trừ các sản phẩm của mục 8529 hoặc nhà sản xuất gia công mà tổng giá trị nguyên vật liệu không vượt quá 70% giá trị của sản phẩm đời trước không qua quá trình tích lũy giá trị vùng.	(b) Các nhà sản xuất thuộc nhóm nước hưởng lợi bất kì chi tiết gì trừ các sản phẩm của mục 8529 với điều kiện tổng giá trị nguyên vật liệu không vượt quá 50% giá trị của sản phẩm đời trước không qua quá trình tích lũy giá trị vùng.
8528	Màn hình, máy chiếu, không kèm hệ thống nhận tín hiệu hình ảnh; màn hình tivi mặc dù có hay không kèm theo bộ phận nhận tín hiệu radio hoặc âm thanh hay là hệ thống ghi âm	(a) Nhà gia công tại nước kém phát triển của nguyên liệu hay bất kì chi tiết gì trừ các sản phẩm của mục 8529 hoặc nhà sản xuất gia công mà tổng giá trị nguyên vật liệu không vượt quá 70% giá trị của sản phẩm đời trước không qua quá trình tích lũy giá trị vùng.	(b) Các nhà sản xuất thuộc nhóm nước hưởng lợi bất kì chi tiết gì trừ các sản phẩm của mục 8529 với điều kiện tổng giá trị nguyên vật liệu không vượt quá 50% giá trị của sản phẩm đời trước không qua quá trình tích lũy giá trị vùng.

(1)	(2)	(3)	
	và phát lại âm thanh.		
8535 đến 8537	Máy điện để chuyển mạng hay bảo vệ mạng điện, hoặc là cầu nối mạch điện; đoạn nối cho cáp quang học, cáp quang học, bảng, panel, bảng điều khiển, ca bin hay các bảng nền để điều khiển hay phân phối điện.	(a) Nhà gia công tại nước kém phát triển của nguyên liệu hay bất kì chi tiết gì trừ các sản phẩm của mục 8538 hoặc nhà sản xuất gia công mà tổng giá trị nguyên vật liệu không vượt quá 70% giá trị của sản phẩm đời trước không qua quá trình tích lũy giá trị vùng.	(b) Các nhà sản xuất thuộc nhóm nước hưởng lợi bất kì chi tiết gì trừ các sản phẩm của mục 8538 với điều kiện tổng giá trị nguyên vật liệu không vượt quá 50% giá trị của sản phẩm đời trước không qua quá trình tích lũy giá trị vùng.
8540 11 và 8540 12	Ống đèn hình âm cực của ti vi, kể cả ống đèn hình âm cực của màn hình video.	(a) Nhà gia công tại nước kém phát triển hơn với điều kiện tổng giá trị nguyên vật liệu không vượt quá 70% giá trị của sản phẩm đời trước không qua quá trình tích lũy giá trị vùng.	(b) Các nhà sản xuất thuộc nhóm nước hưởng lợi với điều kiện tổng giá trị nguyên vật liệu không vượt quá 50% giá trị của sản phẩm đời trước không qua quá trình tích lũy giá trị vùng.
8542 31 đến 8542 33 và 8542 39	Mạch điện nguyên khối (chiếc)	Sản xuất với tổng giá trị nguyên vật liệu không quá 50% của sản phẩm đời trước không qua quá trình tích lũy giá trị vùng. hoặc sử dụng và phân phối khi mạch điện nói trên được tạo ra bởi nền bán dẫn chọn lựa cẩn thận mặc dù có được lắp ráp hay thử nghiệm ở nơi khác.	
8544	Dây dẫn có	(a) Nhà gia công tại	(b) Các nhà sản xuất

(1)	(2)	(3)	
	bọc (kể cả cứng hay mềm), cáp (kể cả cáp đồng trục) và các loại dây dẫn điện khác có đầu nối hay không; cáp quang học, sử dụng sợi đơn có hay không đi kèm với đầu nối hay đầu dẫn điện.	nước kém phát triển hơn với điều kiện tổng giá trị nguyên vật liệu không vượt quá 70% giá trị của sản phẩm đời trước không qua quá trình tích lũy giá trị vùng.	thuộc nhóm nước hưởng lợi với điều kiện tổng giá trị nguyên vật liệu không vượt quá 50% giá trị của sản phẩm đời trước không qua quá trình tích lũy giá trị vùng.
8545	Cực điện, chổi điện, đèn, pin làm từ than, các sản phẩm khác làm từ graphit hay than có hoặc không có phần kim loại sử dụng trong ngành điện.	Sản xuất với tổng giá trị nguyên vật liệu sử dụng không quá 70% của giá trị sản phẩm đời trước không qua quá trình tích lũy giá trị vùng.	
8546	Cách điện làm từ bất kỳ vật liệu gì.	(a) Nhà gia công tại nước kém phát triển hơn với điều kiện tổng giá trị nguyên vật liệu không vượt quá 70% giá trị của sản phẩm đời trước không qua quá trình tích	(b) Các nhà sản xuất thuộc nhóm nước hưởng lợi với điều kiện tổng giá trị nguyên vật liệu không vượt quá 50% giá trị của sản phẩm đời trước không

(1)	(2)	(3)	
		lũy giá trị vùng.	qua quá trình tích lũy giá trị vùng.
8547	Tấm cách điện dùng cho máy móc điện, sử dụng vật liệu cách điện nguyên khối hay đúc không thuộc mục 8546; ống dẫn điện và đầu nối với thân kim loại nối với vật liệu cách điện.	(a) Nhà gia công tại nước kém phát triển hơn với điều kiện tổng giá trị nguyên vật liệu không vượt quá 70% giá trị của sản phẩm đời trước không qua quá trình tích lũy giá trị vùng.	(b) Các nhà sản xuất thuộc nhóm nước hưởng lợi với điều kiện tổng giá trị nguyên vật liệu không vượt quá 50% giá trị của sản phẩm đời trước không qua quá trình tích lũy giá trị vùng.
8548	Phế liệu hay dư phôi của nguồn, pin điện hay các bộ phận tích điện, nguồn điện đã qua sử dụng không được nhắc đến trong chương này hay bất kỳ nơi nào.	(a) Nhà gia công tại nước kém phát triển hơn với điều kiện tổng giá trị nguyên vật liệu không vượt quá 70% giá trị của sản phẩm đời trước không qua quá trình tích lũy giá trị vùng.	(b) Các nhà sản xuất thuộc nhóm nước hưởng lợi với điều kiện tổng giá trị nguyên vật liệu không vượt quá 50% giá trị của sản phẩm đời trước không qua quá trình tích lũy giá trị vùng.
Chương 86	Đầu tàu đường sắt, tàu chở khách nội đô, các phương tiện di chuyển trên đường ray khác, bộ phận của các	Nhà gia công tại nước kém phát triển hơn với điều kiện tổng giá trị nguyên vật liệu không vượt quá 70% giá trị của sản phẩm đời trước không qua quá trình tích lũy giá trị vùng.	

(1)	(2)	(3)	
	phương tiện nối trên kể cả đèn tín hiệu giao thông các loại.		
Chương 87 cũ	Các phương tiện giao thông không phải là trên đường ray, chi tiết, thành phần của chúng, trừ:	(a) Nhà gia công tại nước kém phát triển hơn với điều kiện tổng giá trị nguyên vật liệu không vượt quá 70% giá trị của sản phẩm đời trước không qua quá trình tích lũy giá trị vùng.	(b) Các nhà sản xuất thuộc nhóm nước hưởng lợi với điều kiện tổng giá trị nguyên vật liệu không vượt quá 50% giá trị của sản phẩm đời trước không qua quá trình tích lũy giá trị vùng.
8711	Xe máy (kể cả xe gắn máy công suất nhỏ), xe đạp gắm mô tơ, có hoặc không có khoang hành khách bên cạnh.	(a) Nhà gia công tại nước kém phát triển hơn với điều kiện tổng giá trị nguyên vật liệu không vượt quá 70% giá trị của sản phẩm đời trước không qua quá trình tích lũy giá trị vùng.	(b) Các nhà sản xuất thuộc nhóm nước hưởng lợi với điều kiện tổng giá trị nguyên vật liệu không vượt quá 50% giá trị của sản phẩm đời trước không qua quá trình tích lũy giá trị vùng.
Chương 88 cũ	Máy bay, phi thuyền, và các chi tiết phụ kiện của chúng ngoại trừ	Nhà gia công tại nước kém phát triển hơn với điều kiện tổng giá trị nguyên vật liệu không vượt quá 70% giá trị của sản phẩm đời trước không qua quá trình tích lũy giá trị vùng	
8804 cũ	Dù điều khiển được	Nhà gia công tại nước kém phát triển hơn với điều kiện tổng giá trị nguyên vật liệu không vượt quá 70% giá trị của sản phẩm đời trước không qua quá trình tích lũy giá trị vùng.	

(1)	(2)	(3)	
Chương 89	Tàu, thuyền nhỏ hay các công trình nổi	Nhà gia công tại nước kém phát triển hơn với điều kiện tổng giá trị nguyên vật liệu không vượt quá 70% giá trị của sản phẩm đời trước không qua quá trình tích lũy giá trị vùng.	
Chương 90 cũ	Máy móc dụng cụ quang học, điện ảnh, đo đạc, kiểm tra, chính xác, y tế hay linh phụ kiện của chúng	Nhà gia công tại nước kém phát triển hơn với điều kiện tổng giá trị nguyên vật liệu không vượt quá 70% giá trị của sản phẩm đời trước không qua quá trình tích lũy giá trị vùng.	
9002	Kính, lọc, gương và các chi tiết quang học khác làm từ bất kỳ chất liệu gì được gắn, là thành phần của các công cụ hay máy móc sử dụng với mục đích quang học.	(a) Nhà gia công tại nước kém phát triển hơn với điều kiện tổng giá trị nguyên vật liệu không vượt quá 70% giá trị của sản phẩm đời trước không qua quá trình tích lũy giá trị vùng.	(b) Các nhà sản xuất thuộc nhóm nước hưởng lợi với điều kiện tổng giá trị nguyên vật liệu không vượt quá 50% giá trị của sản phẩm đời trước không qua quá trình tích lũy giá trị vùng.
9033	Chi tiết hay phụ kiện (không được nêu cụ thể trong chương này) dành cho máy, công cụ, miêu tả trong chương 90.	(a) Nhà gia công tại nước kém phát triển hơn với điều kiện tổng giá trị nguyên vật liệu không vượt quá 70% giá trị của sản phẩm đời trước không qua quá trình tích lũy giá trị vùng.	(b) Các nhà sản xuất thuộc nhóm nước hưởng lợi với điều kiện tổng giá trị nguyên vật liệu không vượt quá 50% giá trị của sản phẩm đời trước không qua quá trình tích lũy giá trị vùng.
Chương	Đồng hồ, đồng	Nhà gia công tại nước kém phát triển hơn với điều	

(1)	(2)	(3)
91	hồ đeo tay, chi tiết liên quan	kiện tổng giá trị nguyên vật liệu không vượt quá 70% giá trị của sản phẩm đời trước không qua quá trình tích lũy giá trị vùng
Chương 92	Dụng cụ âm nhạc, chi tiết liên quan của chúng	Nhà gia công tại nước kém phát triển hơn với điều kiện tổng giá trị nguyên vật liệu không vượt quá 70% giá trị của sản phẩm đời trước không qua quá trình tích lũy giá trị vùng.
Chương 93	Vũ khí, đạn dược, chi tiết liên quan của chúng	Nhà gia công tại nước kém phát triển hơn với điều kiện tổng giá trị nguyên vật liệu không vượt quá 50% giá trị của sản phẩm đời trước không qua quá trình tích lũy giá trị vùng.
Chương 94	Đồ gỗ, giường, đệm, khung đệm, lót đệm, đèn và khung không được kể đến ở các mục khác, biển hiển thị phát sang, biển tên phát quan, nhà chế sẵn.	Nhà gia công tại nước kém phát triển hơn với điều kiện tổng giá trị nguyên vật liệu không vượt quá 70% giá trị của sản phẩm đời trước không qua quá trình tích lũy giá trị vùng.
Chương 95 cũ	Đồ chơi, trò chơi, công cụ thể thao, chi tiết liên quan của chúng	Nhà gia công tại nước kém phát triển hơn với điều kiện tổng giá trị nguyên vật liệu không vượt quá 70% giá trị của sản phẩm đời trước không qua quá trình tích lũy giá trị vùng.
9506 cũ	Gậy đánh golf và chi tiết liên quan	Gia công từ vật liệu của bất kỳ mục nào, trừ bản thân sản phẩm. Tuy vậy, khối góc cạnh dùng để làm đầu gậy có thể được sử dụng
Chương	Các sản phẩm	Nhà gia công tại nước kém phát triển hơn với điều

(1)	(2)	(3)
96 cũ	khác	kiện tổng giá trị nguyên vật liệu không vượt quá 70% giá trị của sản phẩm đời trước không qua quá trình tích lũy giá trị vùng.
9601 và 9602	Ngà voi, xương, sừng, vỏ sò,... và các chất liệu có nguồn gốc từ động thực vật đã qua chế tác, sản phẩm chế từ chúng (kể cả các sản phẩm sản xuất bằng khuôn, đúc); các sản phẩm chế từ sáp, cao su tự nhiên, qua sơ chế hay chế thành thành phẩm	Gia công từ bất kỳ vật liệu nào của mục.
9603	Chổi, bàn quét (kể cả các sản phẩm cấu thành máy móc hay bộ phận của xe), chổi quét sàn bằng tay không có động cơ, chổi quét, các đầu chổi đã qua sơ chế, cán sơn, con lăn,...	Nhà gia công tại nước kém phát triển hơn với điều kiện tổng giá trị nguyên vật liệu không vượt quá 70% giá trị của sản phẩm đời trước không qua quá trình tích lũy giá trị vùng.

(1)	(2)	(3)
9605	Bộ đồ du lịch để vệ sinh cá nhân, may vá hay giặt quần áo, đánh giày.	Mỗi chi tiết trong bộ phải đảm bảo quy chuẩn của bản thân nó như là một thực thể độc lập không nằm trong bộ. Tuy nhiên, một số chi tiết không thuộc chung nguồn gốc có thể được thêm vào với điều kiện tổng giá trị của chúng phải dưới 15% giá trị của sản phẩm đời trước
9606	Nút bấm, đế ấn, bàn ép, khuôn nút và các chi tiết cấu thành của chúng.	Gia công từ bất kỳ vật liệu nguồn gốc nào trừ của sản phẩm và với điều kiện tổng trị giá nguyên vật liệu sử dụng không vượt quá 70% giá trị của sản phẩm đời trước không qua quá trình tích lũy giá trị vùng.
9608	Bút bi, bút có đầu nhọn, bút có ngòi, bút máy, và các loại bút khác, bút chì, bút chì kim, hộp đựng chì (kể cả nắp và thân cài) ngoài các sản phẩm của mục 9609.	Gia công bằng nguyên liệu của bất kỳ mục nào, trừ của sản phẩm, tuy vậy, đầu ngòi hay đầu bút cùng vật liệu của mục sản phẩm có thể được dùng.
9612	Máy chữ hoặc các công cụ sử dụng bằng mực tương đương hay các sản phẩm dùng để in khác bằng mực hay	Gia công từ bất kỳ vật liệu nguồn gốc nào trừ của sản phẩm và với điều kiện tổng trị giá nguyên vật liệu sử dụng không vượt quá 70% giá trị của sản phẩm đời trước không qua quá trình tích lũy giá trị vùng.

(1)	(2)	(3)
	khoang mực nước có hay không có mực đi kèm, có hoặc không có hộp đựng.	
961320	Bật lửa bỏ túi bằng gas, có thể nạp lại được	Gia công với tổng giá trị nguyên vật liệu của mục 9613 sử dụng không quá 30% tổng giá trị sản phẩm trước
9614	Tẩu hút (kể cả đầu tẩu), hộp đựng xì gà hoặc thuốc là và các chi tiết của chúng.	Sử dụng bất kỳ vật liệu nào của bất kỳ mục nào
Chương 97	Các tác phẩm nghệ thuật, sưu tầm hay là đồ cổ.	Gia công bằng vật liệu của bất kỳ mục nào trừ của bản thân sản phẩm.

PHỤ LỤC II

PHỤ LỤC 13b (chiếu theo Điều 86(3))

Các nguyên liệu bị loại khỏi cách tính gộp theo khu vực ^{(1) (2)}

		Nhóm I: Brunei, Campuchia, Indonesia, Lào, Malaixia, Philippin, Xingapo, Thái Lan, Việt Nam	Nhóm III: Bangladesh, Bhutan, Ấn Độ, Mandives, Nepan, Pakistan, Sri Lanka	Nhóm IV ⁽¹⁾ : Achentina, Braxin, Paraguay, Uruguay
Mã HS hoặc mã Hệ thống Danh pháp kết hợp (Combined Nomenclature)	Mô tả nguyên liệu			

0207	Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm thuộc nhóm 01.05, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	X		
0210 cũ	Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ của gia cầm, muối, ngâm nước muối, sấy khô hoặc hun khói	X		
Chương 03	Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác			X
0407 cũ	Trứng chim và trứng gia cầm nguyên vỏ, trừ loại để ấp		X	
0408 cũ	Trứng chim và trứng gia cầm đã bóc vỏ và lòng đỏ trứng, trừ loại không dùng được làm thức ăn cho người		X	
0709 51 0710 80 cũ 0711 51 0712 31	Nấm, tươi hoặc ướp lạnh, ướp đông, bảo quản tạm thời, sấy khô	X	X	X

(1) Nguyên liệu có đánh dấu “X”

(2) Được phép tính gộp những nguyên liệu này giữa các nước kém phát triển nhất của từng nhóm khu vực (chẳng hạn Campuchia và Lào của Nhóm I; Bangladesh, Bhutan, Maldives và Nepal của Nhóm III). Tương tự, được phép tính gộp những nguyên liệu này của một nước không thuộc các nước kém phát triển nhất trong một nhóm khu vực với các nguyên liệu có xuất xứ từ bất kỳ nước nào khác của cùng nhóm khu vực đó.

		Nhóm I: Brunei, Campuchia, Indonesia, Lào, Malaixia, Philippin, Xingapo, Thái Lan, Việt Nam	Nhóm III: Banglades, Bhutan, Ấn Độ, Mandives, Nepan, Pakistan, Sri Lanka	Nhóm IV ⁽¹⁾ : Achentina, Braxin, Paraguay, Uruguay
Mã HS hoặc mã Hệ thống Danh pháp kết hợp (Combined Nomenclat ure)	Mô tả nguyên liệu			

0714 20	Khoai lang			X
0811 10 0811 20	Quả dâu tây, quả mâm xôi, dâu tằm và dâu đỏ, quả lý gai và quả lý chua, đen, trắng hoặc đỏ			X
1006	Gạo	X	X	
1102 90 cũ 1103 19 cũ 1103 20 cũ 1104 19 cũ 1108 19 cũ	Bột, gạo lứt, bột xay thô, bột viên, dạng tấm hoặc dạng cuốn, tinh bột gạo	X	X	
1108 20	Inulin			X
1604 và 1605	Cá được chế biến hay bảo quản; trứng cá muối và sản phẩm thay thế trứng cá muối chế biến từ trứng cá; Động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thuỷ sinh không xương sống khác, đã được chế biến hoặc bảo quản			X
1701 và 1702	Đường mía hoặc đường củ cải và đường sucroza tinh khiết về mặt hoá học; Đường khác, mật ong nhân tạo, và đường caramen	X	X	

1704 90 cũ	Các loại kẹo đường, không chứa ca cao, trừ kẹo cao su	X	X	
1806 10 cũ	Bột ca cao, chứa từ 65% trọng lượng trở lên là đường sucroza/isoglucoza	X	X	
1806 20	Socola và chế phẩm chứa socola, trừ bột cacao	X	X	
1901 90 cũ	Chế phẩm khác chứa dưới 40% trọng lượng là ca cao, trừ chiết xuất của malt, chứa dưới 1,5% chất béo từ sữa, 5% sucroza hoặc isoglucoza, 5% glucoza hoặc tinh bột	X	X	
1902 20 cũ	Các sản phẩm bột nhào (pasta), đã hoặc chưa làm chín hay chế biến cách khác, chứa trên 20% trọng lượng là cá, động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thuỷ sinh không xương sống khác, hoặc chứa trên 20% trọng lượng là xúc xích và tương tự, thịt và phụ phẩm dạng thịt bất kỳ loại nào, kể cả mỡ bất kỳ loại nào và nguồn gốc nào			X

2003 10	Nấm và nấm cục, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic	X	X	X
2007 10 cũ	Mứt, nước quả nấu đông (thạch), mứt quả, quả hoặc quả hạch nghiền sệt và quả hoặc quả hạch nghiền cô đặc, thuần nhất, chứa trên 13% trọng lượng là đường			X
2007 99	Mứt, nước quả nấu đông (thạch), mứt quả, quả hoặc quả hạch nghiền sệt và quả hoặc quả hạch nghiền cô đặc, không thuần nhất, trừ loại thuộc chi cam quýt			X
2008 20 2008 30 2008 40 2008 50 2008 60 2008 70 2008 80 2008 92 2008 99	Quả, quả hạch và các phần khác ăn được của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác			X
2009	Nước quả ép (kể cả hèm			X

	nho) và nước rau ép, chưa lên men và chưa pha rượu, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất ngọt khác			
2101 12 cũ	Chế phẩm có thành phần cơ bản từ cà phê	X	X	
2101 20 cũ	Chế phẩm có thành phần cơ bản từ chè hoặc chè Paragoay	X	X	
2106 90 cũ	Các chế phẩm thực phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, trừ Protein cô đặc và chất protein được làm rắn: Si rô đường đã pha màu hoặc hương liệu, trừ si rô isoglucoza, glucoza và maltodextrin; chế phẩm có chứa hơn 1,5% chất béo từ sữa, 5% sucroza hoặc isoglucoza, 5% glucoza hoặc tinh bột.	X	X	
2204 30	Hèm nho, trừ hèm nho đã lên men và pha rượu			X
2205	Rượu Vermouth và rượu vang khác làm từ nho tươi đã pha thêm hương vị từ thảo mộc hoặc chất thơm			X

2206	Đồ uống đã lên men khác; hỗn hợp của đồ uống đã lên men và hỗn hợp của đồ uống đã lên men với đồ uống không chứa cồn, chưa chi tiết hay ghi ở nơi khác			X
2207	Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn tính theo thể tích từ 80% trở lên		X	X
2208 90 cũ	Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn dưới 80% tính theo thể tích, loại khác		X	X
3302 10 cũ	Hỗn hợp các chất thơm dùng làm nguyên liệu trong công nghiệp đồ uống, chứa hương liệu đặc trưng đồ uống, và chứa hơn 1,5% chất béo từ sữa, 5% sucroza hoặc isoglucoza, 5% glucoza hoặc tinh bột.	X	X	
3302 10 29	Chế phẩm dùng làm nguyên liệu trong công nghiệp đồ uống, chứa hương liệu đặc trưng đồ uống, trừ loại có nồng độ cồn tính theo thể tích từ 0,5% trở lên, và tính theo trọng	X	X	X

	lượng, chứa hơn 1,5% chất béo từ sữa, 5% sucroza hoặc isoglucoza, 5% glucoza hoặc tinh bột.			
--	---	--	--	--

(1) Tính gộp những nguyên liệu này nếu có xuất xứ từ Achantina, Braxin và Uruguay là không được phép ở Paraguay. Ngoài ra, tính gộp bất kỳ nguyên liệu nào của các Chương 16 đến 24 nếu có xuất xứ từ Braxin là không được phép ở Achantina, Paraguay và Uruguay.

PHỤ LỤC III

PHỤ LỤC 13c
(chiếu theo Điều 92)

ĐƠN XIN TRỞ THÀNH NGƯỜI XUẤT KHẨU CÓ ĐĂNG KÝ

1. Tên, địa chỉ đầy đủ và tên nước của người xuất khẩu (không mật)
2. Địa chỉ liên hệ, bao gồm cả số điện thoại, fax và địa chỉ email nếu có (mật)

3. Mô tả hoạt động của đơn vị, nêu rõ hoạt động chính là sản xuất hay thương mại (*không mật*), và nếu có thể, mô tả cách thức sản xuất (*mật*)

4. Mô tả khái quát về hàng hóa được hưởng ưu đãi, kèm theo danh sách HS 4 chữ số (hoặc xếp theo chương nếu hàng hóa thuộc về hơn 20 mục HS 4 chữ số)

5. Cam kết của người xuất khẩu

Người ký tên dưới đây cam kết các thông tin trên là chính xác và:

- xác nhận trước đây chưa từng bị rút đăng ký, và nếu có bị rút đăng ký, thì đã sửa chữa những vấn đề dẫn đến việc bị rút đăng ký,
- cam kết chỉ lập chứng nhận xuất xứ cho hàng hóa được hưởng ưu đãi và phù hợp với các Quy tắc xuất xứ được GSP quy định cho hàng hóa đó,
- cam kết thực hiện sổ sách kế toán thích hợp cho sản xuất/cung ứng hàng hóa được hưởng ưu đãi và lưu giữ chúng trong ít nhất ba năm kể từ ngày lập chứng nhận xuất xứ,

- cam kết chấp nhận bất kỳ kiểm tra nào về tính xác thực của chứng nhận xuất xứ, kể cả kiểm tra sổ sách kế toán và khảo sát tại chỗ do các cơ quan của EC hoặc các nước thành viên, cũng như các cơ quan của Na Uy, Thụy Sĩ và Thổ Nhĩ Kỳ tiến hành,
- cam kết đề nghị rút tên mình khỏi danh sách những người xuất khẩu có đăng ký nếu không còn thỏa mãn các điều kiện để xuất khẩu bất kỳ hàng hóa nào theo chế độ GSP, hoặc không còn ý định xuất khẩu những hàng hóa đó nữa.

.....

Địa điểm, ngày và chữ ký của người ký tên đủ thẩm quyền; chức vụ và/hoặc chức danh

6. Thỏa thuận của người xuất khẩu đồng ý cho công bố thông tin cá nhân của mình trên Internet

Người ký tên dưới đây tuyên bố đã được báo trước là thông tin do mình cung cấp có thể được lưu giữ trong cơ sở dữ liệu của EC và được công khai trên Internet, ngoại trừ những thông tin trong đơn được đánh dấu *Mật*. Người ký tên chấp nhận việc công bố và công khai thông tin trên Internet. Người ký tên có thể rút lại sự đồng ý cho công bố thông tin trên Internet bằng cách gửi (email, fax, văn bản) đến địa chỉ sau:

.....

Địa điểm, ngày và chữ ký của người ký tên đủ thẩm quyền; chức vụ và/hoặc chức danh

7. Ô dành cho cơ quan chính phủ

Người viết đơn đã được đăng ký theo số sau:

Số đăng ký:.....

Ngày đăng ký:.....

Có hiệu lực từ:.....

Ký tên và đóng dấu

PHỤ LỤC IV

PHỤ LỤC 13D

(được đề cập tại Điều 95(3))

TUYÊN BỐ VỀ XUẤT XỨ

Đề được thực hiện trên bất kỳ chứng từ thương mại cho thấy tên và địa chỉ đầy đủ của người xuất khẩu và người nhận hàng cũng như mô tả của hàng hoá và ngày phát hành (1)

Tiếng Pháp

L'exportateur [Numéro d'exportateur enregistré — excepté lorsque la valeur des produits originaires contenus dans l'envoi est inférieure à EUR 6 000 (2)] des produits couverts par le présent document déclare que, sauf indication claire du contraire, ces produits ont l'origine préférentielle ... (3) au sens des règles d'origine du Système des préférences tarifaires généralisées de l'Union européenne et que le critère d'origine satisfait est ... (4).

Tiếng Anh

The exporter (Number of Registered Exporter — unless the value of the consigned originating products does not exceed EUR 6 000 (2)) of the products covered by this document declares that, except where otherwise clearly indicated, these products are of ... preferential origin (3) according to rules of origin of the Generalized System of Preferences of the European Union and that the origin criterion met is ... (4).

Dịch:

Các nước xuất khẩu (Số đăng ký xuất khẩu - trừ khi giá trị của sản phẩm có nguồn gốc ký gửi không vượt quá 6 000 EUR (2)) của các sản phẩm được điều chỉnh bởi tài liệu này tuyên bố rằng, trừ trường hợp nếu không ghi rõ, các sản phẩm này là của ... xuất xứ ưu đãi (3) theo Quy tắc xuất xứ của các hệ thống ưu đãi thuế quan phổ cập của Liên minh châu Âu và các tiêu chí xuất xứ được đáp ứng là ... (4).

(1) Trường hợp báo cáo về nguồn gốc thay thế một tuyên bố theo Điều 97d, điều này sẽ được chỉ ra và ngày phát hành của báo cáo ban đầu cũng phải luôn luôn được đề cập.

(2) Trường hợp báo cáo về nguồn gốc thay thế một tuyên bố, người giữ tiếp theo của hàng hoá thiết lập như một tuyên bố sẽ chỉ ra tên của mình và địa chỉ đầy đủ tiếp theo đề cập đến(French version) “agissant sur la base de l'attestation d'origine établie par [nom et adresse complète

de l'exportateur dans le pays bénéficiaire], enregistré sous le numéro suivant [Numéro d'exportateur enregistré dans le pays bénéficiaire]" (*English version*) "acting on the basis of the statement on origin made out by [name and full address of the exporter in the beneficiary country], registered under the following number [Number of Registered Exporter of the exporter in the beneficiary country]". Dịch: hành động trên cơ sở báo cáo về xuất xứ thực hiện bởi [Tên và địa chỉ đầy đủ của nhà xuất khẩu trong nước được hưởng lợi], đăng ký theo số sau đây [Số đăng ký xuất khẩu của nước xuất khẩu trong nước được hưởng lợi] ".

(3) Quốc gia gốc của sản phẩm sẽ được chỉ ra. Khi tuyên bố về nguồn gốc liên quan, toàn bộ hoặc một phần, với các sản phẩm có nguồn gốc ở Ceuta và Melilla trong ý nghĩa của các Điều 97j, nhà xuất khẩu phải ghi rõ họ trong các tài liệu trên đó tuyên bố được làm ra bằng các ký hiệu "CM ".

(4) Sản phẩm hoàn toàn tại một nước: nhập chữ "P", sản phẩm đã chế tạo hoặc chế biến đầy đủ: nhập chữ cái "W" theo sau là mô tả hài hoà hàng hóa và mã hóa hệ thống (Hệ thống hài hòa) thuộc nhóm ở cấp độ bốn chữ số của sản phẩm xuất khẩu (ví dụ " W "9618), trường hợp thích hợp, đề cập đến ở trên sẽ được thay thế bằng một trong các chỉ dẫn sau đây: "EU cumulation", "Norway cumulation", "Switzerland cumulation", "Turkey cumulation", "regional cumulation", "extended cumulation with country x" or "Cumul UE", "Cumul Norvège", "Cumul Suisse", "Cumul Turquie", "cumul regional", "cumul étendu avec le pays x". EN L 307/76 Official Journal of the European Union 23.11.201

PHỤ LỤC V

I. Phụ lục 17 được sửa như sau:

GIẤY CHỨNG NHẬN XUẤT XỨ MẪU A

1. Giấy chứng nhận xuất xứ Mẫu A phải phù hợp với các mẫu vật thể hiện trong Phụ lục này. Việc sử dụng tiếng Anh hoặc tiếng Pháp cho các ghi chú ở mặt sau của giấy chứng nhận không được bắt buộc. Giấy chứng nhận phải được làm bằng tiếng Anh hoặc tiếng Pháp. Nếu hoàn thành bằng tay, thì phải bằng mực và bằng chữ in hoa.

2. Mỗi giấy chứng nhận cỡ 210 × 297 mm, dung sai giảm 5 mm hoặc tăng 8 mm chiều dài có thể được cho phép. Các giấy màu trắng được sử dụng, kích cỡ, không chứa bột giấy cơ học và trọng lượng không ít hơn 25 g / m². Nó phải có in màu xanh lá cây mẫu guilloche nền làm cho bất kỳ giả mạo bằng cơ học hoặc hóa học hiện rõ ràng đối với mắt.

Nếu giấy chứng nhận có một số bản sao, chỉ có bản gốc mà là bản gốc được in với một nền in guilloche-mẫu màu xanh lá cây.

3. Mỗi Giấy chứng nhận phải có một số nối tiếp, in hoặc cách khác, theo đó nó có thể được xác định.
4. Giấy chứng nhận mang phiên bản cũ của các ghi chú ở mặt sau của mẫu đơn (1996, 2004 và 2005) cũng có thể được sử dụng cho đến khi hết số giấy cũ.
5. Các ghi chú liên quan đến các mẫu vật của các mẫu khai bằng hai ngôn ngữ và được thực hiện theo những mẫu vật được thay thế tương ứng sau đây:

MẪU (2007)

I. Các nước chấp nhận mẫu A cho mục đích ưu đãi thuế quan (GSP):

Úc (*)	Belarus	Canada
New Zealand (**)	Na Uy	Nga

Liên minh châu Âu:

Aó	Bỉ	Bulgaria
Séc	Đan Mạch	Estonia
Hy Lạp	Phần Lan	Pháp
Ireland	Italy	Latvia
Luxembourg	Malta	Hà Lan
Bồ Đào Nha	Romania	Slovakia
Spain	Thụy Điển	Anh

Chi tiết đầy đủ các điều kiện cho hưởng GSP ở những nước này là có thể lấy từ các cơ quan chức năng được chỉ định tại nước xuất khẩu tiếp nhận ưu đãi hoặc từ các cơ quan hải quan của nước cấp ưu đãi -đã liệt kê ở trên. Một lưu ý là cũng có thể lấy thông tin từ Ban thư ký UNCTAD.

(*) Đối với Australia, yêu cầu chính là bên xuất khẩu khai báo trên hoá đơn thương mại bình thường. Mẫu A, kèm theo các hóa đơn thương mại bình thường, là một thay thế chấp nhận được, nhưng xác nhận chính thức là không cần thiết.

(**) Chính thức xác nhận là không cần thiết.

(***) Các mẫu Principality của Liechtenstein, theo Hiệp ước ngày 29 tháng 3 năm 1923, một liên minh thuế quan với Thụy Sĩ.

(****) Hoa Kỳ không yêu cầu GSP mẫu A. Một tuyên bố lập ra tất cả các thông tin cần thiết chi tiết liên quan đến việc sản xuất hoặc sản xuất các hàng hóa được coi là đầy đủ nếu được cơ quan thu thuế hải quan quận yêu cầu.

II. Điều kiện chung

Để hội đủ điều kiện ưu đãi, các sản phẩm phải:

(A) thuộc trong một mô tả về sản phẩm đủ điều kiện ưu đãi của nước đến. Mô tả nhập trên đơn phải đầy đủ chi tiết để cho phép xác định các sản phẩm bởi các nhân viên hải quan kiểm tra chúng;

(B) Tuân thủ các Quy tắc xuất xứ của nước đến. Mỗi mặt hàng trong một lô hàng phải hội đủ điều kiện riêng biệt theo đúng nghĩa của nó; và

(C) Tuân thủ các điều kiện lô hàng theo quy định của nước đến. Nói chung, các sản phẩm phải được gửi trực tiếp từ nước xuất khẩu đến các nước đến, nhưng hầu hết các nước ưu đãi, chấp nhận cho đi qua nước trung gian điều kiện nhất định. (Đối với Úc, trực tiếp lô hàng là không cần thiết.)

III Dữ liệu thực hiện trong ô số 8

Các sản phẩm ưu đãi phải hoàn toàn thu được tại nước sx theo quy định của quy tắc của nước đến hoặc được chế biến, gia công đủ mức để đáp ứng các yêu cầu của Quy tắc xuất xứ của nước này.

(a) Sản phẩm hoàn toàn đạt được: đề xuất khâu sang tất cả các nước được liệt kê tại Mục I, nhập chữ "P" trong ô số 8 (đối với Úc và New Zealand Hộp 8 có thể được để trống.).

(b) Các sản phẩm được chế biến, gia công đầy đủ: đề xuất khâu sang các nước quy định dưới đây, các mục trong ô số 8 nên được điền như sau,

(1) Hoa Kỳ: đối với các lô hàng từ một quốc gia, nhập chữ "Y" vào ô số 8: cho các lô hàng từ các nhóm nước được công nhận, nhập chữ "Z", tiếp theo là tổng chi phí hoặc giá trị của các vật liệu trong nước và chi phí trực tiếp chế biến, thể hiện dưới một tỷ lệ phần trăm của giá xuất xưởng của các sản phẩm xuất khẩu (ví dụ: % "Y" 35 hoặc % "Z" 35).

(2) Canada: các sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn xuất xứ từ gia công, chế biến tại hơn một nước chậm phát triển nhất thích ứng, nhập vào chữ "G" tại ô số 8, nếu không "F".

(3) Liên minh châu Âu, Nhật Bản, Na Uy, Thụy Sĩ bao gồm Liechtenstein, và Thổ Nhĩ Kỳ: nhập chữ cái "W" vào ô số 8 tiếp theo là mô tả hàng hoá theo hệ thống hài hoà hàng hóa và hệ thống mã hóa (hệ thống mã thuế hài hoà) nhóm ở cấp độ bốn chữ số của xuất khẩu sản phẩm (ví dụ "W" 96,18).

(4) Liên bang Nga: đối với sản phẩm có bao gồm giá trị gia tăng tại nước tiếp nhận ưu đãi xuất khẩu, nhập chữ "Y" vào ô số 8. tiếp theo là các giá trị nguyên liệu nhập khẩu và các thành phần thể hiện như là một tỷ lệ phần trăm của giá FOB của sản phẩm xuất khẩu (ví dụ "Y" 45%); cho các sản phẩm thu được tại nước nhận ưu đãi và có gia công, chế biến tại hơn một nước như vậy hãy nhập "Pk".

(5) Australia và New Zealand: hoàn thành Box 8 là không cần thiết. tờ khai được xác lập Box 12 là đủ.

Tiếng Anh:

CERTIFICATE OF ORIGIN FORM A

1. Certificates of origin Form A must conform to the specimen shown in this Annex. The use of English or French for the notes on the reverse of the certificate shall not be obligatory. Certificates shall be made out in English or French. If completed by hand, entries must be in ink and in capital letters.

2. Each certificate shall measure 210 × 297 mm; a tolerance of up to minus 5 mm or plus 8 mm in the length may be allowed. The paper used shall be white writing paper, sized, not containing mechanical pulp and weighing not less than 25 g/m². It shall have a printed green guilloche-pattern background making any falsification by mechanical or chemical means apparent to the eye.

If the certificates have several copies, only the top copy which is the original shall be printed with a printed green guilloche-pattern background.

3. Each certificate shall bear a serial number, printed or otherwise, by which it can be identified.

4. Certificates bearing older versions of the notes on the back of the form (1996, 2004 and 2005) may also be used until existing stocks are exhausted.

5. The notes relating to the specimens of the form in two

languages and which follow those specimens are replaced respectively by the following:

NOTES (2007)

I. Countries which accept Form A for the purposes of the generalized system of preferences (GSP):

Australia (*)	Belarus	Canada
New Zealand (**) Federation	Norway Switzerland kể cả Liechtenstein (***)	Russian

European Union:

Austria	Belgium	Bulgaria
Czech Republic	Denmark	Estonia
Greece	Finland	France
Ireland	Italy	Latvia
Luxembourg	Malta	Netherlands
Portugal	Romania	Slovakia
Spain Kingdom	Sweden	United

Full details of the conditions covering admission to the GSP in these countries are obtainable from the designated authorities in the exporting preference-receiving countries

or from the customs authorities of the preference-giving countries listed above. An information note is also obtainable from the UNCTAD secretariat.

(*) For Australia, the main requirement is the exporter's declaration on the normal commercial invoice. Form A, accompanied by the normal commercial invoice, is an acceptable alternative, but official certification is not required.

(**) Official certification is not required.

(***) The Principality of Liechtenstein forms, pursuant to the Treaty of 29 March 1923, a customs union with Switzerland.

(****) The United States does not require GSP Form A. A declaration setting forth all pertinent detailed information concerning the production or manufacture of the merchandise is considered sufficient only if requested by the district collector of customs.

II. General conditions

To qualify for preference, products must:

(a) Fall within a description of products eligible for preference in the country of destination. The description entered on the form must be sufficiently detailed to enable the products to be identified by the customs officer

examining them;

(b) Comply with the rules of origin of the country of destination. Each article in a consignment must qualify separately in its own right; and

(c) Comply with the consignment conditions specified by the country of destination. In general products must be consigned directly from the country of exportation to the country of destination, but most preference-giving countries accept passage through intermediate countries subject to certain conditions. (For Australia, direct consignment is not necessary.)

III. Entries to be made in Box 8

Preference products must either be wholly obtained in accordance with the rules of the country of destination or sufficiently worked or processed to fulfil the requirements of that country's origin rules.

(a) Products wholly obtained: for export to all countries listed in Section I, enter the letter "P" in Box 8 (for Australia and New Zealand. Box 8 may be left blank).

(b) Products sufficiently worked or processed: for export to the countries specified below, the entry in Box 8 should be as follows,

(1) United States of America: for single country shipments, enter the letter "Y" in Box 8: for shipments from recognized associations of counties, enter the letter "Z",

followed by the sum of the cost or value of the domestic materials and the direct cost of processing, expressed as a percentage of the ex-factory price of the exported products (example: “Y” 35 % or “Z” 35 %).

(2) Canada: for products which meet origin criteria from working or processing in more than one eligible least developed country, enter letter “G” in Box 8, otherwise “F”.

(3) The European Union, Japan, Norway, Switzerland including Liechtenstein, and Turkey: enter the letter “W” in Box 8 followed by the Harmonized Commodity Description and coding system (Harmonized System) heading at the four-digit level of the exported product (example “W” 96.18).

(4) Russian Federation: for products which include value added in the exporting preference-receiving country, enter the letter “Y” in Box 8. followed by the value of imported materials and components expressed as a percentage of the fob price of the exported products (example “Y” 45 %); for products obtained in a preference-receiving country and worked or processed in one or more other such countries, enter “Pk”.

(5) Australia and New Zealand: completion of Box 8 is not required. It is sufficient that a declaration be properly made in Box 12.

Tiếng Pháp

NOTES (2007)

I. Pays qui acceptent la formule A aux fins du système généralisé de préférences (SGP):

Australie (*)	Belarus	Canada
Allemagne	Autriche	Belgique
Bulgarie	Chypre Danemark	Espagne
France	Grèce	Hongrie
Italie	Lettonie	Lituanie
Slovénie	Suède	

Des détails complets sur les conditions régissant l'admission au bénéfice du SGP dans ces pays peuvent être obtenus des autorités désignées par les pays exportateurs bénéficiaires ou de l'administration des douanes des pays donneurs qui figurent dans la liste ci-dessus. Une note d'information peut également être obtenue du secrétariat de la CNUCED

II. Conditions générales

Pour être admis au bénéfice des préférences, les produits doivent:

(a) correspondre à la définition établie des produits pouvant bénéficier du régime de préférences dans les pays de destination La description figurant sur la formule doit être suffisamment détaillée pour que les produits puissent être identifiés par l'agent des douanes qui les examine;

(b) satisfaire aux règles d'origine du pays de destination. Chacun des articles d'une même expédition doit répondre aux conditions prescrites: et

(c) satisfaire aux conditions d'expédition spécifiées par le pays de destination. En général, les produits doivent être expédiés directement du pays d'exportation au pays de destination; toutefois, la plupart des pays donneurs de préférences acceptent sous certaines conditions le passage par des pays intermédiaires (pour l'Australie, l'expédition directe n'est pas nécessaire).

III. Indications à porter dans la case 8

Pour bénéficier des préférences, les produits doivent avoir été, soit entièrement obtenus, soit suffisamment ouvrés ou transformés conformément aux règles d'origine des pays de destination.

(a) Produits entièrement obtenus: pour l'exportation vers tous les pays figurant dans la liste de la section, il y a lieu d'inscrire la lettre «P» dans la case 8 (pour l'Australie et la Nouvelle-Zélande, la case 8 peut être laissée en blanc).

(b) Produits suffisamment ouvrés ou transformés: pour

l'exportation vers les pays figurant ci-après, les indications à porter dans la case 8 doivent être les suivantes:

(*) Pour l'Australie, l'exigence de base est une attestation de l'exportateur sur la facture habituelle. La formule A, accompagnée de la facture habituelle, peut être acceptée en remplacement, mais une certification officielle n'est pas exigée.

(**) Un visa officiel n'est pas exigé.

(***) Les États-Unis n'exigent pas de certificat SGP Formule A. Une déclaration reprenant toute information appropriée et détaillée concernant la production ou la fabrication de la marchandise est considérée comme suffisante, et doit être présentée uniquement à la demande du receveur des douanes du district (District collector of Customs).

(****) D'après l'Accord du 29 mars 1923, la Principauté du Liechtenstein forme une union douanière avec la Suisse. EN 23.11.2010 Official Journal of the European Union L 307/79(1) États Unis d'Amérique: dans le cas d'expédition provenant d'un seul pays, inscrire la lettre «Y» ou, dans le cas d'expéditions provenant d'un groupe de pays reconnu comme un seul, la lettre «Z», suivie de la somme du coût ou de la valeur des matières et du coût direct de la transformation, exprimée en pourcentage du prix départ usine des marchandises exportées (exemple: «Y» 35 % ou «Z» 35 %);

(2) Canada: il y a lieu d'inscrire dans la case 8 la lettre «G» pour les produits qui satisfont aux critères d'origine après ouvraison ou transformation dans plusieurs des pays les moins avancés: sinon, inscrire la lettre «F»;

(3) Japon, Norvège, Suisse y compris Liechtenstein, Turquie et l'Union européenne: inscrire dans la case 8 la lettre “W” suivie de la position tarifaire à quatre chiffres occupée par le produit exporté dans le Système harmonisé de désignation et de codification des marchandises (Système harmonisé) (exemple “W” 96.18);

(4) Fédération de Russie: pour les produits avec valeur ajoutée dans le pays exportateur bénéficiaire de préférences, il y a lieu d'inscrire la lettre «Y» dans la case 8, en la faisant suivre de la valeur des matières et des composants importés, exprimée en pourcentage du prix fob des marchandises exportées (exemple: «Y” 45 %); pour les produits obtenus dans un pays bénéficiaire de préférences et ouverts ou transformés dans un ou plusieurs autres pays bénéficiaires, il y a lieu d'inscrire les lettre «Pk” BB dans la case 8;

(5) Australie et Nouvelle-Zélande: il n'est pas nécessaire de remplir la case 8. Il suffit de faire une déclaration appropriée dans la case 12.

PHỤ LỤC VI

PHỤ LỤC 18

Được đề cập tại điều 97m (3)

Khai hoá đơn

Việc kê khai hoá đơn, văn bản trong sổ đó được liệt kê dưới đây, phải được thực hiện theo các chú thích cuối trang. Tuy nhiên, các chú thích không cần phải được sao chép.

Dịch:

Nhà xuất khẩu các sản phẩm được điều chỉnh bởi tài liệu này (hải quan ủy quyền số ... (1)) tuyên bố rằng, trừ trường hợp ghi rõ, các sản phẩm này là của ... xuất xứ ưu đãi (2) theo Quy tắc xuất xứ của các hệ thống ưu đãi thuế quan phổ cập của Cộng đồng Châu Âu và ... (3).

.....
.....
.....

(Địa điểm và ngày) (4)

(Chữ ký của người xuất khẩu, ngoài ra tên của người ký tờ khai phải được thể hiện rõ ràng bằng chữ) (5)

(1) Khi hoá đơn được kê khai theo uỷ quyền nhà xuất khẩu của Liên minh châu Âu theo nghĩa của Điều 97v (4), số cấp phép của nhà xuất khẩu uỷ quyền phải được nhập trong không gian này. Khi (như luôn luôn là trường hợp với khai báo hoá đơn được làm ra ở các nước thụ hưởng) hoá đơn không phải do nhà xuất khẩu được uỷ quyền khai, các từ trong dấu ngoặc sẽ được bỏ qua hoặc không gian trống.

(2) Quốc gia xuất xứ của sản phẩm sẽ được chỉ ra. Khi kê khai hoá đơn liên quan, toàn bộ hoặc một phần, với các sản phẩm có nguồn gốc ở Ceuta và Melilla trong ý nghĩa của các Điều 97j, nhà xuất khẩu phải ghi rõ trong các tài liệu trên đó tuyên bố được làm bằng các ký hiệu "CM" .

(3) Khi thích hợp, hãy nhập một trong những chỉ dẫn sau đây: ", tích lũy EU", "Na Uy tích lũy" "Thụy Sĩ tích lũy", "Thổ Nhĩ Kỳ tích lũy", "tích lũy khu vực", "mở rộng tích lũy với các quốc gia x" hoặc "Cumul UE" , "Cumul Norvège", "Cumul Suisse", "Cumul Turquie", "khu vực cumul", "cumul étendu avec le pays x".

(4) Những chỉ dẫn có thể được bỏ qua nếu thông tin này đã có trong bản thân tài liệu.

(5) Xem Điều 97v (7) (chỉ liên quan đến nhà xuất khẩu của EU được chấp thuận). Trong các trường hợp nhà xuất khẩu không được yêu cầu ký, miễn chữ ký cũng ngụ ý việc miễn của tên của người ký.

French version

L'exportateur des produits couverts par le présent document [autorisation douanière n o ... (1)] déclare que, sauf indication claire du contraire, ces produits ont l'origine préférentielle ... (2) au sens des règles d'origine du Système des préférences tarifaires généralisées de la Communauté européenne et ... (3).

English version

The exporter of the products covered by this document (customs authorization No ... (1)) declares that, except where otherwise clearly indicated, these products are of ... preferential origin (2) according to rules of origin of the Generalized System of Preferences of the European Community and ... (3).

.....

(place and date) (4)

(Signature of the exporter; in addition the name of the person signing the declaration has to be indicated in clear script) (5)

(1) When the invoice declaration is made out by an approved European Union's exporter within the meaning of Article 97v (4), the authorization number of the approved exporter must be entered in this space. When (as will always be the case with invoice declarations made out in beneficiary countries) the invoice declaration is not made out by an approved exporter, the words in brackets shall be omitted or the space left blank.

(2) Country of origin of products to be indicated. When the invoice declaration relates, in whole or in part, to products originating in Ceuta and Melilla within the meaning of Article 97j, the exporter must clearly indicate them in the document on which the declaration is made out by means of the symbol “CM”.

(3) Where appropriate, enter one of the following indications: “EU cumulation”, “Norway cumulation”, “Switzerland cumulation”, “Turkey cumulation”, “regional cumulation”, “extended cumulation with country x” or “Cumul UE”, “Cumul Norvège”, “Cumul Suisse”, “Cumul Turquie”, “cumul regional”, “cumul étendu avec le pays x”.

(4) These indications may be omitted if the information is contained on the document itself.

(5) See Article 97v (7) (concerns approved European Union's exporters only). In cases where the exporter is not required to sign, the exemption of signature also implies the exemption of the name of the signatory.

QUY TẮC XUẤT XỨ MỚI CỦA LIÊN MINH CHÂU ÂU

Chịu trách nhiệm xuất bản

NGUYỄN THỊ THU HÀ

Biên tập: PHẠM VĂN GIÁP

Sửa bản in: PHẠM VĂN GIÁP

Chế bản và thiết kế bìa: CÔNG TY 2P

NHÀ XUẤT BẢN THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

Địa chỉ: 18 Nguyễn Du, Hà Nội

Điện thoại: 04 35772138/ 35772143 - Fax: 04-35772037

Website: nxbthongtintruyenthong.vn

SÁCH KHÔNG BÁN

In 1.000 cuốn, khổ 13 x 19cm, tại Công ty TNHH in TM&DV Nguyễn Lâm. Giấy chấp nhận ĐKKHXB số 190-2011/CXB/9-36/TTTT. Quyết định xuất bản số 55/QĐ-NXBTTTT ngày 22-3-2022.

In xong và nộp lưu chiểu Tháng 3/2011.